

NĂM THỨ 6 — NGÀY 1-7-62

BACH KHOA

trong số này

HOẢNG MINH TUYNH *Trung Hoa cộng sản bãi
bỏ « bước nhảy vọt » và hòa giải với Liên xô* •
NGUYỄN HIẾN LÊ *cải tổ nền giáo dục Việt-Nam* •
TRẦN THỨC LINH *trá ngụy* • ĐỖ BẰNG ĐOÀN
ca trù với văn hóa dân tộc • BỬU KẾ *tòa khâm
sứ* • TRẦN HƯƠNG TỬ *Sartre thuyết hiện sinh
phi lý* • PHONG GIAO *kinh nghiệm đời văn* •
NGUYỄN NHO *vàng lạnh* • T. T. NHÃ CA *thơ
mùa đông* • HÃ NGUYỄN THẠCH *đường trưa* •
NGUYỄN MINH HOẢNG *công chúa Broadway* •
LÊ MINH NGỌC *người cúi mặt* • VŨ VƯỢNG
tâm sự • BÙI GIÁNG *đồ quán* • VŨ HẠNH
lòng sưởi • ĐOÀN THỀM *hòa âm số 8* • HIẾU
ĐỆ — LÂM TRIẾT — ĐÌNH CƯỜNG *trả lời cuộc phỏng
vấn quan niệm hội họa* •

132

MỤC LỤC BỘ MÔN TỪ 121 ĐẾN 132

Một sự may mắn !!!

Nếu **« VERIGOUD »**

được quảng-cáo rộng-rãi hơn, ai cũng sẽ nhận thấy rằng đó là thứ si-rô ngon nhất tại Việt-Nam và Quý vị sẽ khó - khăn lắm mới tìm mua được.



« VERIGOUD »

nước trái cây nguyên chất chế-tạo hầu
Quý vị bởi Hãng :

**SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES DISTILLERIES
DE L'INDOCHINE**



*CÁC HIỆU BUÔN ĐỪNG ĐẮN ĐỀU CÓ BÁN
VỚI GIÁ 65 \$ MỘT CHAI*

BÁCH

KHOA trong số này

Số 132 ngày 1-7-62

HOÀNG-MINH-TUYNH tại sao Trung hoa cộng sản phải bãi bỏ « bước nhảy vọt » và hòa giải với Liên xô	3
NGUYỄN-HIẾN-LÊ phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam	11
TRẦN-THÚC-LINH phương pháp điều tra : trá ngụy	23
ĐỖ-BẰNG-ĐOÀN quá trình tiến hóa của ca trù và ảnh hưởng của ca trù đối với văn hóa dân tộc	25
BỬU KẾ tòa khâm sứ	33
TRẦN-HƯƠNG-TỬ Sartre hay là thuyết hiện sinh phi lý	43
PHONG-GIAO (dịch Erskine Caldwell) kinh nghiệm đời văn	57
NGUYỄN-NHO-SA-MẠC vàng lạnh	67
T. T. NHÃ-CA thơ mùa đông	67
HÀ-NGUYÊN-THẠCH đường trưa (thơ)	68
NGUYỄN-MINH-HOÀNG (dịch Damon Runyon)	69
LÊ-MINH-NGỌC người cúi mặt	81
VŨ-VƯỢNG tâm sự	82
BÙI-GIÁNG đồ quần	82
VŨ-HẠNH lòng sưởi	83
ĐOÀN-THÊM hòa âm số 8	92
HIẾU-ĐÊ — LÂM-TRIẾT — ĐÌNH-CƯỜNG trả lời cuộc phỏng vấn quan niệm hội họa	93

BÁCH-KHOA

trong những số tới

<i>Chính sách Sô-viết tại Phi-Châu</i>	
<i>Chính sách Mỹ-quốc tại Châu Mỹ La-Tinh</i>	HOÀNG-MINH-TUYNH
<i>Nghệ thuật kịch của Bertolt Brecht</i>	NGUYỄN-VĂN-TRUNG
<i>Isaac Newton</i>	NGUYỄN-HIỂN-LÊ
<i>Hữu - thê tự quy hay là nhân - sinh - quan</i>	
<i>của Sartre</i>	TRẦN-HƯƠNG TỬ
<i>Mánh lới điều tra (4) : Trá ngụy</i>	TRẦN-THÚC-LINH
<i>Nghe diễn-thuyết về cuộc cách-mạng tư-</i>	
<i>tưởng Đức, thế-kỷ 19</i>	BÙI HỮU-SÙNG
<i>Tìm hiểu Nhật-bản qua thi-ca</i>	ĐOÀN-VĂN-AN
<i>Góp ý về dạy Triết ở Trung học</i>	ĐẶNG-TRẦN-THÁI
<i>Góp ý về cú pháp</i>	ĐỖ-HỒNG-VŨ
<i>Bên lề nghệ thuật : Đồ đạc</i>	ĐOÀN-THÊM
<i>Phụ nữ xứ người</i>	MỘNG-TRUNG
<i>Viếng thăm báo Figaro</i>	Cô MINH-ĐỨC
<i>Về một thái độ trong văn nghệ miền Bắc</i>	TRĂNG-THIÊN
<i>Về dâu (truyện dài)</i>	VÕ-PHIẾN
<i>Teddy (dịch Salinger)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Con Tư diêm</i>	VŨ-HẠNH
<i>Hồi sinh</i>	VIÊN-LINH
<i>Truyện ngắn</i>	NGUYỄN-MẠNH-CÔNG

TẠI SAO TRUNG-HOA CỘNG-SẢN PHẢI BÀI BỎ « BƯỚC NHẢY VỌT » VÀ HÒA GIẢI VỚI LIÊN XÔ

HOÀNG-MINH-TUYNH

KHÓA họp kín của Quốc Hội Trung Hoa kết thúc vào giữa tháng Tư. Trong buổi bế mạc, Quốc Hội ấy đem ra công bố một số thông cáo, tương đối vắn tắt, thu tóm lại phúc trình của ông Chu-Ân-Lai và một số quyết nghị chung kết. Tuy đã được chọn lựa kỹ càng trước khi đem ra phổ biến, các điều tiết lộ cũng chứa đựng một số yếu tố đủ để ta căn cứ mà đoán được rằng cuộc triệu tập khóa hội kỳ này đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử chế độ cộng sản của Trung Hoa đã được mười ba tuổi.

Điều nổi bật nhất là có sự chuyển hướng trong sách lược chính trị và kinh tế của Bắc Kinh ; rõ nhiên sự đổi thay này rất khó hiểu, nếu không có những biến cải mới trong sách lược đối ngoại của Trung Hoa, kể cả quan hệ đối với Liên-Xô, đồng thời diễn ra từ ít lâu nay.

Vấn đề căn bản là phải xét coi những đổi thay trên là những đổi thay có tính chất chiến thuật hay là những đổi thay sâu xa về sách lược, về những mục tiêu và tham vọng của cộng sản Trung-Hoa.

Lúc này, thực khó lòng có ai đem lại được một giải đáp thỏa đáng cho vấn đề nêu trên. Song muốn thử tìm ra một giải đáp tương đối giá trị, chúng ta hãy cùng ông Tibor Mende ngược dòng thời gian, trở lại tra cứu, thăm dò những tư tưởng chỉ đạo của người Trung Hoa trong khoảng thời gian vừa mới được công bố chấm dứt sau ngày bế mạc khóa họp Quốc-Hội Bắc-Kinh năm 1962.

TẠI SAO TRUNG HOA CỘNG SẢN PHẢI...

Cho tới năm 1957, Trung Hoa đã theo gương của Xô-Việt trong quá trình hiện đại hóa xứ sở. Song ở vào giữa năm khó khăn ấy, có những dấu hiệu báo trước rằng các nhà lãnh đạo Bắc Kinh bắt đầu nhận thấy các kết quả thu lượm được rất là nghèo nàn và cần phải tìm ra những phương pháp khác để thay thế — Phản ứng đầu tiên là việc phát động một phong trào hạn chế sinh sản vào mùa xuân 1957. Đó kể đã là một điều lệch lạc nghiêm trọng, bước ra ngoài đường lối và gương mẫu của Xô-Việt. Tuy điều lệch lạc này đã được bãi bỏ sau một vài tháng, song nguyên việc phát động phong trào đã chứng minh rằng người Trung-Hoa, trên bình diện kinh tế, đã khởi sự đâm ra nghi ngờ sách lược của mình, lo rằng nhịp tăng gia dân số sẽ không thể gì đi đôi được với đà khuếch trương kinh tế.

Mỗi lo ấy dẫn đưa người Trung-Hoa tới chỗ phải làm một việc thực không thuận lý — Vì kiểm sát sinh sản không thể đem lại kết quả trong những kỳ hạn cấp thời, người Trung-Hoa đành phải tính đến việc biến đổi họ coi là một trở lực thành một lợi khí: nói cách khác, họ phải tính làm sao không những không chặn đứng hay giảm bớt dân số mà lại tận tình ca tụng tiềm lực nhân mạng vô biên của Trung quốc. Họ sẵn sàng động viên dân chúng, biến thành một lực lượng bấp thịch chưa từng có trong lịch sử nhân loại để thúc đẩy cuộc phát triển kinh tế. Mục tiêu của họ là thay thế máy móc mà Trung Hoa chưa thể mua hay

chế tạo được, bằng những đội nhân công đông như kiến cỏ. Trong một thời gian ba năm, công cuộc khai thác tiềm lực nhân dân đã được người Trung Hoa triệt để lợi dụng.

Song mãi tới 1958, sau khi kế hoạch ngũ niên lần thứ nhất đáo hạn, Trung-Hoa mới thực sự bước ra hẳn ngoài đường lối của Xô-Việt.

Phương pháp khuếch trương của Liên-Xô vốn là phương pháp dùng cho một công cuộc kế hoạch hóa kiểu cộng sản tại một nước thiếu nhân công, và thực ra trong kế hoạch ngũ niên lần thứ nhất, dân số của Liên Xô có chiều giảm bớt khá nhiều. Vào khoảng đầu những năm 30, Mạc-Tư-Khoa phải bỏ buộc dùng phương pháp cơ giới hóa mau lẹ để bù đắp nạn thiếu nhân công. Nhưng hoàn cảnh tại Trung Hoa lại khác. Ngay buổi đầu, nạn nhân mãn Trung Hoa tiên phát quá mau lẹ, nhịp kỹ nghệ hóa có thể chịu đựng trên bình diện tài chánh, nhưng không giúp được họ giải quyết vấn đề thặng dư nhân công. Việc cơ giới hóa tiên hành trên một tỷ lệ quá cao, nó đòi hỏi những phương tiện tài chính mà Trung-Quốc không thể cung cấp được, đó là chưa kể vấn đề chuyên viên kỹ thuật và hạ tầng cơ sở của Trung-Hoa còn quá thấp kém. Do đây, các nhà lãnh đạo Trung-Hoa phải cố tìm cho ra, với bất cứ giá nào, những phương pháp mới để thúc đẩy nhịp khuếch trương kinh tế và tự thấy sự bất chước kiểu mẫu của

Xô Viết không đem lại được kết quả như họ mong muốn trông đợi. Họ thấy không có giải pháp nào khác hơn là áp dụng hệ thống kế hoạch hóa cộng sản vào hoàn cảnh đặc biệt của một nước đang bị nạn nhân mãn quá trầm trọng. Họ nảy ra ý muốn bước một « bước nhảy vọt », động viên sức bấp thịt của cả một dân tộc để thực hiện lý tưởng, khiến cho cả thế giới phải kinh hoàng. Người Trung Hoa bây giờ cho rằng điều cần là phải làm sao vừa kiểm sát tiêu thụ, kiểm sát đèn bữa ăn của người nông dân, vừa đồng thời động viên mọi khí lực để thực hiện bất cứ công tác thể chất nào do kế hoạch đề ra. Công xã nhân dân có thể đáp ứng được nhu cầu. Và mặc dù công xã chỉ là một đáp ứng tạm thời cho vấn đề nhu cầu kinh tế, người Trung Hoa cũng cố gắng giải thích sự xuất hiện của nó như là một phát minh đặc thù của chế-độ cộng-sản. Sáng kiến lập công xã nhân dân làm phát sinh cuộc xung-đột ý thức hệ giữa Mạc-Tư-Khoa và Bắc Kinh — Cuộc động viên công nhân trong các công xã đòi hỏi phải có một đền bù về mặt chính trị, cụ thể hóa bằng hứa hẹn sẽ đạt tới thiên đường Cộng-sản xưa nay ai cũng cho là một mộng tưởng xa vời — Con đường tắt Trung-Hoa dùng để đi tới hứa hẹn ấy có thể làm giảm giá trị những phương pháp của Liên-Xô. Ở bên sự ghen tuông về mặt ý thức hệ mà sáng kiến « bước nhảy vọt » đã làm nảy ra trong đầu óc người Nga, những nỗ lực người

Trung-Hoa tung ra để thực hiện sáng kiến của mình càng làm cho người Nga phải căm tức và bức bối.

Trong giới các nhà lãnh đạo Cộng-Sản Trung-Hoa, các phương pháp mới tuy được chấp thuận, nhưng cũng đã gây nên nhiều sóng gió trong các cuộc tranh luận. Để giảm bớt hậu quả của tình trạng này, người Trung-Hoa đã mở nhiều cuộc gây hấn ở biên thùy. Như vậy là bước nhảy vọt đã đưa lại ba kết quả : gây chia rẽ trong cấp lãnh đạo Bắc Kinh, xúi giục họ đối địch với Mạc-Tư-Khoa và tạo cho Trung-Quốc những khó khăn đối với các nước láng giềng. Đó là một điều thuận lý. Điều thuận lý ấy về sau biến thành một vòng luẩn quẩn. Mạc-Tư-Khoa, vì bị xâm phạm lòng tự ái, đã đáp ứng lại bằng cách giảm viện trợ kinh tế. Sự căng thẳng, vì vậy càng gia tăng giữa những phần tử chủ trương dè dặt và những phần tử chủ trương táo bạo trong giới lãnh đạo của Bắc Kinh. Sự căng thẳng càng gia tăng, thì giới người này càng thấy phải dùng những xung đột hoặc tưởng tượng hoặc có thực xảy ra ở biên thùy, để hướng dư luận về phía đó cho khỏi quá lưu tâm đến xung đột xảy ra trong nhà. Bang giao giữa Liên-Xô ngày càng bị giảm suy mau lẹ. Uy tín Trung-Quốc vẫn chăm lo xây dựng cho mình tại Á-Châu, lần lần bị đổ vỡ vì những cuộc gây hấn vô bổ Trung-Quốc có tình tạo ra với các nước láng giềng.

Tất cả những sự xảy ra trên được giới lãnh đạo Trung-Hoa trình bày

với quốc dân như là những điều cần thiết phải mua với giá mắc mớ để thúc đẩy những cuộc phát triển kinh tế. Tuyên truyền Trung-Hoa đã vận dụng hết mọi khả năng để cao kết quả phi thường đã thu lượm được. Để bịt miệng những kẻ chỉ trích ngày càng nảy sinh, người Trung-Hoa đưa ra không biết bao nhiêu biểu thông kê. Nhưng rồi, rút cuộc, thiên tai liên tiếp diễn ra và sự đề kháng tiêu cực của nông dân đã bắt buộc họ phải rút lui không kèn không trống.

Từ năm 1959, Trung-Hoa bị mất mùa ba năm liên tiếp. Tình trạng nguy ngập đến nỗi chính phủ phải bỏ ra một phần ngoại tệ rất hiếm hoi để mua lúa gạo của các nước không thuộc phe Cộng-Sản. Trong nguyên năm 1961, Trung-Hoa đã phải bỏ ra 450 triệu Mỹ-kim. Vì một phần lớn kỹ nghệ Trung-Hoa phải lệ thuộc vào nguyên liệu nông nghiệp, sản xuất kỹ nghệ bắt đầu hạ thấp xuống. Những khó khăn kinh tế phát lộ hiển nhiên cho đến nỗi không còn thể đổ thừa nguyên do thiên tai nữa. Lần lần, các lời tuyên bố chính thức và các bài xã luận trên báo chương tiết lộ cho mọi người thấy rằng các người tổ chức kế hoạch đã vấp phải những khó khăn nghiêm trọng đến nan giải, và « bước nhảy vọt » cơ hồ đem lại nhiều thất bại hơn là thành công. Lần lần về sau, kế toán biểu kinh tế rất tai hại được phô diễn ra trước công chúng. Người ta phải nhận nhận rằng « bước nhảy vọt » còn gây ra một hậu quả

bất lợi hơn nữa, là khiến Trung-Hoa phải lâm vào thế cô lập rất nguy hiểm trên sân khấu chính trị.

Trong bản phúc trình đọc trước Quốc Hội của ông Chu-Ân-Lai, người ta không thấy kê khai những sự kiện hay những con số rõ rệt. Tuy nhiên có điều chắc chắn là số thu hoạch ngũ cốc của Trung-Hoa giảm xuống 180 triệu tấn so với năm trước. Con số ấy sập si ngang bằng với con số năm 1957 là năm cuối cùng của kế hoạch ngũ niên lần thứ nhất. Mặc dù kết quả tính theo đầu người, mỗi người Trung-Hoa còn được một khẩu phần lớn hơn khẩu phần của một người Ấn-Độ, kết quả ấy còn cách xa với dự tính của những người lãnh đạo « bước nhảy vọt ». Sản xuất kỹ nghệ nặng cũng bị giảm thiểu, tuy kỹ nghệ nhẹ (đặc biệt là tơ sợi) mới thực bị thiệt hại nặng nề. Do đây, số xuất cảng sản phẩm nông nghiệp của kỹ nghệ nhẹ bị suy sút trông thấy, khiến cho đồng thời số nhập cảng vật liệu trang bị cũng bị suy sút theo, nhất là Nga cũng đồng thời giảm số cung cấp. Khủng hoảng kinh tế vì vậy lại càng trở nên nặng nề, trầm trọng hơn nữa.

Một cuộc chỉnh lý đầy gian khổ

Vì những lý do trên, việc chỉnh lý kế hoạch kinh tế trở nên việc không thể tránh khỏi. Song muốn loan báo cho công chúng, cần phải chờ đợi cho tới lúc nào có thể nói được với nhân dân rằng : « nền kinh tế Trung-Hoa đã khởi sự tiến vào một khúc quanh trong hướng

cải thiện ». Đó là một trong những lý do đã khiến ngày họp của khóa Quốc Hội mới rồi phải dời lại, trái với khoản đã dự liệu mỗi năm phải nhóm ít là một lần. Còn một lý do khác nữa có lẽ gây ra bởi các cuộc tranh luận về ý thức hệ tiếp tục diễn ra với người Nga ở trong bóng tối. Tuy nhiên dù có cái tổ nền kinh tế, dù có hòa giải với Nga về ý thức hệ, cuộc cải tổ hay hòa giải trên không thể nào đưa ra thi hành mà không đồng thời làm tăng uy thế của những tay lãnh đạo Trung-Hoa trước đây đã từng phen phản đối quyết nghị của nhóm chủ trương « bước nhảy vọt ». Việc hòa giải với các nước Cộng-Sản bên ngoài, cũng đòi hỏi phải có cuộc hòa giải giữa các quan điểm đối lập trong nội bộ đảng cộng sản Trung-Hoa. Đó là một trong những lẽ đã khiến Quốc Hội phải nhóm kín. Tuy nhiên, người ta đoán rằng nếu thực sự người Trung-Hoa muốn gây lại uy tín đối với ngoại quốc để ngoại quốc tin được rằng đã có hòa giải, cò kết trong nội bộ, thì rồi thế nào họ cũng phải hy sinh một số nạn nhân chịu đòn thê cho những kẻ lãnh đạo đã lầm lỡ làm điều đại dột. Một cuộc thanh trừng trong số những đảng viên đứng hàng đầu có thể sẽ diễn ra trong một ngày gần đây. Kỹ nghệ nặng, đã bị giảm để tăng số đầu tư nông nghiệp, nay được người Trung-Hoa đặt vào hàng ưu tiên thứ ba sau kỹ nghệ nhẹ. Công xã có thể còn được duy trì, ít là bằng nhãn hiệu, nhưng sản xuất nông nghiệp chắc sẽ trở lại căn bản

hợp tác xã cũ. Các phương tiện kích lệ kinh tế cá nhân chắc sẽ được dùng trở lại (kể cả sự làm ngo cho người dân được mua bán sản phẩm nông trại tự do). Có nhiều dấu hiệu phát hiện khiến người ta tiên đoán dân chúng sẽ được tự do khiếu nại và phát biểu ý kiến tới một mức độ nào. Sự khoan dung làm chúng ta nhớ lại thời kỳ « Trăm Hoa Đua Nở » năm 1957.

Những đổi thay trên bình diện bang giao quốc tế có thể cũng đem lại nhiều điểm ngoạn mục. Hiện đã có các chuyên viên Tiệp Khắc sang giúp Trung-Hoa sửa đổi lại phương pháp thống kê. Một ủy ban Trung-Xô đang nghiên cứu phương tiện tăng gia mau lẹ tiềm lực kỹ nghệ Mãn Châu. Cuộc đàm phán thương mại giữa hai nước đã kết thúc bằng một hiệp ước và rất có thể Liên-Xô lại tặng cấp cho Trung Hoa những khoản tín dụng mới và giúp đỡ cho công cuộc trang bị của Trung Hoa được thêm mau lẹ. Đồng thời đại diện của hai đảng Cộng Sản đã gặp gỡ nhau để thảo luận về ý thức hệ. Sự gặp gỡ trên đã đưa lại kết quả làm dịu hẳn các điều hai bên chỉ trích lẫn nhau, và khiến cho Mạc-Tư Khoa và Bắc-Kinh cùng lên tiếng tuyên bố về thái độ khôi Cộng sản phải có, khi cần đối phó với bên ngoài. Tuy nhiên, chưa có gì chứng tỏ rằng các nguyên cơ căn bản của mối bất hòa giữa hai bên đã tiêu tan hết.

Điều chắc chắn là liên minh Trung Xô vừa trải qua một thời gian chỉnh

đền nội bộ, vừa tề nhị lại vừa phức tạp. Cuộc vận động của hai đồng minh cùng kiểu ngạo ngang nhau nhưng không cùng một sức lực với nhau đã đưa cả hai đến một điểm giải hòa: bị áp lực của tâm lý quần chúng, của các cuộc trừng trị kinh tế do Liên Xô đôn đốc, và nhất là của tình trạng bế bời tạo ra bởi ý chí nôn nóng muốn thành công cấp tốc, Trung Hoa phải từ bỏ tham vọng làm *leadership* của khối cộng sản. Đòi lại, Mạc-Tư-Khoa sẵn sàng mở lại các cuộc viện trợ kinh tế cho Bắc-Kinh, sẽ chiêu cò đến tham vọng mở mang bờ cõi của Trung Hoa, sẵn sàng ủng hộ tích cực các phong trào chống thực dân và chống Tây Minh, dù có phải mở ra những cuộc xung đột địa phương và dù có làm mất lòng các nước Tây Minh là những nước chính họ đang kiếm thề xích lại gần để đi tới hòa giải.

Song cuộc hòa giải giữa Liên Xô và Trung Hoa liệu có thể kéo dài được trong bao lâu?

Một mặt, phải hiểu rằng chủ trương hòa bình của ông Khrouchchev đã ảnh hưởng rất lớn tới công luận hoàn cầu, nhất là chủ trương hòa bình này nhằm nâng cao mức sống của người dân hơn là gây chiến tranh để thực hiện cách mệnh thế giới. Mặt khác, ai cũng thấy người Trung Hoa vốn có thói kiêu căng vô lý, mà lại thường tỏ vẻ vội vàng, hấp tấp trong suy tính và hành động. Trung Hoa tuy đã đặt nổi được nền móng để xây dựng nền kinh tế hiện đại, song

bước tiến của họ trên đường phồn vinh và cường thịnh lại thấy chậm trễ quá, trừ phi sau này họ được người Nga tăng gia viện trợ kinh tế thực nhiều thì mới mong gây nổi «cơ đồ» khả quan được. Trong khi đó, nạn nhân mãi tiếp tục phát triển theo nhịp cũ. Do đây, vấn đề căn bản đối với người Trung Hoa là phải làm sao thích ứng chế độ kế hoạch hóa cộng sản với nhu cầu của một quốc gia bị nạn nhân mãi trầm trọng. Vấn đề căn bản này chắc vẫn còn tồn tại trong một thời gian chưa biết bao giờ mới chấm dứt. Các nhà lãnh đạo Trung Hoa thế tất sẽ còn phải tìm đủ cách để thực hiện sở nguyện của họ cho bằng được, mặc dù hậu quả của những cuộc thí nghiệm này có phương hại tới mỗi bang giao với nước ngoài ra sao chăng nữa.

Đối với thế giới Tây phương cuộc hòa giải Trung Xô lại đặt ra một vấn đề khác hẳn. Sự kiện mất mùa ba năm liên tiếp và phải nhập cảng 5% tổng số nhu cầu ngũ cốc của quốc gia, không đủ chứng minh rằng rồi đây Trung Hoa sẽ còn phải đối phó với những trở lực lớn lao gấp bội trong công cuộc phát triển kinh tế dài hạn của họ sau này. Mặc dù các tay phụ trách kế hoạch hóa Trung Hoa đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng, cần phải nhớ lại rằng những rối loạn tại nước Nga hồi trước không ngăn cản nước này trở thành một đại cường quốc kỹ nghệ trong vòng có bốn mươi năm. Cũng không nên quên rằng, mặc dù

có sự phân tranh trầm trọng giữa các nhà cầm quyền hay sự xung đột giữa các quyền lợi quốc gia, hai nước Liên Xô và Trung Hoa vẫn còn bị ràng buộc với nhau vì nhiều lợi ích tương quan về mặt kinh tế, chiến lược và chánh trị trong nhiều năm nữa. Họ còn phải nhòm trước, ngó sau nhiều lần, rồi mới có thể quyết định dứt khoát còn hay không còn cần nhau nữa.

Các khó khăn Trung Quốc hiện đang trải qua có thể làm hải lòng một số nước Tây phương không muốn thấy Trung Quốc trở thành yếu tố khởi nguyên của một sách lược chính

trị quốc tế hiện đại. Họ có thể cứ tiếp tục đánh giá quá thấp những thực hiện của Trung Quốc hoặc phóng đại những khó khăn trong buổi giao thời của Trung Quốc, họ có tình không muốn nhìn thẳng vào sự thực. Cuộc hòa giải Trung Xô mới đây nếu có điều thực đáng cho mọi người có chủ trương chống Cộng đặc biệt lưu ý thì chính là điều sau này : tỏ cáo thất bại này hay thất bại nọ của người Trung Hoa chưa đủ, còn phải làm những gì có tính chất xây dựng hơn thế nữa mới được.

Hoàng-Minh-Tuynh

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TỪ NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tính

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, *Nguyễn-Công-Trứ*, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES:

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

5 VẤN ĐỀ TƯ THỰC

NGUYỄN-HIỀN-LÊ

(xin xem từ B. K. số 128)

Muốn cải tổ nền giáo dục của chúng ta lúc này mà không xét vấn đề tư thực thì thực là thiếu sót. Nghĩ vậy chúng tôi viết thêm bài này nữa.

Từ năm 1950 đến năm 1953, một ông bạn tôi dạy Việt văn và Pháp văn tại một trường nọ ở miền Hậu-giang. Học sinh ở tỉnh nhỏ thời đó xét chung rất dễ thương: tình thầy trò thật mặn mà. Ông ta chỉ bắt mần một điều là có một số — năm sáu trò mỗi lớp, mà mỗi lớp hồi đó chỉ có ba bốn chục trò — sức học kém quá, mặc dầu gắng sức mà cũng không theo nổi chương trình. Ông khuyên phụ huynh các em đó nên cho chúng ở lại, các vị đó không chịu; ông giảng giải cho các em, các em không dám cãi, nhưng cũng không nghe; rồi ông đề nghị với ông Hiệu trưởng cho các em ấy ở lại, ông Hiệu trưởng gạt đi vì sợ mất lòng phụ huynh học sinh. Bực mình ông xin thôi, nghĩ rằng không thể vì một số tiền năm sáu ngàn đồng mỗi tháng mà làm một việc trái

với qui tắc sư phạm, trái với lương tâm của mình được. Đơn gởi ba lần mới được chấp nhận.

Rồi ông lên Saigon mưu sinh. Nhưng mới lên Saigon chưa chắc đã kiếm tiền được ngay, ông tìm chỗ tạm dạy tư trong một hai năm, dạy ít thôi để có thì giờ tính công việc khác. Có người sẵn lòng nhường cho ông trên hai chục giờ Việt văn ở những lớp đệ tứ, đệ ngũ. Nhưng khi hỏi số học sinh và cái «chuẩn phong» ở các tư thực Saigon này thì ông ngại quá, bảo tôi: «Anh tính mỗi lớp 70 trò là ít; mà dạy học, thì phải giảng cho thật «hấp dẫn» từ đầu giờ tới cuối giờ. Ở Lục tỉnh đâu có vậy! Như thế là phải hò hét 25 giờ một tuần — mỗi kếp hát dù là vai chánh, tổng cộng lại cũng chỉ phải ê a một giờ một đêm mà thôi vì còn những vai khác nữa — rồi cứ hai tuần phải chấm khoảng 400 bài luận. Tôi tự xét kham không nổi, đành phải rút lui lập tức. Thà chịu bóp bụng chứ không thể bán phổi như thế được!»

Đó là tình trạng dạy tư cách đây chín năm.

Mới đây các bạn giáo sư của tôi lại bảo rằng thời 1953 đó, dạy tư như vậy còn là sướng như tiên, bây giờ mới thực là cực như mọi. Là vì hồi đó dạy Việt văn đệ Tứ có thể lãnh được 100đ. một giờ, lớp học nhiều lắm là 70, 80 trò, mà học sinh thời đó không đến nổi kém lắm, lại tương đối có kỷ luật. Bây giờ học sinh đông hơn: 120, 150, 170 không chừng, bảy tám phần mười không theo nổi chương trình, một số ngỗ nghịch, mà tiền thù lao lại chỉ có 80, 90đ. một giờ có nơi chỉ 50đ., có nơi lại chỉ 30đ. nghĩa là giảm từ 30 đến 70 phần trăm trong khi giá sinh hoạt tăng từ 1953 đến nay ít nhất là 50%. Dạy học như vậy thì quả thực là làm mọi. Tôi nghe nói có những ông 50 tuổi mà phải dạy trên 40 giờ một tuần, dạy ba bốn trường, trường ở tỉnh này, trường ở tỉnh khác, thành thử 5 giờ sáng đã phải ra bến xe, vậy mà trong túi không khi nào có trên 100 đồng, đến nỗi một bọn lưu manh nọ uy hiếp ông ta ở giữa đường, moi ví ra thấy có 30đ. phải thốt lên một câu tục tĩu: « ... Giáo sư gì mà nghèo như vậy ! »

Nói cho đúng, chỉ một thiểu số giáo sư nghèo như vậy thôi. Đa số kiếm được bốn năm ngàn đồng một tháng, cũng tạm đủ ăn; một số nữa trung bình một vạn một tháng, sống một đời phong lưu nhưng vẫn bấp bênh vì hề đau luôn một hai tháng là nguy; và một số rất ít — có lẽ toàn quốc: may lắm được mười người — hốt bạc rất nhiều, ba bốn vạn một tháng, hoặc hơn nữa. Nhưng xét kỹ thì hết thấy đều đáng

thương cả; họ phải bán phổi và bán cả lương tâm đi, họ phải gào từ đầu tới cuối giờ, có ngày tới tám giờ và cả năm họ chỉ được nghỉ mười bữa vào dịp Tết và nửa tháng vào dịp hè; họ phải chiều học sinh, hoặc làm ngơ trước những lỗi của học sinh. Học sinh không học bài, không làm bài, họ không dám rầy, họ không có thì giờ để sửa bài, họ biết rằng như vậy là « đếm giờ ăn tiền » đấy, là không phải cái đạo ông thầy, nên một số chỉ mong sớm thoát ly được nghề của mình và nếu có phương tiện nào khác để mưu sinh, chẳng hạn nuôi gà, làm vườn, bán sách... thì chắc là sẽ đoạn tuyệt ngay với các tư thực liên.

Tình trạng đó ở đâu mà ra? Tại sao một cái nghề mà bất kỳ dân tộc nào, thời nào cũng coi là cao quý lại hóa ra đến nỗi đó? Chỉ tại chế độ tư thực của ta hiện nay tự do quá, mà ngành tư thực thành một ngành thương mại.

Mới đầu, tức vào khoảng 1950 gì đó, những người đứng ra mở tư thực chắc là có ít nhiều lương tâm. Nhưng rồi số học sinh tăng lên mau quá, họ kiếm tiền dễ quá, lương tâm của họ mờ đi một chút. Hễ kiếm ăn được thì tất có nhiều người nhảy ra cạnh tranh.

Bị cạnh tranh gắt quá, các ông hiệu trưởng có chút lương tâm một là phải rút lui nhường chỗ cho kẻ kia tha hồ múa gậy, hai là cũng nén cái lương tâm thêm một chút nữa để có thể « tồn tại ». Gần đây một nhà mô phạm danh tiếng, giáo sư hồi hưu của những trường trung

học danh tiếng, muốn cứu vãn tình thế, hùn vốn hùn công với nhau, mở một tư thực đứng đắn, định làm kiểu mẫu, nhưng chỉ vài tháng sau phải đóng cửa. Không tài nào chống nổi những phép thần của một số tư thực khác được, chẳng hạn phép dùng một lũ học sinh «cao bồi» cho vào phá các trường đứng đắn, phép dùng nữ sinh kiểu diêm để «hấp dẫn» nam sinh nhất là phép hạ học phí. Như trên kia tôi đã nói, trong khi mức sinh hoạt tăng lên ít gì cũng 50% thì học phí lại rút đi từ 30 đến 70 phần trăm. Tôi nghe nói có lớp đệ thất hiện nay chỉ thu học phí có 90 hay 70 đồng một tháng. Tới cái nông nổi giáo dục cũng đem bán xon như tiểu thuyết kiếm hiệp, thì người nào có chút lương tâm đâu còn dám tung vốn ra mở trường nữa? Thành thử tình trạng tư thực mấy năm nay cứ mỗi ngày một bi đát thêm lên.

Truy nguyên lên nữa thì lỗi còn ở phụ huynh học sinh. Nghề mở tư thực đã là nghề buôn bán, không có người mua, sao có người bán? Người mua thời này phần đông chỉ ham rẻ, cho nên mới có những người chuyên làm tồi hơn một chút để bán rẻ hơn một chút mà câu khách hàng. Nhưng nếu xét kỹ thì các bậc phụ huynh chỉ chịu trách nhiệm một phần nhỏ thôi. Trước hết đa số ít học, không thể kiểm soát được sự học của con em; họ thấy tư thực được phép mở là tin cậy ở chính quyền nhà trường, yên tâm gởi con em lại. Một số ít có học, thấy được sự thối nát của tư thực, nhưng may mắn, con em đã được vào trường công thì lên tiếng làm gì cho mệt; cũng có người lên tiếng, nhưng luôn mấy năm thấy trên mặt báo

nào cũng có lời kêu ca, mà vấn đề vẫn không hề nhúc-nhích, riết rồi cũng đâm chán: trách nhiệm là trách nhiệm chung, đâu phải của riêng ai.

Lại truy nguyên lên nữa, ta thấy rằng Bộ Quốc Gia Giáo dục trong bảy tám năm nay cũng có chỗ đáng chê vì không kiểm soát chặt chẽ các trường tư. Nhưng ta cũng phải hiểu giùm cho Bộ. Bộ đã ở vào những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Số học sinh trong mười năm gần đây tăng lên mau quá — có lẽ đến gấp mười chứ không kém — ngân sách lại ít, nhân viên cũng ít, nội một việc mở đủ trường tiểu học cho mọi trẻ em có thể được hưởng một nền giáo dục căn bản, cũng đã làm không xuể; rồi còn Trung học, Đại học nữa, bất kỳ bậc nào cũng thiếu trường, thiếu giáo sư, làm sao xoay xở cho kịp? Mối năm ngoài năm kia gì đây mà nhiều trường Trung học công lập hoặc bán công còn phải tạm dùng một số giáo sư, chỉ có văn bằng Tú tài I, thì làm sao Bộ có thể cung cấp những giáo sư đủ điều kiện văn bằng cho các tư thực được? Đã không cung cấp được thì còn trách người ta vào đâu được?

Vậy thì chính là hoàn cảnh đã gây nên tình trạng hỗn độn hiện nay, mà từ Bộ tới phụ huynh học sinh, tới các tư thực, đều chịu trách nhiệm một phần nào thôi.

*
* *

Nhưng chỉ đổ lỗi cho hoàn cảnh thì dễ quá. Chúng ta phải tìm một giải pháp nào để cải thiện hiện trạng chứ.

Ông Bộ trưởng Nguyễn-Quang-Trình chắc đã nhận thấy vậy nên đầu năm nay đã ra một thông cáo «trấn trọng yêu cầu

PHẢI MẠNH BẠO CÁI TỔ NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM

quý vị Hiệu-trưởng Tư thực đặc biệt lưu tâm đến vấn đề tuyển dụng giáo chức mới và điều chỉnh tình trạng giáo chức cũ (cần hội đủ điều kiện tuổi và văn bằng). Kể từ niên khóa 1962-63, những giáo chức nào không có giấy phép dạy học sẽ coi như hành nghề không hợp pháp. » Ở đoạn đầu thông cáo đó, ông còn khuyên các vị Hiệu trưởng phải chú trọng đến hành vi chính trị và tác phong đạo đức của giáo chức nữa.

Tôi nhớ đâu như hai năm trước Bộ đã ra một thông cáo đại ý như vậy, nhưng rồi không áp dụng, nghĩa là gần như không kiểm soát gì cả, mà những giáo chức không đủ điều kiện vẫn tiếp tục dạy học như thường. Không biết lần này Bộ nhờ tinh thần hăng hái của ông tân Bộ trưởng có thâu được kết quả nào không. Ta chờ xem. Trong khi chờ, chúng ta cũng nên góp ý kiến với ông.

* *

Như trên tôi đã nói, gây ra cái nông nổi này, không phải chỉ tại các giáo sư (tôi thu hẹp vấn đề vào bậc Trung học vì cái tệ lớn nhất là ở bậc này, chứ không phải ở bậc Tiểu học) và các hiệu trưởng, mà còn tại quy chế tư thực và tại hoàn cảnh. Vậy muốn cải thiện tình trạng phải nhận định hoàn cảnh và nhắm thẳng vào quy chế tư thực.

Ông Hiếu Chân đã nhận xét gần thấu đáo khi ông đề nghị (trong bài Trở lại vấn đề tư thực — Tự Do 24-2-62) «... chính quyền cũng như nhân dân (1) phải đặt ra vấn đề lọc đãi, kiểm soát, không riêng đối với giới giáo sư mà còn đối với cả giới hiệu trưởng và học sinh nữa : giáo

sư dù có đầy đủ khả năng và kinh nghiệm nhưng nếu vẫn còn những « lớp học cá hộp », vẫn còn phong trào « học nhẩy », « học tủ », vẫn còn chế độ cai thầu qua sự trung gian của những người « giám học » còn đề chuyên nghĩ đến phép cạnh tranh bất chính để triệt hạ đồng nghiệp, để bóc lột giáo sư và học sinh nhằm vét lợi cho các hiệu trưởng và cho chính họ thì ngành tư thực vẫn còn nguyên vẹn là một kinh dinh đầu cơ trục lợi ».

Quả thực như vậy : một thông cáo « trân trọng yêu cầu quý vị Hiệu trưởng Tư thực » lưu tâm đến vấn đề tuyển dụng giáo chức, và dặn kỹ rằng giáo chức nào không có giấy phép sẽ coi như hành nghề không hợp pháp, một thông cáo như vậy dù áp dụng triệt để, vẫn chưa thể giải quyết hết vấn đề.

Mà làm sao áp dụng triệt để cho được ? Nếu áp dụng triệt để thì có lẽ phải loại đi gần nửa số giáo sư tư thực hiện nay. Kể ra trong nước không phải là không có đủ số người để thay, nhưng những người này muốn dạy tư thì đã dạy từ lâu rồi. Vậy tất sẽ thiếu giáo sư. Ông Hiếu-Chân thấy vậy nên đã đề nghị những giải pháp tạm thời dưới đây :

1. — cho phép giáo sư trường công ra dạy các tư thực không hạn chế số giờ (1), miễn sao việc đó không phương hại đến công việc giảng dạy của họ ở các trường công.

2. — cho phép sinh viên Đại học Sư phạm từ năm thứ hai trở đi được dạy các lớp đệ thất đệ lục của các tư thực.

(1) Tự tôi cho in đậm.

3. — mở các lớp tu nghiệp và các kỳ thi khảo hạch để điều chỉnh tình trạng hành nghề của những giáo sư có khả năng, có kinh nghiệm, có đạo đức đã ở lâu năm trong nghề nhưng không đủ điều kiện bằng cấp.

Giải pháp thứ nhất không nên theo. Nếu không hạn chế số giờ thì tất sẽ có những giáo sư trường công dạy thêm hai chục giờ ở trường tư (hiện nay mặc dầu có hạn chế mà hình như cũng đã có tình trạng dạy quá giờ như vậy rồi), mà lại dạy những lớp 120, 150 trò, thì làm sao mà khỏi phương hại tới việc giảng dạy của họ ở trường công và luôn cả ở trường tư nữa? Tôi nghĩ trái lại, chẳng những nên hạn chế số giờ dạy của các giáo sư trường công mà cả của các giáo sư trường tư nữa. Tôi cho rằng mỗi tuần dạy 24 giờ là vừa rồi; trong tình trạng thiếu thầy hiện nay số giờ đó có thể tăng lên 30, nhưng nhất định không được quá.

Giải pháp thứ hai có thể theo được, nhưng cũng chẳng bù vào số giáo sư được bao nhiêu vì tôi nghĩ rằng những sinh viên Đại học Sư phạm học cũng đã mệt rồi, ít người còn đủ sức dạy tư thêm nhiều giờ nữa. Tôi còn nghĩ rằng cho họ dạy tư tại những trường cá hợp, thiếu kỷ luật như ngày nay, một là họ sẽ nhiễm cái thói đếm giờ ăn tiền bán rẻ lương tâm đi, hai là họ sẽ chán ngán về tương lai nghề nghiệp của họ. Vậy giải pháp tưởng là hiệu nghiệm mà thực ra ích lợi rất ít.

Giải pháp thứ ba rất hợp lý, nhưng cũng cần phải bàn thêm. Bộ phải mở lớp tu nghiệp ở mỗi tỉnh, giáo sư đâu để

dạy những lớp đó? Chẳng lẽ lại dùng những giáo sư Trung học để « tu nghiệp » cho các giáo sư Trung học. Ít nhất là phải dùng Giáo sư Đại học hoặc Hiệu trưởng trung học. Giáo sư Đại học thì bận việc quá, còn Hiệu trưởng Trung học thì nhiều ông chỉ có Tú tài mà dạy học chẳng hơn gì ai. Lại thêm, có một số giáo sư Tư thực vốn là nhà văn nổi danh đã dạy học lâu năm mà không có văn bằng, những vị đó có chịu tu nghiệp không? Mà ai dám nhận cái việc dạy những nhà văn nổi danh đó? Tôi chắc họ sẽ bỏ nghề, mà như vậy hại cho ngành Tư thực. Tôi nghĩ, riêng về số giáo sư danh tiếng đó, có thể đặc cách cấp giấy phép cho họ. Có thể rằng về lý thuyết sư phạm họ không thạo, nhưng họ có kinh nghiệm, lại có uy tín, mà trong sự dạy dỗ, uy tín và kinh nghiệm rất là quan trọng, có lẽ quan trọng nhất nữa. Chắc gì mấy chục bài lý thuyết sư phạm tiêu chưa hết đã đủ làm tho người ta thành nhà mô phạm? Hình như Bộ mấy năm trước cũng đã nghĩ đến giải pháp tôi mới đề nghị đó mà không hiểu vì lẽ gì vẫn chưa đem ra thực hành.

Nhưng dù có dùng tất cả những giải pháp kể trên chẳng nữa thì theo sự phỏng đoán của tôi vẫn còn thiếu nhiều giáo sư, chiếu có lẽ đến già nữa, như tôi đã nói, thiếu nhiều nhất là ở những tỉnh và quận. Riêng các tỉnh ở Hậu giang, tôi chắc chắn rằng, sẽ có non 9 phần mười giáo sư không đủ điều kiện hành nghề, nhất là lúc này quân đội đang cần dùng những người có tú tài.

Vậy nếu Bộ giữ đúng qui tắc thì hầu hết số tư thực ở các tỉnh các quận phải

đóng cửa vì tuyển giáo sư không ra, mà Bộ cũng không có cách nào cung cấp giáo sư cho các trường đó được; ngay trong các trường công còn cung cấp chưa đủ kia mà. Và ta sẽ thấy nhiều quận không còn Trung học nữa, phụ huynh học sinh những miền đó đành phải cho con em nghỉ học khi chúng mới 11, 12 tuổi. Vì không đủ tiền cho ra tỉnh học. Tất nhiên dân chúng sẽ kêu nài và Bộ làm sao trả lời cho họ?

Nếu trái lại, Bộ không giữ đúng qui tắc, sẽ nhấm mắt làm lơ, chỉ kiểm soát lấy lệ vài trường ở những châu thành lớn, thì thông cáo của Bộ sẽ vô giá trị và tình trạng vẫn chẳng thay đổi gì cả.

Tôi không rõ trước khi ra một thông cáo như vậy, Bộ có nghiên cứu kỹ hiện trạng không. Theo tôi thì ít nhất Bộ phải làm những việc này: tính xem trong nước có bao nhiêu học sinh Trung học, cần bao nhiêu giáo sư, khi cho thi hành thông cáo đó, sẽ còn lại bao nhiêu giáo sư, thiếu bao nhiêu giáo sư, kiếm đâu cho ra những giáo sư để bù vào, nếu chắc chắn kiếm được tạm đủ thì hãy ra thông cáo, nếu không thì hoãn lại một vài năm nữa và trong khi chờ đợi, một mặt cấp tốc đào tạo số giáo sư cần thiết, một mặt chỉ cải thiện tình trạng từng bước nhỏ một thôi, nghĩa là chỉ cấm hành nghề những người thực là thiếu khả năng và tư cách, còn những người khác dù không đủ điều kiện, vẫn tạm thời cho phép được dạy.

Chúng ta lại nên nhớ điều này nữa giáo sư đủ niên kỷ và văn bằng chưa nhất định là đủ tư cách. Tôi nghe nói một giáo sư Trung học đệ nhị cấp ở

một trường công có danh tiếng tại Saigon tuyên bố với học sinh rằng: «Tôi còn phải dạy thêm trường tư nữa, mà ở trường tư dạy lười thôi như dạy trường công thì ai người ta muốn». Tôi lại được đọc trên một tờ báo rằng một ông hiệu trưởng trường công nọ bảo học sinh «Các trò năm nay đồ nhiều là nhờ thầy vận động cho đấy». Rồi năm ngoái năm kia gì đó, một học sinh Trường Quốc gia Sư phạm phàn nàn trên mặt báo rằng giáo sư của họ đã thiên vị trong kỳ thi, cho cháu mình đỗ cao mặc dù nó học kém. Như vậy có thể gọi là đủ tư cách không? Bộ đã nhận thấy chỗ đó nên nhắc các ông Hiệu trưởng rằng giáo chức cần có tác phong đạo đức. Vậy chắc Bộ sẽ kiểm soát cả tác phong cùng «hành vi chánh trị» của giáo sư nữa, và sau những sự lựa lọc đó, số giáo sư lại càng thiếu nhiều hơn nữa.

Mới rồi Bộ ra thông cáo mở ở Saigon những lớp tối để dạy các thanh niên có tú tài từ 20 tuổi trở lên. Học hết hai năm (mỗi tối 2 giờ), nếu thi đậu thì những thanh niên đó sẽ được cấp một chứng chỉ, được phép dạy ban trung học đệ nhất cấp ở các trường tư hoặc công. Sáng kiến đó rất hay, kết quả thì còn tùy cách tuyển lựa và cách đào tạo ra sao. Nhưng chúng tôi nghĩ phải bảo đảm việc làm cho những thanh niên đó sau khi mãn khóa, nghĩa là phải dành chỗ dạy cho họ ít nhất là tại các trường bán công, phải giới thiệu họ với những trường tư, và sau ba bốn năm dạy học, họ phải được quyền thi vào chính ngạch, được lựa vào dạy các trường công, thì họ mới thấy có tương lai và mới ham học.

Chúng tôi cứ tạm đặt giả thuyết rằng tất cả những khó khăn mới kể trên, Bộ sẽ giải quyết được hết, nghĩa là các trường tư sẽ có đủ giáo sư, tất cả các giáo sư đều có đủ điều kiện niên kỷ, văn bằng, lại có tác phong đạo đức, có hành vi chính trị đứng đắn.

Như vậy tình trạng tư thực có cải thiện được một chút, chỉ một chút thôi, vì chỉ mới là trị ngọn. Cần nhất là phải thay đổi quy chế của tư thực. Quy chế tư thực hiện hành tôi thú thực là không được biết rõ lắm ; chỉ nghe nói mấy năm trước Bộ điều tra cũng rất kỹ lưỡng, kỹ lưỡng tới nỗi có trường dạy học hai ba năm mà vẫn chưa được giấy phép. Điều đó là một điều rất quý—việc gì làm kỹ lưỡng mà chẳng quý?—nhưng tôi được biết một giáo sư đã dạy các lớp đệ tứ đệ nhị một trường công trong tám chín năm, được Hiệu trưởng và học sinh rất trọng, có hồi lại lên thay Hiệu trưởng trong non một năm, có hồi lại làm Hiệu trưởng một trường bán công trong một năm nữa, mà tới khi xin phép mở một lớp Luyện thi Trung học đệ nhất cấp thì nghe đâu như một năm sau vẫn chưa được giấy phép, thành thử ông ta chán nản, hết muốn mở trường nữa mà cũng không hăng hái dạy học nữa. Tôi vẫn biết Bộ có những lý do rất chính đáng mà Bộ không cần phải tuyên bố, nhưng tôi tự hỏi, nếu thấy rằng không thể cho được thì sao không từ chối phắt đi, để người ta trông đợi làm chi?

Và cứ nhìn chung quanh, tôi thấy rằng Bộ cơ hồ như theo một chính sách « tự do, dân chủ », cho các trường tư tha hồ cạnh tranh nhau, vì học phí

không có gì là nhất định cả, rút xuống bao nhiêu cũng được.

Chính sách tự do đó tất nhiên cũng có cái lợi, học phí nhờ vậy mà rẻ đi, giáo sư nhờ vậy mà phải gắng sức, để « tranh thủ » học sinh ; nhưng cái gì quá mà chẳng có hại ; và cái hại đã từng làm tổn biết bao nhiêu giấy mực trên báo chí rồi.

Học phí rút xuống nhiều quá thì tiền thù lao giáo sư cũng phải rút theo, và giáo sư muốn đủ sống phải dạy thêm nhiều giờ, hiệu trưởng muốn giữ mức lời, phải mở những lớp thật rộng, chứa được 150, 170 học sinh. Luật xã hội lo đến sức khỏe của công nhân, có luật nào lo đến sức khỏe của giáo sư và học sinh không?

Trường học muốn tranh thủ « khách hàng » thì tất nhiên phải tìm cách thỏa mãn thị dục của khách hàng ; mà hạng khách hàng đầu xanh đó thì 10 em có đến 7, 8 em ngại sự gắng sức, chỉ thích đùa nghịch, được thỏa mãn hai con mắt và hai cái lỗ tai ; cho nên một số Hiệu trưởng phải dùng nữ sinh để « câu » nam sinh mà giáo sư phải thuộc nhiều truyện phim giết gân, phải hát chèo, hát xẩm, bắt cô đầu cho « mùi », v.v.. cũng để « câu » học sinh, cả nam lẫn nữ. Tất nhiên đó chỉ là một số chiền ghê thôi, không khi nào tôi nghĩ rằng tất cả các giáo sư tư thực đều như vậy. Vì trong giới giáo sư tư thực hiện nay thật là có đủ hạng người. Có những kẻ thiếu tư cách, thì cũng có những người đáng kính : một số không chịu trở lại làm với Pháp mà dạy học để sinh nhai, một số nữa là văn nhân, học giỏi

muốn khỏi tủi - với cây bút, phải dạy học thêm để nuôi gia đình.... Cứ xét chung thì đa số không xấu không tốt, số dĩ phải đếm giờ ăn tiền làm trái với lương tâm mình chỉ vì hoàn cảnh xã hội và gia đình, thứ nhất là vì sự cạnh tranh của các trường tư.

Chúng tôi vẫn biết rằng tự do và dân chủ là những quy tắc rất quý, rằng ở các nước văn minh, việc mở tư thực vẫn được coi là một nghề tự do, chứ không phải là một nghề buôn bán, nhưng khi tự do mà đưa tới những kết quả như vậy thì không thể gọi là đẹp được mà cần phải xét lại.

Theo thiên kiến của chúng tôi thì muốn cải thiện hiện trạng, phải trị bệnh từ gốc, đặt lại cả vấn đề, thay đổi hẳn quy chế tư thực, chặn đứng hẳn sự tự do vô tổ chức đó. Vấn đề lớn lao quá, ảnh hưởng sâu xa tới tương lai của dân tộc, một mình Bộ không thể giải quyết nổi, phải có sự hợp tác của toàn dân, mà muốn có sự hợp tác chặt chẽ của toàn dân thì Bộ phải tiếp xúc với nhân dân, giảng giải cho nhân dân hiểu rõ tầm quan trọng của vấn đề.

Ông Bộ trưởng là chủ tịch một hội rất đông, tức *Tổng hội giáo giới Việt-Nam* (nghe nói gồm hàng vạn hàng ức hội viên gì đó); Tổng hội lại có một cơ quan ngôn luận, tức tạp chí *Luận Đàm* đã ra tới số mười mấy, thì ông có dư phương tiện để đặt vấn đề với nhân dân, trao đổi ý kiến với mọi giới.

Khi thu thập đủ tài liệu rồi, Bộ nên mở một Đại hội nghị giáo-dục, gồm :

— các vị Hiệu trưởng tư thực ở khắp nơi,

— các vị đại diện Giáo sư tư thực ở khắp nơi,

— các vị đại diện Phụ huynh học sinh ở khắp nơi,

— một số nhà báo,

— một số nhân viên của bộ

để cùng nhau :

— nhận định mức xê tình trạng bi đát hiện tại của Tư thực.

— tìm một giải pháp toàn diện, thực tiễn cho vấn đề.

Giải pháp đó sẽ là quy chế cho Tư thực. Quy chế đó phải nhắm vào những mục tiêu dưới đây trong một thời gian là bốn năm năm gì đó :

— mỗi lớp số học sinh không được quá năm chục,

— học sinh phải đủ sức theo chương trình thì mới thu nhận; mới đầu, không thể căn cứ vào học bạ của các tư thực hiện thời được mà phải khảo sát trình độ của học sinh,

— giáo sư phải có đủ điều kiện như thông cáo của Bộ đã định,

— giáo sư chỉ được dạy nhiều lắm là 30 giờ thôi,

— kỷ luật phải nghiêm,

— diệt nạn cạnh tranh bất chánh giữa các tư thực,

— định học phí ra sao để trường đủ sống, giáo sư đủ sống,

— ở cùng một nơi học phí phải như nhau; từ tỉnh này qua tỉnh khác học phí có thể khác nhau một chút thôi, tùy mức sinh hoạt ở mỗi nơi,

— rút giấy phép của những trường không đứng đắn,

— trường phải đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Bộ; kiểm soát Hiệu trưởng, kiểm soát Giáo sư, nhất là kiểm soát bài làm của học sinh (công việc này có kết quả nhiều nhất). Bộ cần có sự hợp tác của nhân dân — tức của Hội Phụ huynh học sinh — thì sự kiểm soát mới hiệu quả vì Bộ khó có đủ nhân viên được; vậy phải khuyến khích sự thành lập các hội đó; giúp những Hội đó mở trường tư.

Một số người cho rằng cứ đào tạo nhiều giáo sư rồi tự nhiên sẽ có sự đào thải, chứ không nên kiểm soát giáo sư tư thực vì ngành tư thực là ngành tự do, ngay ở Âu Mỹ, ngay ở nước nhà thời Pháp thuộc, người ta cũng chỉ kiểm soát Hiệu trưởng và chương trình thôi, chứ không kiểm soát lỗi dạy của giáo sư.

Đào tạo nhiều giáo sư, tất nhiên là việc phải làm gấp rồi, nhưng dù ngân sách có dư thì cũng mất từ tám đến mười năm mới có được hai ba ngàn giáo sư Trung học cần thiết vì phải tuyển lựa, chứ không phải ai có tú tài cũng cho vô học được.

Mà khi đào tạo xong thì cũng phải kiểm soát nữa, không thể bảo rằng hễ ở trường ra là có đủ tư cách dạy.

Vả lại tình trạng nước ta khác nước người. Ở Pháp chẳng hạn, dù người đủ tư cách làm giáo sư tư thực, nên họ không kiểm soát cách dạy, cũng không hạn. Còn như ở nước ta, thời Pháp thuộc, trường tư không quá tệ như hồi này, người Pháp không cần kiểm soát chặt chẽ. Cũng có thể rằng họ theo chính

sách « sống chết mặc bay », chỉ dò xét xem giáo sư tư thực có làm cách mạng hay không, còn thì để cho họ tự do. Chúng ta ngày nay không thể bắt buộc họ được, phải kiểm soát khả năng và công việc của giáo sư (có bắt trả bài không, có ra bài làm không, có chấm bài không, lớp học có kỷ luật không...); miễn là sự kiểm soát phải có tinh thần xây dựng nhằm mục đích duy nhất là tìm cái lợi cho học sinh.

— tư thực phải đóng cửa ít nhất là một tháng trong vụ hè cho giáo sư và học sinh được nghỉ ngơi. Tháng đó, giáo sư được ăn lương. Tết vừa rồi, một vị giáo sư tư thực lại thăm tôi, phàn nàn rằng làm bất cứ nghề gì, Tết cũng được nghỉ ăn lương, duy có nghề giáo sư tư thực là hễ miệng nghỉ giảng thì cũng nghỉ ăn luôn. Tại sao không áp dụng những luật xã hội vào giới giáo sư tư thực? Làm lao công ăn lương ngày, còn được hưởng phụ cấp cho vợ con, mà tại sao giáo sư tư thực lại không được hưởng? Bất họ có đủ điều kiện này nọ mới được hành nghề thì cũng phải cho họ được hưởng những quyền lợi tối thiểu của một lao công chứ?

Đại khái mục tiêu chúng ta phải đạt được là như vậy. Tôi trình bày nó với độc giả, chỉ là để nêu vấn đề, và cấm những cái mốc thôi. Mốc có cấm sai thì sẽ có những nhà chuyên môn cấm lại.

Dân chủ không phải là để cho dân muốn làm gì thì làm, mà là tiếp xúc với mọi giới trong nhân dân, tìm hiểu những thắc mắc, những nguyện vọng của nhân dân, trình bày những khó khăn và khả năng của chính quyền, để

cùng với nhân dân vạch một chương trình hoạt động có lợi cho nhân dân mà chính quyền có thể thực hiện được.

Chúng tôi chỉ đưa mục tiêu ra thôi, chứ không đưa giải pháp, vì chúng tôi nghĩ rằng vấn đề lớn lao quá, không có một cá nhân, một cơ quan nào có thể tìm nổi một giải pháp. Cho nên chúng tôi đã đề nghị đặt vấn đề với tất cả nhân dân, để cầu sự góp sức của toàn dân.

Chắc có vị cho rằng những mục tiêu chúng tôi mới trình bày có vẻ bó buộc trường tư quá, thiếu tính cách tự do. Vâng nhưng hiện nay chế độ tự do đã gây một tình trạng quá bi đát, thì phải mạnh bạo cải tổ lại, phải mổ và nặn mủ của cái mọt đi, chứ không nên xoa bóp ở ngoài nữa. Tới bán than mà còn phải theo giá chính thức, bán thuốc trụ sinh còn phải có bằng cấp, phải theo toa bác sĩ, đâu có được hoàn toàn tự do.

Vả lại tôi tin rằng nhiều ông Hiệu trưởng cũng rất mong phong trào cạnh tranh bớt đi để có thể vẫn sống được mà vẫn phụng sự quốc dân một cách đắc lực hơn được. Rồi khi nào tình trạng đã cải thiện rồi thì quy chế lại nói rộng ra, miễn là luôn luôn chỉ nhắm cái lợi của học sinh.

Vậy nhược điểm « thiếu tự do » đó không đáng cho ta quan tâm tới. Nhược điểm dưới đây mới cần phải xét kỹ : muốn đạt những mục tiêu đã vạch, học phí tất phải tăng lên khá nhiều mà đa số nhân dân sẽ gánh không nổi.

Tôi tính sơ sơ một lớp đệ thất ở Sài Gòn (trong một trường có khoảng 20 lớp) phải chi tiêu mỗi tháng những khoản này :

5.000\$ trả giáo sư

1.000\$ phí tổn về lớp học và bàn ghế...

2.000\$ góp phí tổn về văn phòng, và trả công hiệu trưởng, giám học...

Cộng là 8.000\$. Phải tính thêm ít nhất là 1.000\$ nữa để trả giáo sư và các nhân viên của trường trong vụ hè, và để lập thư viện, chi tiêu về những công việc khác như thể dục, chiếu bóng, mua đĩa hát...

Số học sinh tối đa mỗi lớp là 50, thì ta nên tính chỉ thầu được học phí của 40 học sinh thôi vì có lúc ít học sinh hơn, lại có những học sinh nghèo được miễn học phí.

Vậy số chi là 9.000\$ chia cho 40 học sinh thì học phí sẽ vào khoảng 220\$. Ở tỉnh phí tổn nhẹ hơn thì học phí cũng sẽ nhẹ hơn : 200\$

So với các trường tư thực Pháp ở đây thì học phí đó còn là nhẹ lắm (những lớp 6è của họ học phí tới 400, 500\$), mà so với học phí tại các tư thực của ta hồi 8, 9 năm trước thì không cao gì hơn (hồi xưa học sinh đệ thất cũng phải trả 170\$ mà mức sinh hoạt mười năm trước chỉ rẻ bằng 60%, 70% mức sinh hoạt bây giờ); nhưng hiện nay vì có nhiều trường dạy ầu để giảm học phí xuống còn có 120\$, có nơi 70\$, cho nên nhiều phụ huynh học sinh sẽ chê là cao quá, và một số sẽ trả không nổi. (1)

Vì chỗ khó khăn đó nên Bộ mới cần có sự hợp tác của toàn dân để tìm ra một biện pháp hầu đạt được những mục

(1) Nếu mới đầu ta hãy tạm đặt được mục tiêu này thôi : mỗi lớp 60 học sinh thì học phí giảm được khá khá : $9000đ. : 50 = 180đ.$ một trò ở lớp Đệ thất. Nhưng nhất định không nên quá số 60 đó.

tiêu đã vạch, hoặc thay đổi mục tiêu nếu chưa thể nào thực hiện được. **Bộ phải làm sao giảng cho quốc dân hiểu rằng thà đừng cho con đi học còn hơn là cho học tại những tư thực dạy ầu, rằng muốn cho người ta khỏi dạy ầu thì học phí ít nhất phải như vậy, rằng những trẻ em anh tuấn nhà nghèo sẽ được miễn học phí, rằng chính phụ huynh phải để ý tới sự học của con em bằng cách thành lập những Hội Phụ huynh để hội kiểm soát các trường tư, rằng toàn dân phải đóng góp vào việc giáo dục thanh niên, kẻ góp công, người góp của (chẳng hạn học sinh trường công mà gia đình khá giả cũng nên đóng học phí để chính quyền có tiền giúp những tư thực...), rằng tương lai của con em không thể giao phó cho hạng đầu cơ được, rằng chính quyền sẽ tận lực giải quyết vấn đề, sẽ phái nhân viên lại giúp các tư thực và khi nào có phương tiện thì sẽ lần lần đổi các tư thực thành bán công hết, nhưng phải có sự hợp tác của quốc dân thì mới có kết quả vì hiện nay Bộ không đủ nhân viên không đủ ngân sách.** Tôi nghe nói ngay như ở Nhật Bản, phụ huynh trong mỗi xóm, mỗi khu, nhiều khi phải lo lấy sự học của con em tại các lớp Mẫu giáo. Trưởng xóm hay trưởng khu tới vụ tựu trường đi nhắc nhở các gia đình cho em đi học nếu chúng đúng tuổi, và các phụ huynh góp sức nhau tổ chức lớp mẫu giáo, tìm chỗ làm lớp học, mượn cô giáo, định học phí... Họ vui vẻ làm, vì họ biết rằng nếu họ không làm lấy, để chính phủ lo hết thì họ phải đóng thuế nặng hơn, rút cục đâu cũng vào đấy. Công việc gì khác thì còn có thể hoàn toàn trông vào chính phủ được, chứ công việc giáo dục con em mình thì nhất định mình phải góp sức vào.

Bộ có thể nhờ báo chí, nhờ Bộ Công dân vụ, nhờ Tổng hội giáo giới và các hội Phụ huynh học sinh giảng giải cho dân chúng hiểu mục đích, và chương trình hoạt động của Bộ. Phải vạch rõ cho dân chúng thấy những tệ hại của ngành tư thực hiện nay, những kết quả bi thảm của nó; thấy trách nhiệm của bậc làm cha mẹ, và hiểu ít điều căn bản về sự dạy dỗ con em.

Chúng tôi chắc rằng khi dân chúng thấy sự quan trọng của vấn đề, thì dân chúng sẽ chịu đóng góp thêm; và khi « huấn phong » đã được cải thiện ở đa số tư thực rồi thì sẽ có nhiều người đứng đắn muốn dạy học, và có thể có đủ Giáo sư, nếu Bộ chú trọng đến khả năng và tư cách hơn là tới bằng cấp.

Ôi ! bao giờ quốc dân mới được coi một phim, nghe một vở kịch, đọc một tiểu thuyết ghi các hiện trạng của ngành tư thực hiện nay, diễn tả nỗi khổ tâm của những trẻ đứng đắn muốn học mà không tìm được những lớp đứng đắn, của những giáo sư có lương tâm mà đành phải đếm giờ ăn tiền, của những ông hiệu trưởng có lý tưởng mà bị bọn đầu cơ đè bẹp, và của những phụ huynh đóng tiền cho con em học sinh mà không ngờ là để cho chúng tán gái !

Bộ Quốc gia Giáo dục, Bộ Công Dân Vụ sao không đặt những giải thưởng đặc biệt để khuyến khích sự sáng tác những kịch, những phim, những truyện về đầu đề đó ? Những tác phẩm đó mà được phổ biến trong nhân dân, nhân dân mà được trông thấy những cảnh sa đọa trong ngành tư thực, tất sẽ cười ra nước mắt rồi sẽ suy nghĩ lung lắm. Mà suy nghĩ lung là bước đầu của hành động rồi đấy.

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION

et de

REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co**
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18, BEN BACH DANG — SAIGON

TRÁ NGỤY

TRẦN-THỨC-LINH

Để đối-phó với những kẻ dùng trăm phương ngàn kế vi - phạm luật - lệ, cảnh-sát phải thi hành nhiều mảnh lời mà trá ngụy là một.

Trá ngụy có nghĩa là cải trang, là nhại-tiếng, là ẩn nấp, dùng mọi cách để dấu hoặc tính danh, hoặc chính cái thể xác mình.

Các mảnh lời này không phải lúc nào cũng minh chính, vì vậy cần biết trong những trường hợp nào tòa án không chấp-nhận những tang chứng thâu thập bằng cách này.

Sau cuộc thể chiến thứ 2, nạn mãi dâm hoành-hành trên đất Pháp. Luật cấm mãi dâm ban hành. Các tổ-chức mãi dâm rút vào bóng tối. Như những du khách phong lưu, một gái mãi dâm mượn phòng trọ ở ngay một khu phố thật sang. Hai hiến binh, rình rập từ lâu, không sao bắt được. Cứ thoáng thấy bóng bộ nhung phục là mọi người trả lời chủ nhân đi vắng. Không chịu thấp cơ, hai chàng cải trang làm khách mua hoa, điện thoại hẹn gặp gỡ. Ngày giờ ấn định tới. Sau khi cơm no, rượu say, nàng bày bộ bàn đèn và sửa soạn phòng ngủ thì... « đây thể hành sự ». Khám xét, cung khai, biên bản, tư tòa. Tòa dậy : « Chiếu chỉ điều

96 sắc lệnh ngày 20-5-1903 tổ chức ngành hiến-binh đã định rõ : không trong trường hợp nào, dù trực tiếp, dù gián tiếp, nhân viên hiến-binh được nhận nhiệm-vụ bí mật làm mất tính cách minh chánh của cơ quan; dưới bộ nhung phục, hiến-binh luôn luôn hoạt động công khai và không dùng mảnh lời khiến danh dự của binh chủng có thể bị thương tổn ». (1)

Trong một vụ khác, hiến-binh ngụy trang để bắt tại trận một tổ chức mée túi cũng bị tòa án phán hủy thủ tục và tha các bị cáo. (2)

Dur luận thường cho luật lệ quá gắt gao làm trở ngại công tác của cảnh-sát. Tại Bỉ, từ 1946, Hiến-Binh, nếu cần, được phép hành sự trong bộ thường phục (2). Nhưng ở Pháp, để giữ cao uy tín của ngành Hiến Binh, luật cũ vẫn chưa được thay đổi. Tại Cộng-Hòa Việt-Nam, có lẽ còn muốn nâng cao uy tín của ngành Hiến Binh hơn nữa nên nhà làm

(1) « En aucun cas, ni directement, ni indirectement, la gendarmerie ne doit recevoir de missions occultes de nature à lui enlever son caractère véritable. Son action s'exerce toujours en tenue militaire, ouvertement et sans manoeuvre de nature à porter atteinte à la considération de l'arme ».

(2) Chaumeil — La police judiciaire t. 125.

MÁNH LỜI ĐIỀU TRA

luật đã có sáng kiến dùng màu đỏ tươi tô thắm cái nón hiến-binh khiến, dù ở xa, ai cũng nhận được sự có mặt của Công-Lực lúc nào cũng hoạt động công khai, không dùng thủ đoạn, không nhận nhiệm vụ bí mật...

Tuy nhiên ta cũng chớ quan niệm một cách máy móc việc cấm đoán nguy trang để đi đến kết luận cảnh-sát phải bó tay những khi không mang nhung phục. Trước hết, có « cấm không được mặc thường phục để hành sự cũng không ai cấm hoạt động dưới bộ thường phục ». (Il est interdit à la gendarmerie de se mettre en civil pour opérer, il n'est pas interdit à un gendarme d'opérer quand il est en civil ». Cho nên, về nghỉ phép, lượng được tài liệu về một vi phạm hay trong lúc khiêu vũ nghe được câu chuyện phi pháp, người hiến binh vẫn có thể lập báo cáo trình biện lý sở tại.

Sau nữa, trong các vụ phạm pháp quả tang, ai cũng có thể bắt được gian nhân, nói chi đến nhân viên công lực nguy trang trà trộn, len lỏi vào giới bất lương. Trong công việc truy tìm thủ phạm này, cảnh sát nhiều khi không những cải trang mà còn cải dạng nữa. Có những nhân viên giả làm những kẻ sống đầu đường xó chợ để tìm thủ phạm các vụ đốt nhà, có người bỏ cả tiền riêng trên chiếu bạc để bắt tại trận những hồ lý cờ gian bạc lận (1).

Cải trang, nhại tiếng, trà trộn... là những hình thức trá ngụy để dấu tính danh mình. Vì vậy ẩn nấp để dấu cái thể xác mình cũng là một hình thức trá ngụy.

Cảnh sát nấp ở ngoài đường, trong một lùm cây, sau một bụi rậm, tại bất luận một nơi công cộng nào, thì không nêu lên vấn đề gì khó khăn cả vì ở

những nơi ấy, ai đứng cũng đặng, ai ẩn cũng được. Cho nên cảnh sát nấp ở ngoài đường, lính đoan ẩn ở gần biên giới... để theo dõi gian nhân là những hành vi hợp pháp.

Nhưng khi rời khỏi khu vực công cộng để ẩn nấp tại một tư gia, vấn đề sẽ tế nhị hơn. Trong một tòa lầu chúng cư, cảnh sát nấp ở gầm cầu thang, ở lối đi chung... được tòa án coi là hợp pháp.

Trái lại, một nhân viên công lực nhìn qua lỗ khóa để lập biên bản một vụ phạm-gian bị tòa-án cho là có hành-vi làm hại đến thể thống nghề nghiệp và biên bản hóa vô hiệu. Cũng như một nhân viên kiểm tục giả làm khách mua hoa, một tuần viên kinh tế vờ buôn chợ đen..., một cảnh sát nấp trong nhà để nghe chuyện riêng bị tòa án trách cứ và gạt bỏ vi bằng vì « đời tư người ta là một khu vườn cấm, không ai được ghé mắt tò mò » (2). Dẫu chủ nhà có cho phép cảnh sát nấp trong nhà như anh chồng nọ ghen tuông mời nhà chức trách nấp vào trong tủ áo nơi phòng ngủ để bắt quả tang một vụ ngoại tình, tòa án cũng cho những mảnh lời ấy phi pháp : chủ nhà có thể có toàn quyền đối với bất động sản của mình, đâu có làm chủ cả đời tư của những người cũng ở trong bất động sản ấy.

Trá-ngụy đã không mấy khi đem lại kết quả tốt lại còn nguy hiểm cho những nhân-viên dùng đến mảnh lời đó. Ví dụ trước khi hành lạc, gian phu dâm-phụ cẩn thận khóa chặt cửa tủ áo, nhân viên nấp trong đó sẽ ra sao ? Vì vậy cảnh sát thường dùng mảnh lời giải-bầy mà ta sẽ xét trong một kỳ sau.

TRẦN-THÚC-LINH

(1) Faralicq. — Principes et procédés de la police criminelle — trang 162,

(2) Quê Hương số 34 — Cảnh sát là bạn dân.

quá-trình tiến-hóa của ca-trù và ảnh-hưởng của ca-trù đối với văn-hóa dân-tộc

ĐỖ BẮNG-ĐOÀN

C A-TRÙ bắt nguồn từ ban nữ-nhạc trong cung vua. Xưa kia, những khi khánh tiết hay yến tiệc, vua chúa dùng nữ-nhạc múa hát giúp vui. Kể đó ngoài dân gian vào các dịp đình đám hội hè, người ta cũng tìm ca-nhiền hát để tề thần. Thần là những vị có công với dân với nước, dẫu chết rồi vẫn giúp vua duy trì trật tự xã-hội nên được dùng những nghi trượng của Đế-vương như tàn vàng, lọng vàng và nữ-nhạc.

Từ lúc dùng để tề thần, ca-trù mới bắt đầu phổ biến. Cung vua chúa là nơi nghiêm cấm, người dân thường không thể tới lui, nhưng đình làng hay đền thờ thần là những nơi công cộng, ai cũng có quyền đến xem múa hát. Tiếng nhạc lời ca vốn dễ cảm lòng người, mà sự yêu thích cái Đẹp lại là một khát vọng vĩnh viễn của nhân loại. Cho nên quan lại, cũng là

những người thay mặt vua để duy trì trật tự xã-hội như thần, mới bắt chước vua và thần tìm ả-đào về dinh múa hát trong những buổi tiệc tùng. Quan lại mặc dầu thay mặt vua để trị dân nhưng không có tính cách thiêng liêng như vua chúa và thần. Quan lại chỉ là những người thường và nếu có hơn người thường chẳng nữa thì cũng chỉ hơn ở điểm học hành đỗ đạt hoặc có tài vũ dũng. Vì vậy sau trót các tư nhân dần dần cũng bắt chước quan lại tìm ả-đào về nhà hát những khi mừng thọ hay khao vọng.

Tóm lại quá trình phát triển của ca-trù về bề rộng gồm 4 giai đoạn : cung vua, đền thần, dinh quan và nhà dân. Cái nguồn gốc vương giả của ca-trù còn lưu lại vết tích trong danh từ cầm châu hay đánh châu. Vết tích của hai giai đoạn đền thần,

QUÁ TRÌNH TIỀN HÓA CỦA CA-TRÙ VÀ ẢNH HƯỞNG...

đình quan cũng có thể tìm thấy trong những danh từ hát cửa đình hát-nhà-tơ và quan-viên.

Ca-trù đầu đã phổ biến trong dân gian rồi, nhưng nhà thường dân không có việc gì to tát rất ít khi tìm ả-đào về hát, vì e dè thanh nghị, sợ làng xóm cho là ăn chơi lãng mạn. Thành kiến xướng ca vô loài là một trong những thành kiến có những cội rễ sâu xa nhất trong lòng người Việt. Những hạng phong lưu công-tử muốn thưởng thức câu hát điệu múa của giai nhân, chỉ còn cách thân đến Giáo phường. Địa điểm hát di chuyển theo sự phát triển của ca-trù: thoát tiên người hát đến nhà người nghe hát, về sau người nghe hát đến nhà người hát.

Ca-trù đã phát triển về bề rộng, bản tính của ca-trù cũng biến đổi theo thời gian.

Ả-đào ngày xưa ở chung với nhau một phường một xóm, ban ngày đi làm công việc vườn ruộng hoặc chăn tằm dệt vải cũng như những cô con gái con nhà lương dân khác. Đến tối họ đến nhà quản-giáp luyện tập múa hát và gõ phách, do quản-giáp cùng với các ả-đào già dạy bảo. Ả-đào đều có đi học, thông hiểu chữ nghĩa nên mới đọc được những bài Tương-tiên-tửu, thơ Thiên-thai và Tiến Hậu phú Xích-Bích.

Quan viên muốn nghe hát phải ngỏ ý trước với quản-giáp để quản-giáp xếp đặt chỗ hát. Lặn mặt trời các ả-đào đi làm về, thay mặc quần áo chỉnh tề đến nơi đã ấn định. Ả-đào và kép đàn ngồi dưới phán, quan

viên ngồi trên trường kỷ hoặc trên sập nghe hát. Hát những bài sẵn có hay tự đặt bài mới tùy ý quan viên. Thoạt vào hát bắc-phán, hát mưỡu, kể đến hát nói, rồi tiếp sang gửi thư, đọc phú Xích-Bích, cung bác, tỳ-bà, có khi lại ngâm thơ, kể truyện. Đêm khuya uống rượu, quan viên thay phiên nhau làm những câu hăm tỉnh tứ cho ả-đào hăm mời rượu để mua vui.

Cuộc hát tan, ả-đào xin phép ra về, quan viên ở lại nghỉ với nhau. Hôm sau thưởng cho năm ba quan tiền, cứ trao cho quản-giáp, ả-đào không hề biết tới.

Bây giờ ca-trù là một lối chơi cao thượng, dành cho những người tính tình phong nhã, yêu chuộng văn chương. Nghe hát ả-đào không giống như nghe trình diễn ca nhạc ngày nay. Người quan viên không đóng một vai trò thuần-túy thụ động. Lắng nghe tâm sự của cô nhân song lại qua lời ca tiếng nhạc, quan viên còn điểm xuyết bằng những tiếng trống chầu nó biểu lộ cái cá tính của mình. Không những thế nhiều khi quan-viên lại sáng tác bài ca cho ả-đào hát, nghĩa là mượn tiếng mỹ nhân để giải bày tâm sự của chính mình. Ca trù là một nghệ thuật pha trộn nhạc với thơ và mỗi cuộc hát ả-đào là một cuộc trình diễn nghệ thuật trong đó diễn viên cũng như người hưởng thụ đều là nghệ sĩ. Cả hai đều tích cực tham gia vào công cuộc trình diễn. Nói cách khác, bản tính ca trù là một thú chơi tinh thần, nó đòi hỏi

phải có sự cố gắng làm việc bằng tinh thần của người nghe và người hát.

Đền cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, người Pháp đặt xong nền đô hộ ở Trung và Bắc-Việt, đường giao thông thuận tiện hơn trước, ả-đào đua nhau ra mở nhà hát ở các tỉnh. Bầu không khí chiến bại bao trùm đất nước, ảnh hưởng của văn minh vật chất Tây phương, sự rạn nứt của những khuôn khổ luân lý cổ truyền, sự dung túng của chính quyền đương thời: bấy nhiêu yếu tố đã phụ họa nhau để làm cho phong khí ca trù suy bại. Quan viên thiên về sắc dục, cô đầu lại nô lệ đồng tiền, cho nên mới sản xuất ra cô đầu giả hiệu và quan viên giả danh. Rất nhiều quan viên đi hát, nổi tiếng Ngũ-lăng công tử nhưng suốt đời không biết trong bài hát nói những gì. Người đi hát không phải đến nhà hát để thưởng thức văn chương hay âm nhạc nữa. Cô đầu có nhiều cô không biết hát một câu, cũng chẳng biết gõ phách ra sao. Cái thú chơi tao nhã* của tiền nhân dần dần biến ra một trò trắng gió mây mưa và nhà cô đầu trở thành nơi buôn hương bán phấn. Do đó, từ địa vị một nghệ thuật ca trù nghiêm nhiên biến thành một thứ kỹ nghệ dùng rất nhiều nhân công. Khoảng năm 1939, riêng thành phố Hà-Nội và vùng phụ cận có 7, 8 phố cô đầu. Số cô đầu lên đến 1970 người trong khi dân số Hà - Nội khoảng 130.000 người. Bản tính của ca trù đã biến đổi hẳn. Nó không còn là một thú chơi tinh thần nữa mà trở thành một trò tiêu khiển vật chất trong đó

tinh thần của ả-đào cũng như của quan viên hoàn toàn thụ động. Hát ả-đào không còn là một sự trình diễn nghệ thuật nữa mà trở thành một dịp để phung phí sức khỏe và tiền bạc.

Khi ca trù còn giới hạn trong cung điện và đền miếu, các lời hát hãy còn ít ỏi. Sau phổ biến ra ngoài dân gian, nhờ có các danh sĩ rành âm luật và những tay giáo phường tài hoa chế biến ra thêm nhiều điệu khác. Ví dụ hát nói cũng như hát-giai và hát lốt, nhưng lúc hát lên âm điệu không giống nhau. Hát mưỡu đặt câu cũng như Bắc-phản, đồn-đại-thạch cũng như chừ-khi, nhưng lúc hát cung bậc khác hẳn. Đặc biệt là lời tỳ-bà cung-bắc, âm điệu giấu thình vô cùng. Tính cả hát cửa đình hát thi và hát chơi, ca trù của ta có hơn 40 điệu, đem so với nhạc phủ của Tàu cũng không thua kém.

Mặt khác văn chương ca trù cũng tiến triển không ngừng. Đời Lý đời Trần văn nôm chưa mở mang, những tên của các ca khúc như Trang-Chu mộng-diệp, Bạch-Lạc-Thiên-mẫu-biệt-tử, Vi-Sinh-Ngọc tiêu-đạp-thanh-ca cho phép chúng ta nghĩ rằng những khúc hát đầu tiên của các ban nữ-nhạc trong cung vua viết bằng chữ Hán. Khi ca trù phổ biến ra dân gian, chữ nôm dần dần thay thế hẳn chữ Hán. Chứng cứ là ngày nay chỉ còn một số rất ít bài hát viết bằng Hán-văn. Kể từ lúc ca trù bắt đầu dùng văn nôm, văn chương ca-trù có thể chia làm 3 giai đoạn: Trong giai đoạn sơ khởi lời ca mộc

QUÁ TRÌNH TIỀN HÓA CỦA CA-TRÙ VÀ ẢNH HƯỞNG...

mạc, giản dị, ý tứ rời rạc, nhiều câu nghe như phương ngôn hay ca dao, nhiều câu lại lạc vận, tuy đọc thấy quê mùa vô vị nhưng hát lên cùng với nhạc thì lại rất hay. Những bài hát cổ hiện còn lưu truyền đều mang nặng sắc thái này. Văn chương ở đây chỉ đóng một vai trò phụ trợ cho âm nhạc. Giai đoạn sơ khởi chấm dứt vào đời Lê, sau khi vua Lê-Thánh-Tông thiết lập hai bộ Đồng-văn Nhã-nhạc, đặt quan Thái-thường trông coi về ca nhạc.

Âm luật đã ổn định, các văn nhân tài tử không muốn nghe mãi những bài hát cũ, mới sáng tác những bài hát khác. Âm luật với văn chương trong ca-trù có thể ví như cái khung với bức tranh. Hoàn tất xong cái khung, người ta muốn có nhiều bức tranh mới để thay đổi, mỗi người muốn treo bức tranh riêng của mình. Theo đà tiền bộ chung của văn chương quốc âm, lời ca càng ngày càng chải chuốt bóng bẩy, ý thơ càng ngày càng phồn thịnh sâu sắc. Giai đoạn thứ hai này lấy văn chương làm chính yếu, lấy âm nhạc làm phụ trợ, đạt đến mức cao nhất vào đời Nguyễn với những bài hát nói bất hủ của Nguyễn - Công - Trứ, Cao - Bá - Quát, Nguyễn-Khuyên, Dương-Khuê v. v...

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn suy tàn, bắt đầu với nền đô hộ của người Pháp. Như trên đã nói, cô đầu đưa nhau ra tỉnh mở nhà hát, sò quan viên cũng như sò cô đầu tăng gia gấp bội, mới nhìn tưởng là hưng thịnh, nhưng thực ra ca-trù đi vào con đường đọa lạc. Nhiều quan viên đánh

trông không biết, nghĩa bài hát không hiểu, nói chỉ đèn truyện sáng tác văn chương. Nhiều cô đầu gõ phách và hát đều không biết, nói chỉ đèn truyện chế biên âm luật. Tới đây văn chương và âm nhạc đã nhường cho sắc dục.

Vậy nếu quá trình phát triển của ca-trù, về bề rộng gồm 4 giai đoạn : cung vua, đền thần, dinh quan và tư gia thì quá trình tiến hóa của nội dung ca-trù cũng qua ba giai đoạn : nhạc, thơ và sắc. Tất nhiên sự phân chia như vậy không thể tránh khỏi tính cách lý-thuyết, độc đoán. Nó chỉ nhằm hệ-thống hóa, hầu giúp bạn đọc có một ý niệm tổng quát về sự tiến hóa của ca-trù. Trong thực tế ba giai đoạn nhạc, thơ và sắc không tuyệt đối cách biệt nhau. Ngay ở giai đoạn nhạc đã có những người sáng tác bài hát. Ở giai đoạn thơ người ta vẫn tiếp tục đặt thêm điệu hát mới. Sang giai đoạn sắc cũng vẫn còn có những bài hát có giá trị văn chương.

Từ cung cấm ra đền dân gian, qua đền thần và dinh quan ca-trù đã phát triển về bề rộng theo đúng hệ-thống giai tầng của xã-hội Việt-Nam cũ. Từ một nghệ-thuật đền một kỹ-nghệ, từ một thứ chơi tinh-thần cao thượng đến một trò tiêu khiển vật chất tầm thường, bản tính của ca-trù đã biến thiên theo một đường dốc tự nhiên. Từ nhạc, qua thơ đến sắc, nội dung ca-trù đã khai thác tất cả những khía cạnh có thể có của một ngành nghệ-thuật. Vậy quá trình tiến hóa của ca-trù Việt-Nam là một chu-kỳ trọn vẹn.

*
**

Từ ban nữ-nhạc trong cung vua đến cô-đầu ngày nay, ca-trù có non một nghìn năm lịch sử. Một hiện tượng lâu bền như vậy không thể nào không ảnh hưởng sâu xa đến văn hóa dân-tộc.

Trước hết đối với cá nhân, ca-trù có sức mạnh cảm hóa tâm-hồn. Ngày nay chúng ta nghe ca nhạc, khúc hát trang nghiêm làm cho chúng ta kính cẩn, khúc hát buồn làm cho chúng ta nao nao, khúc hát vui làm cho chúng ta phấn khởi. Như trên đã nói, người xưa thường thức ca-trù không thụ-động như chúng ta. Họ trực tiếp tham-gia vào công cuộc sáng tác và trình diễn văn-nghệ. Sức cảm hóa của ca-trù đối với họ tất nhiên mạnh hơn. Cho nên Nguyễn-Công-Trứ nghe câu mưỡu của Hiệu-Thư mà nhớ đến truyện 10 năm trước. Vua Tự-Đức nghe bài hát nói của Dương-Khuê mà hồi tâm.

Không những cảm hóa tâm hồn cá nhân, ca-trù còn cảm hóa cả tâm hồn xã-hội. Xã hội Việt-Nam là một xã-hội nho học coi trọng những giá trị đạo đức hơn những giá trị nghệ-thuật. Trong cái xã-hội ấy, thành kiến xướng ca vô loài ngự-trị như một nguyên tắc luân lý truyền thông. Với quan niệm tu-tế trị-bình, bốn phận căn bản của mỗi phần tử xã-hội là bốn phận tu thân người và ở đẳng cấp lãnh-đạo phải tự lấy mình làm mẫu cho kẻ dưới noi theo. Ấy thế mà đời Trần, Chiêu-Văn - Vương Trần Nhật-Duật, một trong những công thần bậc nhất trong cuộc chiến thắng quân Nguyên,

thường trực nuôi hàng mấy chục ca-nữ trong nhà, ngày nào cũng yền âm múa hát với các tân khách, mà đương thời không ai bình phẩm, lại còn gọi là Quách-Tử-Nghi tái sinh. Đời Lê, chúa Trịnh-Tráng phong nàng ca-nhi Phùng - Ngọc - Đài làm vương phi, Kiểu-nhạc-hầu Nguyễn-Khản trong nhà không mấy lúc vắng tiếng hát của đào-nương. Gắn chúng ta hơn nữa là Nguyễn-Công-Trứ. Ông đem ả-đào theo khi hành quân tiêu phạt Nùng-văn-Vân mà vẫn được vua Minh-Mạng tin tưởng, mang ả-đào lên chùa mà vẫn được cả người đương thời lẫn hậu thế tán tụng, Thành kiến đã lùi bước trước ca-trù, luật pháp cũng lùi theo. Lệ cấm con nhà xướng ca không được đi thi và luật cấm quan lại lấy phụ nữ làm nghề xướng ca đến đời Lê-Dụ-Tông đều bãi bỏ.

Song song với sức cảm hóa tinh-thần, ca-trù đôi khi lại ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sinh-hoạt của dân chúng. Đào - Thị giết giặc Minh ở làng Đào-Xá, Phùng-Ngọc-Đài giúp đỡ dân huyện Vụ Bản, Nguyễn-Thị-Kẻ cứu hai làng Lôi-động và Lập-thạch khỏi bị triệt hạ. Bấy nhiêu ca nhi lưu danh sử sách, được các triều vua phong làm Phúc-thần, được nhân dân tri lập đền thờ cúng tế hàng năm.

Nhưng quan trọng hơn hết là ảnh hưởng của ca-trù đối với văn chương quốc âm. Về hình-thức, ca-trù đã hiện cho chúng ta một thể thơ đặc biệt Việt-Nam là hát nói, giữa lúc

văn-chương Việt-Nam bị các thể thơ của Tàu xâm nhập bốn bề. Tự-do nhưng không bình dân, dài các nhưng không bị ràng buộc bởi những định luật quá ư khe khắt, hát nói là một văn thể tổng hợp. Trong hát nói, từ và thơ luật của Tàu đứng cạnh lục bát và song thất lục bát của ta. Từ khi chữ nôm thịnh hành, chắc chắn các nhà thơ Việt-Nam đã khổ công tìm kiếm một thể văn phù hợp với lời chữ viết ấy. Chữ nôm chính là chữ Hán pha trộn với âm Việt. Thì đây hát nói cũng chính là thể thơ Tàu pha trộn với thể thơ Việt. Văn thể hát nói không những biểu hiện cái tinh thần độc lập mà còn biểu hiện cả cái khả năng đồng hóa của dân tộc ta. Chính nhờ có cái tinh-thần độc-lập và cái khả năng đồng hóa ấy mà nền văn hóa dân tộc của chúng ta vẫn tồn tại và phát triển sao bao lần xâm lược của ngoại bang. Hơn nữa, hát nói rất phù hợp với những nội dung đứng giữa hai thái cực : một bên là những nội dung cô đọng quá

dành cho thơ luật, một bên là những nội dung khai triển quá như truyện và ngâm dành cho lục bát và song thất lục bát.

Vì những đặc điểm ấy hát nói được các nhà văn nâng niu trau chuốt trong suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Về nội dung, thời kỳ cực thịnh của văn nôm là đời Nguyễn, mà trong những tác phẩm nôm của thời kỳ này hát nói chiếm một địa vị ưu đẳng. Hào hùng như Nguyễn-Công-Trứ, phóng khoáng như Nguyễn-Quý-Tân, bi phẫn như Cao-Bá-Quát, châm biếm sâu sắc như Nguyễn-Khuyên, tình tứ như Dương-Khuê, ca-trù giúp cho các thi nhân phát biểu đủ mọi khuynh hướng, đủ mọi tình cảm. Cùng với lục bát và song thất, ca-trù đã dành được ưu thế trong kho tàng văn nôm cho các thể thơ Việt-Nam so với các thể thơ mượn của Trung-quốc.

Trích trong cuốn « Việt-Nam ca-trù biên khảo » sắp xuất bản.

ĐỖ-BÀNG-ĐOÀN

ĐỂ SỐNG MỘT ĐỜI SỐNG TỰ-DO

hằng ngày các bạn hãy đọc

nhật báo TỰ-DO

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mập

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHẮP HOÀN-CẦU** —

tòa khâm sứ

BỬU - KẾ

(xem tiếp B. K. 131)

Tuy hiệp ước đã ký kết, viên Khâm sứ Trung.kỳ đã trở lại, nhưng các quan ta vẫn không chịu thừa nhận cảnh bại vong và cố tình gây ra những nỗi khó khăn nên Champeaux trong lúc tổ chức thương mại thương chính, thuê khóa, đã vấp phải nhiều trở lực.

Các quan trong triều phe thân thiện với Pháp thì ít, còn phe chống lại cuộc bảo hộ thì mỗi ngày một gia tăng. Hai viên đại thần thế lực vẫn là Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết. Hai ông này đã từng ra lệnh bắt giam mấy người Pháp phạm tội ở Thuận-An, lại ngầm phá Hầu Chuyền và Phò mã Cát tuyển mộ binh sĩ, xây thành đắp lũy ở Tân sở (Quảng-Trị) phòng khi thất trận thì rời kinh đô ra ngoài ấy.

Lúc được chọn lên kế vị vua Dục-Đức, Lãng Quốc Công đã từng tỏ ra một thái độ e dè, sợ sệt, khóc lóc

từ chồi ngai vàng. Vì vua cũng biết trước tình thế nguy nan, ở vào giữa cái thề trên đe, dưới búa, một bên thì người Pháp mỗi lúc một kiếm cách lấn quyền, một bên thì hai vị đại thần Tường Thuyết, giữ hết quyền bính, còn vua không có lấy một chút hậu thuẫn. Nhưng sau khi lên ngôi, vua Hiệp Hòa muốn cầu an để hưởng phú quý, thừa nhận cuộc bảo hộ của Pháp, lại tìm cách thoát khỏi áp lực của Tường Thuyết bằng cách dựa vào sức mạnh của Pháp. Vua đã cho yết bản chiếu an do Tòa Khâm sứ gửi sang, lại còn viết mật thư, giao cho Hường Kỳ, con Tuy lý Vương, đưa qua cho Champeaux để cầu viện. Bức thư lọt vào tay Nguyễn-Văn-Tường. Hường Kỳ bị giam và chết trong ngục. Cả gia đình Tuy lý Vương phải tội lưu đầy.

Tới hôm hạ ngục Hường Kỳ (28-11-1883) vua Hiệp Hòa cũng bị tố cáo

là lạm phí công quỹ quốc gia, giam lỏng trong cung, đưa ra phủ Dục Đức, ép uống thuốc độc chết.

Sau khi vua Hiệp Hòa mất, Vua Kiến Phúc lên nối ngôi, lúc ấy mới 15 tuổi.

Champeaux sợ Tòa Khâm sứ có thể bắt thành lính bị tấn công, nên yêu cầu Lédard, viên quan Pháp chỉ huy đồn Thuận An, gọi thêm 50 binh sĩ. Như thế là Champeaux có cả thảy 150 quân và một chiếc pháo hạm đậu trên sông Hương. Lédard lại gọi thêm cho Champeaux 100 lính trích trong số 550 lính hiện đóng ở Thuận An.

Mặc dầu hiệp ước đã ký kết, các quan ta ở Bắc có người chịu giải giáp nhưng cũng có lắm người không tuân lệnh triều đình, có người từ quan rồi lại đứng ra mộ binh để chống với giặc Pháp.

Các quan ta thâu thuế của dân dùng để nuôi quân Cờ Đen và luôn luôn xúi dục dân chúng nổi dậy. Vì thế nên nhiều viên quan bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Tinh thần kháng chiến của toàn dân vẫn bùng nổ, mặc dầu lực lượng yếu ớt. Tỉnh trưởng ta lại kéo lính đến tập kích các đồn binh Pháp. Quân Cờ Đen nhục mạ, khiêu khích. Quân Pháp vì chưa nhận thêm quân tiếp viện nên vẫn ở lý trong đồn không dám ra đánh. Thế rồi ta lọt vào thành phố Hải Dương thiêu hủy nhà cửa, chợ búa. Quân Pháp tổn thất nặng ở Bắc Ninh.

Những tin tức ấy làm cho triều đình Huế phần khởi nên đã yêu cầu quân Pháp rút khỏi Thuận An.

Champeaux trả đũa bằng cách không thừa nhận vua Kiến-Phúc, cắt đứt mọi liên lạc với triều đình Việt-Nam, cò thủ trong Tòa Khâm sứ để chờ viện binh.

Thomson phái một chiếc tàu từ Saigon ra Huế để hộ vệ cho Rheinart, Courbet lại thêm cho viên Khâm sứ Pháp hai chiếc tàu hạng nhẹ và 200 binh sĩ.

Tuy đã có quân tiếp viện, nhưng Champeaux vẫn nằm trong tình trạng nguy-ngập, vì bên ta đang ráo riết chuẩn bị chiến tranh.

Tình hình đang căng thẳng thì ở Bắc kỳ Pháp nhận được quân tiếp viện đánh chiếm được tỉnh Sơn Tây sau ba hôm giao phong (14-15-16 tháng Chạp 1883) và Hoàng-Tá-Viêm bị thất trận. Các quan ta, tạm tỏ thái độ hòa hoãn với Pháp. Vì biết chưa tiện gây hấn.

Giữa cuộc tranh chấp Việt-Pháp ấy, thì Champeaux xin từ chức. Tricou, lúc bấy giờ đang ở Saigon, được cử ra thay thế và đến Huế vào hôm 28-12-1883.

Ban đầu Tricou không được phép vào Nội yết kiến vua Kiến-Phúc. Nhưng sau đó hai bên đã dàn xếp và Tricou lại được tiếp kiến trong một buổi thiết triều long trọng.

*
*
*

Ở Trung Việt vì là nơi đóng đô của triều đình Huế nên Pháp còn kiêng nể, nhưng ở Bắc, mặc dầu có lực lượng hùng hậu của quân Cờ Đen, Pháp vẫn muốn áp dụng chính sách tàn thực, một khi có đủ binh lực thì hết đánh tỉnh này đến đánh tỉnh khác, cò chiếm trọn cả lãnh thổ Bắc Kỳ.

Biết rõ dã tâm của Pháp, nên ta lo đào hào đắp lũy, đặt chướng ngại vật ở sông Hương, mở các con đường lên miền núi, và nhất là chỉnh đốn lại Tân Sở (1) phòng một khi Pháp tấn công và giữ không nổi Kinh đô Huế thì triều đình sẽ chạy ra nương náu ở đó.

Chánh Phủ Pháp cũng hiểu rằng, muốn giải quyết vấn đề Việt-Nam một cách hữu hiệu, thì ngoài việc trực tiếp thương thuyết với triều đình Việt-Nam, còn cần phải có sự tiếp xúc với Trung-Hoa nữa.

Lúc bấy giờ tuy các tỉnh ở Trung châu Bắc-Việt như Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Hưng-Hóa, Tuyên-Quang đều thuộc về tay người Pháp, nhưng các tỉnh ở vùng biên giới như Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Lao-Kay quân Tàu còn chiếm đóng, không chịu thừa nhận cuộc bảo hộ của Pháp ở Việt-Nam.

Mỗi khi rồi ấy, Pháp cần phải gỡ. Thì một cơ hội tốt đẹp đã đưa đến. Nguyên Fournier, trung tá hải quân Pháp có quen thân với Lý-Hồng-Chương, tổng đốc Trực-Lệ. Năm 1878, Fournier đã từng ở Trung-Quốc. Lúc ấy Lý có mua mấy pháo

hạm của Anh và Fournier chỉ cho Lý thấy những chỗ hư hỏng của những pháo hạm, nên Lý có thiện cảm với Fournier và định đề nghị cho viên sĩ quan này trông coi một hạm đội của thủy quân Trung-Quốc. Nhân mỗi tình thân hữu ấy, Fournier gởi thư cho Lý-Hồng-Chương để dàn xếp những xích mích giữa Pháp và Trung-Hoa ở Bắc-Việt. Lý-Hồng-Chương là người trước kia đã từng thúc dục Chính phủ Bắc-Kinh xen vào chính tình của Việt-Nam và định thi hành

(1) Tân-Sở : Nằm về hướng đông nam và cách huyện Cam-Lộ (tỉnh Quảng-Trị) chừng 15 cây số. Tân-Sở khởi công vào năm 1879, qua năm 1883, 1884 đều có tu bổ thêm cho kiên cố.

Hình vuông, mỗi bề 760 thước, có hai lớp thành, thành ngoài đóng cọc và trồng tre, bên trong có hào rộng. Lớp thành trong đắp bằng đất, mỗi bề 420 thước có nhà cửa để vua và các quan ở, có trại cho binh sĩ cư ngụ. Ngoài ra còn có kho chứa thuốc súng, một số lớn đạn dược, lại có 100 khẩu đại bác để phòng vệ.

Ngày 3 và 4-7-1885, hai ông phụ chánh Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-Văn-Tường đã chuyển vận kho tàng của triều đình ra Tân-Sở. Vua Hàm-Nghị trong hôm quân ta giao chiến với Pháp đã chạy ra Quảng-Trị, và hôm 6/7 và qua hôm 7/7 thì đến Tân-Sở. Vua không ở trong thành, nhưng ở tại nhà một ông phú hộ làng Bang-Sơn. Qua hôm 19 rạng ngày 20 tháng 7; Tôn-Thất-Thuyết đưa vua Hàm-Nghị lên hướng bắc, có phủng 500 quân theo hộ vệ Ngài. Những dài đựng vàng bạc đều gánh theo. Sau đó, quân Pháp đuổi đến Tân-Sở, rồi đuổi theo đạo ngự. Quân Pháp đã tìm được những cái dài vút bỏ trong rừng, nhưng toàn là những dài trống rỗng không có tiền bạc gì cả.

Các kho đạn dược cũng như hầm hố nhà cửa ở Tân-Sở đều bị quân Pháp đốt phá và san thành bình địa.

chương trình chia đôi Bắc-Việt với Pháp. Nhưng nay nhận thấy binh lực của Pháp mạnh, có thể gây tổn thất trên lục địa Trung-Hoa, nên nhận lời gặp gỡ Fournier đề nghị hòa. Đây là một cuộc thương thuyết tay đôi, không có viên sứ thần Pháp ở Trung-Hoa tham dự vì viên này đã bị nhà cầm quyền Trung-Hoa tẩy chay từ lâu.

Trung tá Fournier đến Thiên-Tân ngày 5-5 năm 1884 như một nhà du lịch. Ông ta đưa ra cho Lý một dạng bản hiệp ước và được viên Tổng đốc Trung-Hoa vui lòng chấp nhận.

Fournier đánh điện đề hỏi ý kiến, Ba-Lê bằng lòng cho Fournier toàn quyền thương thuyết.

Qua đêm ngày 11-5-1884 hiệp ước Fournier — Lý-Hồng-Chương được ký kết tại Nha môn của Lý và gồm có 5 khoản cả thảy. Tựu trung có 2 khoản quan yếu hơn cả :

1.— Rút hết quân đội Trung-Hoa ở Bắc-Việt về.

2.— Tôn trọng trong hiện tại cũng như, tương lai những hiệp ước ký kết giữa Pháp và triều đình Huế.

Hòa ước ký kết xong, Trung tá Fournier điện cho tướng Millot ở Bắc-Kỳ biết về việc quân Trung-Quốc sẽ phải kéo về nước.

Cho rằng tình thế có thể tạm yên, và thế theo lời yêu cầu của Chánh phủ Việt-Nam, Chánh phủ Pháp định sửa lại tờ hòa ước Harmand ký kết vào ngày 23 tháng 7 năm Quý Mùi (1.883).

Trên con đường sang Bắc - Kinh viên tân đại sứ Pháp Patenôtre đã nhận được điện tín của Chánh phủ Ba-Lê sai ông đến Huế để đàm nhận công việc này.

Tờ hòa ước này ký tại tòa Khâm sứ vào ngày 13 tháng 5 năm Giáp Thân (6-6-1884) giữa Nguyễn-Văn-Tường, Phạm-Thân-Duyệt, Tôn-Thất-Phan và Patenôtre, và khác hiệp ước trước ở chỗ trả lại Bình-Thuận và 3 tỉnh Hà-Tĩnh, Nghệ-An, Thanh-Hóa cho Trung-Kỳ. Nhưng khoản 5 lại nói đến việc viên Khâm sứ Trung-Kỳ ngoài việc được phép yết kiến vua Việt-Nam lại còn được phép, cùng các binh sĩ tháp tùng đóng ở Mang Cá trong thành nội.

Trong lúc bàn bạc để ký kết hiệp ước, có một vấn đề mà Pháp muốn giải quyết một cách dứt khoát. Đó là cái ăn mà vua nhà Thanh giao cho vua Gia Long trong lúc tuyên phong.

Theo hòa ước Fournier Lý-Hồng-Chương thì cái ăn này không có lý do gì tồn tại nữa ; nên Pháp yêu cầu triều đình ta, hãy gởi ăn về Ba Lê để làm vật kỷ niệm.

Bên ta quan phụ chính Nguyễn-Văn - Tường nhất định không chịu. Sau cùng đi đến sự thỏa thuận là cái ăn phải nấu cho chảy ra trước khi hai bên ký kết hiệp ước. Đến giờ đã ăn định, Nguyễn-Văn-Tường và các quan thương bạc đem ăn sang Tòa khâm sứ, đặt lên cái bàn, trước mặt Patenôtre. Giữa xa-lông người ta đã bảo thợ đem lò bệ đến

chức sẵn. Patenôtre lại một lần nữa khấn khoản xin cái ấn ấy để gởi về Ba-Lê và các quan ta lại một lần nữa cương quyết từ chối.

Cái ấn nặng sáu kí lô bằng bạc, mạ vàng, có khắc mấy chữ VIỆT-NAM QUỐC VƯƠNG CHI ẤN lần lần chảy ra đóng lại thành một khối. Chiều hôm ấy thì hai bên ký bản hiệp ước. Rheinart đến Huế với Patenôtre đã lưu lại đất kinh kỳ để nhận lãnh chức khâm sứ.

*
*
*

Hòa ước Fournier ảnh hưởng lớn đến chiến cuộc ở Việt-Nam. Có dựa vào lực lượng Trung-Hoa, chúng ta mới hoạt động mạnh mẽ được, nay tự thấy mình trở nên cô-độc nên sức chiến đấu cũng giảm đi ít nhiều. Và cũng vì thế mà tình hình đang căng thẳng nay bỗng trở nên hòa hoãn. Còn người Pháp thì, sau khi đã bắt tay với Trung-Hoa, không còn có điều gì đáng lo ngại nữa, chỉ việc từ từ đặt ách đô hộ lên cổ dân chúng Việt-Nam mà thôi.

Không ngờ một biến cố mới và trọng đại lại xảy ra. Đó là trận tập kích ở Bắc Lệ.

Tại sao Trung-Hoa vừa ký kết hòa ước với Pháp đã vội phản ngay lại chữ ký của mình mà đánh quân Pháp ở Bắc-Lệ ? Có lẽ vì nhiều nguyên do.

Đến 8 phần 10 các nhà trí thức ở Bắc-Kinh phản đối hiệp ước Fournier làm mất quyền lợi Trung-Hoa

ở Việt-Nam. Người ký kết hiệp ước chỉ là một viên Trung tá (Fournier) nên giá trị của nó có phần mong manh. Sau khi ký xong hiệp ước, Fournier đã đánh điện về cho tướng Millot biết để phái quân đến tiếp thu các tỉnh Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Lao-Kay. Trong khi ấy, người ta không rõ Bắc-Kinh có ra lệnh cho quân Tàu rút khỏi các tỉnh nói trên không ? Theo Fournier thì hình như Bắc-Kinh có ra lệnh cho các tướng lãnh của họ là không nên rút quân theo thời hạn đã ấn định, nhưng không nên giao phong với Pháp, mà cần phải đàm phán và trình lên thượng cấp biết.

Mặc dầu có thượng lệnh, nhưng nếu đội quân đi tiếp thu, lực lượng hùng hậu, thì chắc quân Trung-Hoa không dám kháng cự. Đàng này tướng Millot sai trung tá Dugenne đem đi chỉ có 1000 quân, nhưng đâu lòi 350 binh sĩ là thiện chiến.

Ngày 23-6 đạo quân Pháp kéo đến đến Bắc Lệ. Khi đi ngang qua sông Thương thì quân Tàu bắn vào quân Pháp làm cho 3 người bị thương. Sau đó thì có cuộc hòa đàm giữa đôi bên.

Nhưng tai hại một điều viên thông ngôn của Dugenne vừa kém tiếng Tàu lại kém cả tiếng Pháp nên không thể nào nói để hai bên hiểu nhau được. Dugenne vốn nóng tính, nên không dè dặt gì đến việc hòa đàm nữa. Đáng lẽ đánh điện về hỏi ý kiến ở Hà-Nội và xin tiếp viện thì viên tướng lãnh Pháp lại cứ cho tiền

quân. Nhưng đi được một đoạn liền bị quân Tàu mai phục hai bên đường bắn ra. Quân Pháp dàn trận phản công lại. Qua ngày hôm sau quân Tàu kéo đến bao vây mỗi lúc một đông khiến Pháp phải rút lui về bên kia sông Thương. Trận Bắc-Lệ Pháp thiệt mạng 22 người, bị thương 60, 2 người mất tích, 2 người say nắng mà chết, đó là chưa kể đến một số lớn phu khuân vác.

Ở chính quốc nhà cầm quyền Pháp hết sức tức giận về vụ này. Jules Ferry gửi tời hậu thư cho Bắc Kinh vào hôm 12-7 sau gia hạn đến 19-8 buộc phải bồi thường chiến tranh ở Bắc Kỳ một số tiền là 250 triệu quan và quân Tàu phải lập tức rút khỏi Bắc Việt. Nhưng sau nhiều lần thương thuyết, Trung-Hoa chấp nhận việc rút quân, nhưng chỉ chịu bồi thường 3 triệu rưỡi cho các nạn nhân ở trận Bắc-Lệ.

Cuộc thương thuyết không đi đến kết quả như ý muốn. Chính phủ Pháp được hai Viện chấp thuận, đã giao cho Courbet và Brière de l'Isle tấn công Trung quốc. Pháp quân bắn vào Phúc-Châu, chiếm Pescadores, vây Đài-Loan, còn ở Việt Nam thì lần lượt đẩy lui quân Tàu ở các đồn Chu, Bảo-Lạc và Kép, các tỉnh: Lạng-Sơn, Tuyên-Quang.

Hai bên đều nhận thấy kéo dài chiến cuộc không ích lợi gì nên ngày 27 tháng 4 năm Ất Dậu (1885) Pháp Hoa do Patenôtre và Lý-Hồng-Chương đại diện đã ký kết bản hòa ước Thiên Tân. Bản hiệp ước này dùng

bản hiệp ước Fournier làm căn bản. Trung-Hoa nhìn nhận cuộc đô hộ của Pháp tại Việt Nam, mở lại cuộc thương mại, Pháp không đòi bồi thường chiến tranh và trả lại các nơi đã chiếm được trên mặt bể.

Tại Huế, chiều theo khoảng 5 của hòa ước, Patenôtre, viên khâm sứ Rheinart đem quân vào đóng ở Mang cá, nhưng bị triều đình Huế cản trở không cho vào thành nội.

Ngày 10 tháng 6 năm Giáp thân (1884) vua Kiến-Phúc lâm bệnh mất, làm vua được hơn 7 tháng.

Từ trước đến nay, cái chết của vua Kiến-Phúc đã nêu lên một nghi án, mặc dầu trong sử chép rằng Ngài chết vì bệnh.

Có thuyết cho rằng vua bị Nguyễn-Văn-Tường giết lây lẽ bệnh tình Ngài không lây gì làm nặng lại chết một cách đột ngột, nên có thể là Nguyễn Văn Tường đã bỏ độc được vào thang thuốc của vua.

Nhưng vì sao vị quyền thần họ Nguyễn lại ám hại vua Kiến Phúc? Sau đây cũng lại là những giả thuyết:

1) Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-Văn-Tường đồng ý giết vua Kiến Phúc, tôn một vị vua nhỏ tuổi hơn để dễ việc nắm trọn quyền bính.

2) Hai vị quyền thần cho rằng: Hiệp ước Harmand, các quan ta đã nhân danh vua Kiến Phúc để ký kết với Pháp, nếu vua Kiến Phúc không còn nữa thì hiệp ước kia sẽ mất hết hiệu lực.

3) Ban đêm, Nguyễn-Văn-Tường tự tiện vào trong cung nên bị vua Kiến Phúc la quở. Vua đã nói với Tường một câu : « Thấy đứng tường gờm nhà Nguyễn không sắc ».

Sau khi vua Kiến Phúc thăng hà, Hoàng thân, Đình thần tôn Ung Lịch lên ngôi, lấy hiệu là Hàm Nghi, lúc ấy mới 12 tuổi. (2)

Tôn vương tức vị là một việc hết sức trọng đại, thế mà viên Khâm sứ Trung-Kỳ không được tham khảo ý kiến, Rheinart lấy làm tức tối nên phản đối kịch liệt và không công nhận vua mới.

Quan phụ chánh Nguyễn-Văn-Tường bảo cho viên Khâm sứ Pháp biết rằng hiệp ước Việt-Pháp không bao giờ đề cập đến việc lập vua cần phải có sự thỏa thuận của Chánh Phủ Pháp. Nước không thể một ngày không vua nên phải tôn Hoàng tử Ung Lịch.

Rheinart đề nghị tôn ngài Gia Hưng Quận vương nhưng hai quan phụ chánh không thuận, lấy cớ vua Kiến Phúc, trước khi mất có di chiếu chỉ định ngài Ung Lịch.

Viên Khâm sứ vẫn một mực phản đối việc tôn tôn này, cho rằng vua Kiến Phúc chưa đến tuổi trưởng thành, di chiếu ấy không có giá-trị.

Tuy thế, Rheinart cũng không biết quyết định thế nào cho phải lẽ nên gọi điện văn xin chỉ thị ở Ba-Lê.

Chánh Phủ Pháp không muốn sinh chuyện lời thôi, nên đánh điện văn phúc đáp, ra lệnh cho tướng Millot

đưa ngay một trung đoàn đến Huế vào Kinh thành tấn phong vua Hàm Nghi.

Đại tá Guerrier, tham mưu trưởng của Millot, nhận lãnh sứ mệnh này, đem theo 600 binh sĩ và hai pháo đội.

Lúc Guerrier đến nơi thì cửa phòng đóng kín, không vào được. Nhưng bên trong không có vẻ chuẩn bị để kháng cự.

Quan phụ chánh Nguyễn-Văn-Tường không chịu bảo quân lính mở cửa, thoái thác rằng bản hiệp ước Việt Pháp cần thương thuyết lại và quân Pháp không có quyền vào đóng trong Hoàng thành.

Đại tá Guerrier đáp lại : Hiệp ước Patenôtre bao giờ cũng có hiệu lực và hẹn trong 12 tiếng đồng hồ nếu bên ta không nhượng bộ thì bản đại bác vào Đại Nội.

(2) Vua Tự-Đức không có con nên đã nuôi Dục-Đức, Chánh-Mông và Dưỡng-Thiện làm con nuôi. Dưỡng-Thiện tên húy là Ung-Đăng lúc lên ngôi lấy hiệu Kiến-Phúc. Chánh-Mông tên húy Ung-Đường lúc lên ngôi lấy hiệu là Đồng-Khánh. Hàm-Nghi là em vua Đồng-Khánh, vì nhỏ tuổi nên được lên ngôi. Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết sợ tôn vua lớn tuổi sẽ mất bớt uy quyền. Theo thế thứ thì tôn vua Đồng-Khánh lên mới phải. Thời bấy giờ có câu :

Một nhà sinh được ba vua,

Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài.

Nhà đây tức là Ngài Kiên-Thái-Vương, một mình sinh được ba vua : Vua Đồng-Khánh (vua còn), vua Kiến-Phúc (vua mất) và vua Hàm-Nghi (vua thua chạy dài).

Ngày 16 tháng 8 (1884) vào lúc 3 giờ chiều, sắp hết hạn đã ấn định trong tối hậu thư, Nguyễn - Văn - Tường và mấy quan Cơ mật thân hành qua Tòa Khâm sứ bảo cho Rheinart và tướng Guerrier biết là Chánh Phủ ta thuận theo các điều khoản trong hiệp ước và xin phép lập vua Hàm-Nghi.

Bản xin phép viết bằng chữ Nôm, Rheinart không thuận buộc phải dùng chữ Hán. Trong câu chuyện viên Khâm sứ có ý dọa ngầm rằng: Ông ta có thể đưa hai quan Phụ chánh Nam triều ra trước tòa án quân sự về những hành động bất thân thiện và trái hiệp ước.

Đại tá Guerrier muốn hòa giải, nên ôn tồn bảo với các quan ta là ngày hôm sau, ông sẽ sang tần phong vua Hàm-Nghi.

Thầy bên ta nhượng bộ, Guerrier chờ cho Nguyễn-Văn-Tường đi rồi, liền đem quân về Mang Cá, kéo cờ Pháp lên, đóng quân để chặn nơi hiểm yếu của quân ta.

Chúng ta không khỏi ngạc nhiên, khi thầy nhà cầm quyền Pháp ở Ba-Lê, cũng như viên Khâm sứ ở Huế đã ép buộc vua Việt-Nam phải nhận lễ tấn phong của người Pháp, một điều mà trong hiệp ước không bao giờ nói đến. Khoản 5 của Hiệp ước 6-6-1884 chỉ nói rằng: « Viên Khâm sứ, đại diện Chính phủ Pháp, chủ tọa các liên lạc ngoại giao, điều hành công cuộc bảo hộ nhưng không can thiệp vào nội trị tại các tỉnh đã ấn

định ở khoản 3 (tức là các tỉnh từ biên giới Nam-Việt đến biên giới tỉnh Ninh-Bình). Viên Khâm sứ sẽ ở trong Kinh thành Huế cùng với một đoàn tùy tùng quân sự, có quyền lấy tư cách riêng để yết kiến vua Việt-Nam ».

Có lẽ người Pháp nghĩ rằng trước kia, thần phục Trung-Hoa, vua Việt-Nam phải thọ phong vua Trung-Hoa, nay chịu sự Bảo hộ của Pháp thì phải nhận lễ tuyên phong của Pháp. Có như thế họ mới xen vào nội tình của Việt-Nam được.

Ngày 17-8-1884, vào lúc 9 giờ sáng, Đại tá Guerrier, Khâm sứ Rheinart, thuyền trưởng chiếc tàu Tarn đem 25 sĩ quan, 160 binh sĩ vào Đại Nội để làm lễ tấn phong. Guerrier, Rheinart và viên thuyền trưởng đi cửa giữa, không mang theo vũ khí, 60 lính và 16 sĩ quan đi cửa hai bên, còn những kẻ khác đều đứng chực ở ngoài. Vào đền điện Thái-Hòa, Guerrier đặt lên cái bàn trước ngai vàng dây huy chương Bắc đầu bội tinh.

Lễ xong, khi đoàn người ra về, đền Ngọ môn thì cửa giữa đã đóng lại, phải do cửa hai bên để ra ngoài.

Như trên ta đã thấy, theo hiệp ước Patenôtre thì viên Khâm sứ Trung-Kỳ được coi như là quan Thượng thư Ngoại giao của Việt-Nam. Do đó, đường lối đối ngoại ở Trung cũng như ở Bắc đều lệ thuộc viên Khâm sứ Trung-Kỳ. Millot trông coi Bắc-

Kỳ lúc bấy giờ là một viên Trung tướng (Général de Division), còn Rheinard thì chỉ mới đại úy (Capitaine). Một viên đại úy không thể nào lại giữ một chức vụ có thể điều khiển một viên trung tướng được, vì thế nên Chánh phủ Pháp triệu viên quan võ Rheinart về và bổ sang một viên quan văn thay thế.

Một điện văn gởi từ Ba-Lê hôm 30-8-1884 cử Lemaire, tổng lãnh sự Thượng-Hải giữ chức Khâm sứ Trung Kỳ và yêu cầu đền nhiệm sở gấp.

Lemaire nhận được chỉ thị bảo phải có thái độ ôn hòa với triều đình Huế nhưng cũng đừng để bị lấn áp.

Lemaire đến Huế ngày 10-10-1884 với trọng trách tổ chức nền cai trị ở Bắc Việt và điều hành công cuộc bảo hộ ở Trung Việt. Nhưng chỉ trông nom về phương diện hành chánh mà thôi, còn quân sự thì vẫn thuộc các sĩ quan Pháp.

(còn nữa)
BỮU-KẾ

Đón đọc vào tháng 7 năm 1962

Cho thuê bản thân

THƠ THẾ PHONG

ĐẠI NAM VĂN HIỂN xuất-bản-cục

In 100 bản — 28 bài thơ — Giá 50 đồng

MỜI CÁC BẠN ĐỌC VÀ ỦNG HỘ

SÔNG ĐẠO

Tuần-báo Thông-tin Nghị-luận Công-giáo

Do một nhóm chiến-sĩ lao-động và trí-thức chủ trương với sự cộng-tác của nhiều giáo-sĩ Dòng Triều.

Đức Tổng Giám-mục đã chinh thức cử cha Trần-Viết-Thọ làm linh-mục cổ vấn cho ban Biên-tập.

Số 1 ra ngày Chúa-nhật 24-6-62, Giá 1 đồng.

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM
135, Đại-lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)
Téléphones : 24.902 — (3 Lignes)
22.707 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)
Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

SARTRE, hay là thuyết Hiện-sinh phi lý

TRẦN-HƯƠNG-TỬ



J. P. SARTRE

XÉT cả về triết-lý, xét cả về văn-học, Sartre là tác giả «chương» (auteur scandaleux) nhất của thời nay. Ông cũng là tác giả được người ta biết đến hơn hết trong bốn triết-gia đại-diện cho triết Hiện đại: các tiểu thuyết và các kịch-bản của ông vừa dễ đọc, vừa hợp với sở thích của thanh thiếu niên; cho nên sau một

thời phổ biến, một số các tiểu thuyết và kịch bản đó đã được xuất-bản trong loại «sách bỏ túi», nhân đó tư-tưởng của Sartre lại càng được truyền bá rộng thêm. Cũng nên nhớ: trong số bốn triết-gia đại diện cho triết Hiện-sinh, chỉ một mình Sartre chấp nhận danh hiệu « Hiện-sinh chủ-nghĩa ». Không những ông chấp nhận mà ông còn dành lấy danh-hiệu đó. Thành thử ngày nay, khi nghe nói đến « triết Hiện-sinh », người ta thường chỉ nghĩ đến Sartre mà thôi. Như vậy, địa vị của Sartre trong triết-học hiện-đại không phải là nhỏ.

Đàng khác, ảnh-hưởng và uy-tín của Sartre còn dựa trên nhiều căn bản khác: ông vừa là một nhà văn sắc bén, một triết-gia đặc biệt, một tâm-lý-gia có tài, một nhà hùng biện rất được kiêng nể. Bằng ấy cái tài đã làm cho Sartre trở thành một thần tượng của thanh thiếu niên, nhất là những năm 1945—1955: thanh niên ưa đọc ông vì ông rất chương; ông đã viết một cách thân-nhiên những điều

mà các văn sĩ phái «tả chân» vẫn che đậy bằng một tấm màn hồ thẹn; ông còn chường ở chỗ đã viết những trang mỉa mai về tôn giáo và tín ngưỡng. Nhưng học giả coi ông như kẻ ngạo mạn và lỗ lã, khinh thường những giá trị cao quý nhất của văn minh nhân loại; các kẻ hiểu kỳ lại coi ông là cha linh hồn của «đột sống mới» và ca tụng ông đã thẳng tay phá đổ những thần thoại về ái-tình và tín ngưỡng.

Chúng tôi kính nể và cảm phục những phân-tích tâm-lý-học của Sartre: những nhận định tinh vi của ông về cái nhìn, về ý thức, về tự-quy (le pour-soi), về tha-quy (le pour-autrui) v.v... sẽ tồn tại với văn học sau này. Về phương-diện này, Sartre là môn-đệ rất xuất sắc của Husserl: Sartre đã khai thác khoa Hiện-tượng-học một cách tái sinh, nhờ đó ông đưa ra những cái nhìn soi mói về những giao tiếp ái-tình, xã-hội, đạo-đức. Người ta có thể nói về ông: «Ông đã đi vào những ngõ đường mới mẻ; ông đã tìm ra những miền âm u của cõi lòng con người; ông đã mạnh bạo nhìn thẳng vào những thực tại mà xưa nay ít người dám bạo dạn tới gần». Tóm lại, sự xuất hiện của Sartre giữa thế kỷ hai mươi này cũng trở trêu như tiếng sấm giữa buổi mai thanh quang: hiện-tượng đó làm người ta ngờ ngác nhìn nhau. Điều gì đây? Sao giữa lúc khoa học đang hợp lý hóa tất cả, tự những lãnh vực thâm sâu của nguyên tử vật-lý đến những cảnh tượng éo le do Xã-hội-học nghiệm xét, sao Sartre lại bảo mọi vật đều phi-lý? Tất cả các tác phẩm của Sartre xoay quanh những vấn-đề trọng đại nhất của con người: ý-nghĩa cuộc nhân-sinh, ý-nghĩa

của ái-tình, ý-nghĩa của giao tiếp giữa tôi và tha-nhân, ý-nghĩa của tôn-giáo. Sartre đã nghiên cứu những vấn-đề đó với óc thông-minh khác thường của ông: đó là lý-do làm thanh thiếu niên kính phục ông như vị huynh-trưởng tài ba và đầy kinh nghiệm; nhưng ông cũng đề cập đến những vấn-đề trọng đại kia với giọng điệu lỗ lã và bất kính của một người thanh niên «đột sống mới», bất chấp cổ truyền và bất chấp luân thường đạo lý: đó là lý-do làm thanh niên coi Sartre như người của bọn họ, đại diện cho họ để trả thù những phụ huynh mô-phạm.

Tất cả những nhận xét trên đây không ngoài mục đích xác nhận địa-vị quan trọng của Sartre trong tư-tưởng triết-học hiện-đại và ảnh-hưởng sâu đậm của ông đối với thanh niên ngày nay. Tư-tưởng hiện-sinh của Sartre đã qua con đường những tiểu-thuyết và những kịch-bản xâm nhập vào đại chúng; rồi những bài báo, những buổi diễn-thuyết của ông đã gây nên một bầu không khí đầy «hiện-sinh»: cao bồi hiện-sinh, dâm dăng hiện-sinh, tự tử hiện-sinh v. v. nhiều thanh thiếu niên có thể lấy triết Hiện-sinh để biện-hộ cho tất cả mọi hành-vi lỗ lã của họ: họ có lý để thực hiện tất cả những gì họ thích và không thích làm. Họ làm những cái họ ham mê, điều đó dễ hiểu; nhưng họ còn làm những điều họ không thích làm, để tỏ ra rằng tất cả mọi sự đều phi-lý, làm hay không làm, thích hay không thích cũng như nhau. Cuộc đời hoàn toàn phi-lý, vô ý-nghĩa: ý-nghĩa của cuộc đời là không có ý-nghĩa gì hết. Sartre đã viết: «Chỉ có những bản nhạc là có ý-nghĩa, và cả bản nhạc đều hướng về chỗ tận một cách hợp lý. Nhưng chúng ta biết: những bản-nhạc

không phải là những hiện-sinh (những con người hiện-sinh). Phần con người ta, mỗi người đều sinh ra không lý-do, chỉ vì yếu đuối mà kéo dài cuộc đời, rồi chết vì ngẫu nhiên. *Tout existant naît sans raison, se prolonge par faiblesse et meurt par rencontre*. (La Nausée p. 189). Sartre quan-niệm cuộc đời người như một dự-phóng (projet), phóng mình đi mãi mà không bao giờ đạt được cùng-đích: cho nên cuộc đời thực là chán ngán và phi-lý.

* *

Sartre là một tác-giả phong phú: sách vở của ông đủ loại, mỗi loại lại khá nhiều. Làm phận sự « giới thiệu » những luồng tư-tưởng mới, chúng tôi nghĩ có quyền dừng lại nơi những tác-phẩm triết-lý của Sartre mà thôi, trong đó chúng ta thấy nguyên chất tất cả nền triết Hiện-sinh của Sartre.

Về loại triết thuần túy này, Sartre đã cho xuất bản 6 cuốn: *L'imagination* (Trí tưởng - tượng, 1936), *Esquisse d'une théorie des émotions* (Phác-họa một học thuyết về cảm-xúc, 1939), *L'imaginaire* (Thực-tại tưởng-tượng, 1940), *L'Etre et le Néant* (Hữu-thể và vô-thể, 1943), *L'Existentialisme est un Humanisme* (Hiện-sinh chủ-nghĩa là một Nhân-bản chủ-nghĩa, 1946) và *Critique de la Raison dialectique* (Phê-bình lý-trí biện - chứng, 1960). Ba cuốn *L'imagination*, *L'imaginaire* và *Esquisse* có tính-chất tâm-lý-học và đó là phần đóng góp tích-cực của Sartre và là phần chúng ta dễ chấp nhận hơn: trong bài nghiên-cứu về triết-học này, chúng ta không có dịp đề cập đến những trang giá-trị đó. Còn 3 cuốn nữa:

thì cuốn *L'Existentialisme est un Humanisme* là một bài diễn-thuyết được Sartre chữa lại và cho xuất-bản: trong bài này, ông nhấn mạnh về hai quan-niệm dự-phóng và tự-do hiện-sinh. Bài viết cho đại chúng, phổ thông, dễ đọc, nhưng chỉ cho ta một ý-tưởng quá sơ sài về triết hiện-sinh của Sartre. Thành thử tất cả triết của Sartre chứa đựng trong cuốn *L'être et le néant*.

Bạn đọc sẽ hỏi: Vậy cuốn *Critique de la Raison dialectique* thì sao? Cuốn này cùng với cuốn *L'être et le néant* là hai kỳ-công của Sartre, tuy nhiên trong cuốn này Sartre không thêm một nét mới hoặc chữa một nét cũ về quan-niệm con người của ông. Như tên cuốn sách đã nói lên một cách rõ ràng, đây Sartre nhằm phê-bình Lý-trí biện-chứng, tức Duy-vật biện-chứng của thuyết Cộng - sản ngày nay. Theo Sartre, « một triết-học muốn giữ trọn sức tác-động của nó, cần phải tránh đừng sa vào chỗ tĩnh-tọa, trình bày như một hệ-thống thụ-động và đã kết-thúc; trái lại, phát-sinh do chuyển-biến xã-hội, một nền triết-học đích-danh phải tỏ mình là một chuyển-động, nhằm cản lên tương-lai... Cho nên khi nào óc thực-tế là động lực phát sinh ra triết-học kia ngưng lại, thì triết-học cũng hết hiệu-lực ». (*Critique de la Raison dialectique*, p. 16). Triết-học phát sinh do những suy-tư về hoàn-cảnh cụ-thể của thời-thế: như thế nó là con đẻ của chuyển - động xã - hội, nhưng rồi nó lại phải là một chuyển-động để chuẩn-bị con người hành động trên tương-lai. Nó phải nhằm cản lên tương - lai. Nó không được ngưng lại, không được trở thành một hệ - thống tư-tưởng tách ra ngoài thực-tế. Vậy mà,

theo Sartre, « thuyết Mác-Xít ngày nay đã dừng lại » (Ibid. p. 25), thuyết Mác-Xít đã trở thành giáo-điều và trừu-tượng hơn hết các triết-thuyết. Chẳng hạn thuyết Mác-Xít tự xưng là *Xã-hội chủ-nghĩa* và nghĩ rằng chỉ mình họ có khả năng tìm hiểu con người xã - hội ; nhưng, theo Sartre, Xã-hội chủ-nghĩa của bọn Cộng-sản ngày nay xây trên những phạm-trù cứng nhắc : họ dùng toàn « những quan-niệm phổ-quát trừu-tượng » (Ibid. p.43), chẳng hạn muốn tả chân-tượng một người nào, họ chỉ có một cách là dán lên trán người đó những nhãn-hiệu như « trưởng-giả », « địa-chủ ngoan-cổ », « thành phần phản-động », « bần-cổ-nông » v.v.. Đó là những « quan-niệm phổ-quát trừu-tượng » ; vì có thể đúng cho hết mọi trường-hợp, cho nên chúng không đúng cho một trường-hợp cụ-thể nào hết. Vì thế Sartre không ngần ngại gọi thuyết Mác-Xít ngày nay là một Duy-tâm chủ-nghĩa : theo thuyết Mác-Xít này, thì trăm vạn người thợ đều mang trong mình họ « cái yếu-tính ngàn đời của những công-nhân của xã-hội chủ-nghĩa » (Ibid. p. 81-82 : *leur essence éternelle d'ouvriers socialistes*). Như vậy có khác chi thuyết Duy-tâm của Platon đâu ? Cả hai thuyết đều chủ - trương những yếu-tính ngàn đời bất-di bất-dịch. Đối với Platon, những cá-vật không có giá-trị gì, chỉ những cái khuôn điển-hình có giá-trị ; đối với thuyết Mác-Xít ngày nay cũng thế : con người không có nhân-vị, nhưng chỉ có bản-tính phổ quát đồng đều và giống nhau, trăm ngàn người thợ đều giống hệt nhau cũng như trăm ngàn tay tư-bản và địa-chủ đều giống hệt nhau. Đó có lẽ là chỗ chỉ-trích sâu cay nhất của Sartre đối với thuyết Cộng - sản :

Cộng-sản không còn đi sát thực-tế nữa ; Cộng-sản đã trở thành giáo-điều và sống toàn bằng những « quan-niệm phổ-quát và trừu-tượng » ; Cộng-sản không đếm xỉa chi cá-nhân và nhân-vị mỗi người, nhưng nhất thiết coi mỗi người là sản-phẩm của cơ cấu xã-hội ; Cộng-sản coi con người ta như những hàng-hóa do bộ máy xã-hội sản xuất. « Thuyết Mác-Xít đã trở nên duy-tâm, và họ giải-nghĩa con người bằng những hoàn-cảnh xã-hội : *con người là sản phẩm thụ-động của xã-hội* ». (Ibid. p. 60) Ngược lại, Sartre nghĩ chỉ có thuyết Hiện-sinh của ông mới xứng đáng là đại-diện cho tư-tưởng chính-tông của Kác-Mác, vì thuyết Hiện-sinh chủ-trương như Mác rằng : con người làm nên lịch-sử bằng những sự kiện xã-hội đã tác - tạo nên con người ; như thế chuyển-động biện-chứng mới thực sự linh-động. Con người chịu điều-kiện xã-hội, nhưng con người là chủ-động, cho nên con người nhất-thiết phản-ứng lại những đè nén và những kích-thích do hoàn-cảnh xã-hội sui nên. Theo tôn-chỉ biện-chứng « có đi và có lại » ấy (xã-hội cho con người được ăn mặc, học hành, sướng khổ vinh nhục ; con người vì muốn vươn lên, cho nên con người phủ-nhận bộ mặt xã-hội hiện nay và cố công xây dựng một xã-hội tốt đẹp hơn, và như vậy con người cho lại xã-hội), Sartre phân-tích hai thể sinh-hoạt chính của con người, và đó là hai Thiên của cuốn *Critique de la Raison dialectique* : con người sống trong xã-hội, xét theo phương-diện tĩnh, tức theo chiều ngang ; con người sống trong xã-hội, xét theo phương-diện động, nghĩa là theo hướng tiến của lịch-sử. Cũng như những nhận-định tâm-

lý-học của ông, những phân-tích xã-hội-học của Sartre có rất nhiều giá-trị nhân-bản. Phải nhận rằng ông có công với nhân loại vì đã công khai chống lại thuyết Mác-Xít là thuyết đang nô-lệ-hóa con người, giảm thu con người thành một đơn-vị sản-xuất. « Thuyết Mác-Xít sẽ sa xút thành một thuyết vô-nhân-đạo, nếu thuyết đó không lấy con người làm nền-tảng ». (Ibid, p. 109)

Với những dòng toát lược về nội-dung cuốn *Critique de la Raison dialectique* trên đây, chúng tôi chỉ có mục đích cho bạn đọc thấy Sartre không đề cập đến vấn-đề nhân-sinh trong cuốn sách đó; ông chỉ tranh luận về phương pháp nghiên-cứu mối giao tiếp biện-chứng giữa con người và xã-hội mà thôi. Vậy chúng ta phải trở lại cuốn *L'être et le néant* mới tìm thấy triết-lý nhân sinh của Sartre. Các học-giả đồng thanh công nhận đây là kỳ công của Sartre: triết-nhân đã gửi vào cuốn sách này tất cả những gì là tinh-hoa của tư-tưởng ông. Trong hơn bảy trăm trang giấy đen ngịt những chữ, qua những phân-tích đôi khi rất tinh vi về những cảnh-huống sinh-tồn, Sartre đã vạch trần những dự-tính thầm kín của con người, cả những ý-hướng mà con người vì «ngụy tín» (mauvaise foi) đã tự bịt mắt để khỏi nhìn nhận. Tiếc rằng trong khuôn khổ loạt bài này, chúng ta không thể cùng nhau dừng lại nơi những chi-tiết khá lý thú mà Sartre có công đào bới cho ta xem. Chúng ta sẽ chỉ nghiên cứu tư-tưởng của Sartre về hai vấn đề căn bản nhất của triết-học mà thôi: vũ-trụ-quan và nhân-sinh-quan. Sự thường mỗi triết thuyết đều đưa ra những quan điểm về 3 vấn đề then chốt của triết-

học: vũ-trụ, con người, Thượng-đế. Đó là 3 thác mắc thường xuyên của con người mọi nơi và mọi thời. Cũng như tất cả các triết-gia khác, Sartre đã nhiều lần nói rõ ý nghĩ của ông về vũ trụ, về con người và về Thượng đế. Dưới đây chúng tôi chỉ trình bày tư tưởng của Sartre về vũ-trụ và con người thôi; chúng tôi không bàn về quan niệm Thượng-đế trong triết-học Sartre vì lời lẽ của ông quá ngỗ ngược phạm thượng, đáng khác, những tư-tưởng của Sartre về Thượng-đế không có chi mới mẻ hết: đại-ý ông cho rằng Thượng-đế chỉ là một dự phóng, một phóng thể của con người. Mà ý tưởng này thì cũ quá rồi. Hegel đã chủ trương như thế, rồi Kác-Mác cũng lập lại như vậy. Có khác là khác ở chỗ Hegel đã đưa ra một giải đáp cho vấn-đề Thượng-đế, và Kác Mác cũng đã tìm ra một cách để chấm dứt cái phóng-thể lớn nhút đó của con người; trái lại Sartre cho rằng vấn đề Thượng-đế là một vấn đề mâu-thuẫn, không thể có câu trả lời. Hegel quan-niệm vấn đề Thượng-đế như thế nào? Đại để, theo Hegel, con người có 3 phóng thể: Vũ trụ (Nature), Lý-trí (Logos) và Tinh-thần (Esprit). Giữa chủ-thể và khách-thể luôn luôn có một chuyển động biện chứng (mouvement dialectique) đưa chính đề (thèse) vượt qua phản-đề (antithèse) để vươn tới tổng-đề (synthèse). Nhờ quá trình biện chứng đó, chủ-thể văn hồi được tất cả những phóng-thể kia. Trước tiên là biện chứng giữa ý-thức và vũ-trụ: ý-thức là chính-đề, và vũ-trụ là phản-đề (nghĩa là vũ-trụ không phải là ý-thức, và ý-thức không phải là vũ-trụ). Khi đưa trẻ say mê nhìn chiếc máy bay,

thì nó chẳng nghĩ chi đến bản thân nó, nhưng để hết tâm trí vào chiếc máy bay. Như vậy khi con người mãi miết với sự vật quanh mình, thì con người chỉ có ý-thức về vũ-trụ mà thôi, chưa có ý-thức về bản thân mình (conscience de soi xin dịch là *ý-thức tự-quy*). Ý-thức tự-quy sẽ là *tổng-đề* thứ nhất: ý-thức tự-quy chấm dứt tình trạng phóng-thể bằng cách nhận thức rằng sở dĩ vũ-trụ có ý nghĩa là vì ý-thức ta đã chấp nhận ý-nghĩa đó cho nó: nhờ ý-thức, vũ-trụ không còn là một tha-thể (l'autre) nữa, nhưng đã trở thành *một cái gì của ý-thức*. Trong quan-niệm của Hegel, mỗi phản đề là một nhịp biện chứng cần thiết cho sự phát huy của ý-thức: thiếu phản-đề, sẽ không có tổng-đề và như vậy sẽ thiếu một chuyển-động biện-chứng, nghĩa là thiếu một quá-trình tiến-bộ. Về tổng-đề thứ hai cũng thế: ý-thức thấy mọi sự trong vũ-trụ có lý. Đó là tình-trạng phóng-thể. Muốn văn-hồi thì phải đi tới tổng-đề: ý-thức phải nhận-thức rằng chính mình nó là Lý-trí và là căn-nguyên tính-chất hữu-lý của vạn vật. Nói cách khác, kết quả của tổng-đề thứ hai: tâm-trí con người tự coi mình là Lý-trí (Logos, Raison), căn-do của tính-chất hữu-lý mà ta thấy nơi vạn vật. Tổng-đề thứ ba: tâm-trí ta tự nhận mình là Tinh-thần tuyệt-đối (Esprit absolu). Con người nhận thấy những giá-trị tinh-thần như công-bình, từ-bi, bác-ái v. v.; thoát tiền con người cho đó là những giá-trị ở ngoài mình và mình phải ngưỡng-mộ: đó là tình-trạng phóng-thể. Muốn văn-hồi, con người phải nhận-thức rằng cả những giá-trị tinh-thần cao quý nhất như Công-Bình, Từ-Bi, Bác-Ái (viết bằng chữ lớn), đều là những dự-phóng của tâm-trí con

người, cho nên con người phải coi đó chỉ là chính hình-ảnh của sinh-hoạt tâm-linh mình mà thôi. Xem thế, Hegel đã dùng biện-chứng-pháp *thuần-lý* (dialectique rationnelle) để thu-hồi những phóng-thể và giải-quyết những mâu-thuẫn giữa chủ-thể và tha-thể. Trái lại Kác-Mác sẽ dùng *cần-lao* để giải-quyết: chính cần-lao sẽ cho phép con người văn-hồi tất cả ba phóng-thể trên kia.

Sở dĩ chúng tôi phải nhắc lại những dòng đại-cương của Biện-chứng-pháp Hegel và Kác-Mác, vì triết-học của Sartre chịu ảnh-hưởng nặng nề của Hegel và Mác: ông xây sinh-hoạt con người trên lịch-sử-tính và quá-trình biện-chứng. Khác một điều, và là điều rất quan-trọng: Sartre chủ-trương con người *không bao giờ có thể chấm dứt tình-trạng phóng-thể*. Đúng như R. Vernaux đã nhắc đến nhận-định căn-bản này của các học-giả về Sartre: « Thuyết Hiện-sinh của Sartre chỉ là học-thuyết Hegel, nhưng thiếu phần tổng-đề của thuyết Hegel ». (VERNEAUX, *Leçons sur l'Existentialisme*, p. 123). Thực vậy, cũng như Hegel, Sartre bắt đầu bằng sự nhận có hai thực-tại nguyên-thủy: hữu-thể tự-tại (l'être en-soi) và hữu-thể tự-quy (l'être pour-soi); nói cách khác: ý-thức và vũ-trụ, hay là chủ-thể và khách-thể. Nhưng trong khi Hegel nghĩ rằng chủ-thể có thể văn-hồi toàn-thể các phóng-thể, kể cả Tinh-thần tức Thượng-đế, thì Sartre lại chủ-trương rằng dự-phóng căn-bản của con người là muốn trở thành Thượng-đế, nhưng đó chỉ là ảo-mộng điên rồ. Hegel chấm dứt phóng-thể lớn nhất của con người bằng cách bảo con người phải nhận-thức mình là Tinh-thần tuyệt-đối, và những Công-bình,

Từ-bi v. v... chẳng qua chỉ là những dự-phóng của Tinh-thần đó. Kác-Mác chấm dứt dự-phóng bằng cách lấy cần-lao để tạo nên Công-bình và Hạnh-phúc. Chỉ có Sartre là không nhận có tổng-đề tối-hậu. Cũng như Hégel và Mác, Sartre chủ-trương Thượng-đế chỉ là một phóng-thể của con người, Thượng-đế chỉ là tha-thể dưới hình thức cao quý nhất mà thôi. Khổ nỗi con người ước ao vô-hồi những vẻ cao-quý vô-cùng đó, nhưng uống công ; con người theo đuổi những giá-trị vô-cùng đó, như kẻ chạy theo bóng . đó là duyên do tính-chất *bi-đát* và *phi-lý* của cuộc đời con người. Đây xin trích vài câu then chốt của Sartre : « Ainsi la réalité humaine est désir d'être-en-soi ... L'être qui fait l'objet du désir du pour-soi est donc un en-soi qui serait à lui-même son propre fondement... Etre homme, c'est tendre à être Dieu, ou, si l'on préfère, *l'homme est fondamentalement désir d'être Dieu (...)*. Toute réalité humaine est une passion, en ce qu'elle projette de se perdre pour fonder l'être et pour constituer du même coup l'En-soi, *l'Ens causa sui* que les religions nomment Dieu. Mais l'idée de Dieu est contradictoire et nous nous perdons en vain : *l'homme est une passion inutile* ». (*L'être et le néant*, pp.653 et 708). Xin dịch rộng nghĩa là : « Con người muốn trở thành hữu-thể tự-tại. Tâm trí con người ước muốn trở thành hữu - thể tự - tại, nghĩa là hữu-thể tự mình làm nền tảng cho mình. Làm người, tức là muốn làm Thượng-đế ; hay nói rõ hơn, bản-tính con người là muốn làm Thượng-đế (...) Sinh-hoạt con người là đam mê, theo nghĩa con người dự-tính tự hủy mình đi để

kiến-tạo hữu-thể và lập nên Hữu - thể Tự-tại, tức Hữu-thể tự-hữu mà các tôn-giáo xưng hô là Thượng-đế. Nhưng ý-niệm Thượng-đế là một ý - niệm mâu-thuẫn, và chúng ta tự hủy mình uống công : con người là một đam-mê vô-ích ».

Tóm lại, đối với Sartre, không có Thượng-đế ; nói cách khác, Thượng-đế chỉ là một ảo-mộng, một dự-tính bất-khả của con người. Con người *không thể không có dự-tính đó*, vì « bản-tính con người là ước muốn làm Thượng-đế » ; tuy nhiên đó là một ước muốn chẳng những không thực-hiện được, mà còn *mâu-thuẫn* nữa : cho nên con người là một đam-mê vô ích, bởi vì con người không thể không có đam-mê muốn làm Thượng - đế, mặc dầu biết rằng đó là một dự-tính mâu-thuẫn, phi-lý.

Kết luận, chúng ta vừa gặp cái Phi-lý đầu tiên trong triết-học Sartre : Thượng-đế là một Phi-lý. Rồi đây chúng ta còn gặp không biết bao nhiêu những phi-lý khác : vũ - trụ là một phi-lý, và cnộc nhân-sinh là một phi-lý.

*
* *

I. — Hữu-thể tự-tại hay là vũ-trụ-quan của Sartre.

Người ta có lý để coi cuốn tiểu-thuyết *La Nausée* (Nôn mửa) của Sartre như bản tuyên-ngôn triết Hiện-sinh của ông. Điều chắc chắn : cuốn tiểu-thuyết đó đã phổ-biến tư-tưởng hiện-sinh phi-lý của Sartre trong đại chúng. Và cũng, chính trong cuốn sách đó, Sartre đã trình bày tư-tưởng của ông về vũ-trụ vạn vật một cách đầy đủ và dễ hiểu. Những tư-tưởng

đó, sau này ông sẽ bàn giải một cách « giáo khoa » trong phần đầu cuốn *L'être et le néant*.

Chúng ta sẽ theo rồi Sartre qua hai cách trình bày đó.

Trước hết hãy thử xem cuốn *Nôn mửa* nói gì về vạn vật. Chúng ta nhớ Sartre chỉ nhận có hai thực tại : sự vật và ý-thức con người, cũng gọi là hữu-thể tự tại (*l'en-soi*) và hữu-thể tự-quy (*le pour-soi*). Sartre gọi sự vật trong vũ-trụ là hữu-thể tự tại, vì bản tính sự vật là im lìm, bất-biến và vô ý nghĩa ; ông gọi tâm linh con người là hữu-thể tự quy, vì tâm-linh con người có đủ khả-năng dự-phóng và hồi-tưởng. Một đàng tĩnh, một đàng động. Cái bàn chỉ là cái bàn mãi mãi, còn ý-thức ta có thể lần lượt phóng lên cái bàn, rồi lên con mèo, rồi lên cây dừa v.v... Đối-tượng, tức nội-dung ý-thức ta lần lượt là tất cả những cái đó.

Trong cuốn *Nôn mửa*, Sartre đã dành nhiều công phu để diễn tả tính chất lẫm li của sự vật, tức hữu-thể tự-tại. Quan-niệm căn bản của ông là : sự vật nguyên nó không có nghĩa lý chi hết ; sự vật có bản-thể nhầy nhụa, đông đặc và trơn trơn : thực là nôn mửa. Bản tính trơn trơn và nôn mửa đó, Sartre đã nhận thấy nơi cái rễ ketch xù của cây xoan tây vườn bách thảo, nơi chiếc dây đeo quần màu nước biển của chàng Adolphe, nơi cuộc sống thường nhật của nàng Anny.

Rễ cây xoan tây.— Hôm đó, sau những giờ nhọc mệt và chán nản, chàng Roquentin (nhân vật chính của cuốn *Nôn mửa*) lê mình vào ngồi phệt trên chiếc ghế đá vườn bách thảo : đọc báo cũng chán,

coi người ta qua lại cũng nhàm ; sau nhiều cái ngáp sái quai hàm, chàng nặng nề bước đi trong một lối ngộp những cây... Chán nản, chàng lại ngồi xuống trên một chiếc ghế đá khác, nhìn vắn vơ. Sau cùng, cái nhìn mệt nhọc của chàng dừng lại trên một chiếc rễ xoan tây : chiếc rễ to, bò lan trên mặt đất, coi như một con rắn. Nó chỉ có vẻ bò đi thôi, thực sự nó lì lì, vô nghĩa. Sao nó lại nằm ngang lối đi thế này ? Vô nghĩa. Sao màu nó lại xanh xanh và nâu nâu ? Sao nó không xanh như lá của nó kia ? Roquentin thấy câu hỏi đó không có nghĩa chi, vì thực ra sự vật không có nghĩa chi hết : nó màu ấy hay màu khác, nó bò lan ra đường hay chìm sâu dưới đất, nó có đẫy hay không có đẫy, bằng ấy cái phi lý cả.

Như vậy đặc tính đầu tiên mà Sartre nhận thấy nơi vạn vật là : phi lý. Tại sao sự vật lại phi lý như thế ? Muốn đi sâu vào tư tưởng của Sartre, tưởng cũng nên biết ông coi mỗi sự vật như có hai thành phần, giống như *hiện-tượng* (*le phénomène*) và *tự-nội* (*le noumène*) của thuyết Kant : phần hiện-tượng là cái ta có thể lãnh hội được của sự vật, còn phần tự-nội là phần hoàn toàn đóng kín đối với ta. Tha hồ cho Sartre tuyên bố rằng ông chống lại học thuyết Kant và chỉ theo tôn chỉ của Hiện-tượng-học Husserl, chúng ta thấy quan-niệm của Sartre không khác học-thuyết Kant bao nhiêu. Kant chia sự vật làm hai thành phần : hiện-tượng và tự-nội ; Sartre cũng chia sự vật làm hai thành phần : hiện-tượng và siêu-hiện-tượng (*le transphénomène*). Nếu phần hiện-tượng của Sartre có đôi chút khác với hiện-tượng của thuyết

Kant, thì phần siêu - hiện - tượng lại giống hệt với tự-nội của Kant, cũng như Kant, Sartre chủ-trương chúng ta không thể biết chi và nói chi về cái phần siêu-tượng này. Nên nhớ ngay, chính cái phần siêu-hiện-tượng này đã được Sartre gọi là *hữu-thể tự-tại*. Đối với các bạn chưa quen với học-thuyết Kant, chỉ cần biết một điều sau đây cũng đủ hiểu mối tương-quan giữa hiện-tượng và tự-nội : hiện-tượng là chính sự vật, nhưng xét theo phương-diện *chủ-quan*, nghĩa là xét theo như *tôi nhận-thức sự vật đó* ; còn tự-nội cũng là chính sự vật kia, nhưng xét theo phương-diện *tuyệt-đối*, nghĩa là xét theo nguyên sự vật đó mà thôi. Tất nhiên, như Husserl sẽ chủ-trương rõ ràng hơn sau này, tôi chỉ biết sự vật theo phương-diện tôi, nghĩa là xét theo sự vật kia đã là dữ-kiện cho một tri-giác của tôi ; còn thì tôi không thể nào biết sự vật đó cách *tuyệt-đối*, nghĩa là không nhờ tri-giác nào hết. Như vậy tự-nội là cái ta không biết gì, và không thể biết chi, bởi vì đó là một thực-tại không trở thành dữ-kiện cho ta. Nhìn vào *hữu-thể tự-tại* của Sartre, cũng gọi là hữu-thể siêu-hiện-tượng, chúng ta có thấy có chi khác với vật tự-nội của Kant đâu ? Thí dụ cái rẽ xoan tây trên này : Sartre bảo rằng nó lắm lì, phi-lý, làm ta nôn mửa. Khi Sartre bảo cái rẽ xoan phi-lý, ông chỉ có ý nói rằng nó không có ý-nghĩa chi hết : bao nhiêu ý-nghĩa của cái rẽ xoan đều được Sartre đặt vào số những *hiện-tượng* của nó, nghĩa là *những cái nhìn của ta* về cái rẽ xoan đó (thí dụ ta thấy cái rẽ đó tượng trưng sức sống mãnh liệt của cây xoan ; cái rẽ đó cản lối đi ; cái rẽ đó giống như con rắn bò qua đường v. v...) ;

còn chính cái rẽ xoan, xét theo phương-diện *tuyệt-đối*, thì ta không thể biết chi hết, và đó chính là vẻ phi-lý, lắm-lì, nhầy nhụa của hữu-thể tự-tại. Dưới đây, chúng ta sẽ dùng cuốn *L'être et le néant* của Sartre để đi sâu hơn vào bản-tính của hữu-thể tự-tại. Bây giờ hãy xem nốt hai trường-hợp nữa được Sartre mô-tả trong cuốn *Nôn mửa*.

Chiếc dây đeo quần (les bretelles) của chàng Adolphe. Một hôm khác, chàng Roquentin vào tiệm cà-phê để tìm nói chuyện với nàng Anny. Nàng không phải phiên ở tiệm hôm nay. Có chàng Adolphe thay nàng. Adolphe đang rót rượu mời cho mấy bác thợ đi làm về qua đó : bên cạnh, một nhóm thanh niên đang chơi bi-da. Chàng Roquentin cụt hứng, vắng bóng nàng Anny. Nhọc mệt, chàng ngồi xuống cạnh quầy cà-phê và gọi một ly rượu mạnh : vừa nhấp, vừa nhìn vợ vắn, vô đề. Sau cùng, chàng để ý nhìn chiếc dây đeo quần của Adolphe. Chiếc dây đeo quần màu nước biển. Nhọc mệt và chán nản (những nhân-vật của Sartre đều nhọc-mệt và chán-nản), chàng để mắt nhìn theo cái lưng của Adolphe, nhìn hồi lâu, nhìn cho đến khi chán ngán vì sự vô-nghĩa của cái màu nước biển lẫn trên chiếc sơ-mi trắng của Adolphe. Đầu óc chàng Roquentin nghĩ liên miên : « Ừ, tao biết mày màu xanh nước biển rồi. Nước biển. Xanh nước biển. Còn gì nữa ? Không còn chi hết. Nó chỉ là xanh nước biển. Thì mày thử trở thành tím xem ! Hay là trở thành nâu cũng được xem nào ! Nhưng, không, nó cứ một mực xanh nước biển. Nó cứ thế. Cứ thế mãi. Ngán quá. Ngấy quá rồi trời ơi ! » Qua những tư-tưởng như thế, Sartre có ý vạch tỏ tính-chất

« đặc sệt, nhầy nhụa và bất di-dịch » của sự vật. Con người là một vươn lên, vì con người sinh-hoạt theo dự-phóng (pro-jet), luôn luôn tiến, luôn luôn bỏ cái hiện nay để thể hiện ngày mai; trái lại, sự vật chỉ nằm lì đó « cho đến muôn ngàn đời », trơ trơ như thể hoai, Hai thực-tại của triết Sartre khác nhau như thế đó: hữu-thể tự-tại thì nằm lì, ngàn đời bất biến; còn hữu-thể tự-quy thì hoàn toàn là dự-phóng, nghĩa là không bao giờ dừng lại. Viết về bản-tính của con người, Sartre nhiều lần nhắc đi nhắc lại câu này: « Chủ-thể con người không phải cái mà nó là hiện nay, nhưng nó là cái mà nó sẽ là mai sau. « Il n'est pas ce qu'il est; il est ce qu'il n'est pas encore : il est son pro-jet ». Sự vật làm ta chán ngán, nôn mửa, vì nó nằm lì, vô-nghĩa, Sự vật nằm lì, vì sự vật không thể có dự-phóng; thiếu dự-phóng, sự vật không thể tiến-triển, không thể biến đổi, không có tha-tính (altérité) nghĩa là không thể đổi ra khác. Màu nước biển của chiếc dây đeo quần của chàng Adolphe cứ một màu đó mãi: chính cái vẻ nằm lì này làm chàng Roquentin nôn mửa.

Cuộc đời nàng Anny. Nàng là một cô chiêu-dãi-viên trong tiệm cà-phê mà Roquentin quen đến để tiêu-phí thời giờ. Chẳng lảng-lơ mà cũng chẳng khuê-các, nàng là tiêu-biểu cho « đợt sóng mới » xóm bình-dân. Thân-hình nàng là một sức sống mơn mớn, và tâm-trí nàng cũng thản-nhiên như cây cỏ: không một ý-niệm về luân-lý và đạo-đức, nàng « làm ái-tình » như uống ly rượu mùi. Không một chút suy nghĩ về hành-vi đó; không một ý-niệm về tội phúc. Nàng sống như cây mọc lên, như nước sông trôi theo dòng.

Nàng sống trong hiện-tại, không hề tưởng đến tương lai, và nhất định là không bao giờ nghĩ đến ý-nghĩa của cuộc nhân-sinh. Nàng sống, và chỉ sống mà thôi: ăn, ngủ, đi làm kiếm tiền, may sắm, thỏa mãn nhục-dục: đời nàng chỉ có bấy nhiêu. Nghĩa là nàng cũng chỉ biết thỏa mãn những nhu-cầu của bản-năng như một con vật, như một cây cỏ. Bà chủ tiệm cà-phê, bà chủ của nàng, còn tệ hơn thế nữa: bà sống phi-luân một cách đáng sợ hãi (phi-luân còn tệ hơn vô-luân, vì người vô-luân là người tự nhận mình đã phạm luân-thường đạo-lý; còn người phi-luân thì không nhận một cương-thường nào hết, cho nên họ làm bậy mà không hề có tự-trách, tự-hối bao giờ). Bà buôn bán phát tài; ăn ngon mặc đẹp, bà cảm thấy tiếng gọi thúc bách của xác thịt; không chổng con chi hết, bà được tự-do làm ái-tình với mấy người khách hàng quen thuộc, trong số đó có chàng Roquentin.

Tóm lại, nàng Anny và bà chủ tiệm cà-phê chỉ hoàn toàn sống cuộc đời sinh-lý, sống như cầm-thú và thảo-mộc. Sartre gọi sống như thế là « sống thừa ra » (se survivre): sống mà không biết sống để làm gì. Cho nên trong đoạn kết cuốn *Nôn mửa*, Sartre đã xếp những người như nàng Anny vào hàng sự vật, « Ăn ngủ, ăn ngủ; sống từ từ, êm êm, như những cây kia và như vũng nước này ». Nàng Anny bị coi như sự vật, vì nàng chỉ sống cho hiện-tại, không có một dự-phóng nào cho tương lai.

Nàng bị coi như một sự vật, vì nàng thiếu ý-thức về mình; thiếu ý-thức về mình, nàng không thể là một hữu-thể tự-quy. Ý-thức về mình, tức ý thức tự-quy,

làm cho con người tự trách - nhiệm về hành-vi đã qua của mình, và dự-tính về những hành-động trong tương-lai. Nàng Anny sống gắn liền với hiện-tại, sinh-hoạt của nàng cắn chặt với mỗi lúc sống của nàng, thành thử nàng không thể hồi-tâm về quá khứ, và cũng không biết dự-phóng về tương-lai. Cho hay : con người hơn con vật ở chỗ có ý-thức tự-quy và biết trách-nhiệm hành-vi của mình ; khi con người chỉ sống cuộc đời sinh-lý của mình, bất xét ý-nghĩa của cuộc đời nhân-linh của mình, thì con người chưa có chi khác con vật hết. Cho nên cuộc đời thường-nhật của nàng Anny là hình ảnh của một sự vật, một *hữu-thể tự-tại*.

Trên đây là những ý-tưởng của Sartre về hữu-thể tự-tại trong tiểu-thuyết *Nôn mửa*. Bây giờ chúng ta thử xiết chặt những tư-tưởng đó bằng cách đọc hẩn vào những trang triết-học của Sartre nơi cuốn *L'être et le néant*.

Cuốn *L'être et le néant* mở đầu bằng hơn 30 trang nhập-đề dành cho *hữu-thể tự-tại* (l'en-soi). Đây là phần khó hiểu nhất của cuốn sách : khó hiểu vì Sartre viết vắn-tắt và chặt-chẽ quá ; lại cũng chuyên môn quá ; đằng khác, Sartre giả-thiết người đọc đã đọc cuốn *Nôn mửa* của ông và thành thạo về những quan-niệm cổ điển. Theo ông, hữu-thể tự-tại (tức sự vật) có ba đặc-tính sau đây :

1) *L'être est en soi*. Xin dịch là : hữu-thể thì tự-nội. Nghĩa là nó không có một tương-quan nào với ai và với sự vật nào hết. Nên nhớ : theo Sartre, sự vật có thể được nghiệm xét theo hai phương-diện : thứ nhất xét theo tương-quan giữa tôi và sự vật đó ; theo phương-

diện này, tôi có những nhận-định về nó, tôi thấy nó thế này thế nọ, tôi thấy nó có những ý-nghĩa nọ hoặc những ý-nghĩa kia : tất cả những ý-nghĩa và những nhận-định đó được Sartre gọi là những *hiện-tượng*, và đó là những điều tôi có thể biết về sự vật. Phương-diện thứ hai là phương-diện *tự-nội* của sự vật, nghĩa là xét theo tuyệt-đối, không một tương-quan nào với bất cứ một ai. Như vậy, *hữu-thể tự-tại* không phải là đối-tượng cho một cái nhìn nào hết : như thế làm sao có thể phán-đoán gì về nó được ? Ai phán-đoán, và phán-đoán theo phương-diện nào ? Vì đã nói rằng đây không có ai hết, và cũng không có tương-quan nào hết !

Theo ý đó, Sartre viết : « Hữu-thể thì tự-nội. Điều này có nghĩa là : hữu-thể không có tính-chất chủ-động hay là thụ-động, vì chủ-động và thụ-động là những quan-niệm *nhân-bản* để nói lên những thái-độ của con người. Kết cục ta phải nhận rằng : hữu-thể tự-tại không chủ-động mà cũng không thụ-động, ta không thể quyết điều chi và cũng không thể chối điều chi về nó hết ». (*L'être et le néant*, p. 32)

Sartre chủ-trương người ta không thể quyết hay chối điều chi về hữu-thể tự-tại, chỉ vì như ta đã biết : Sartre chia hữu-thể ra làm hai thành phần : hiện-tượng và siêu-hiện-tượng. Hiện-tượng là những cái, những ý-nghĩa ta nhận-thức về sự vật ; còn siêu-tượng là phần tự-tại, nghĩa là phần mà sự vật không trở thành dữ-kiện cho ta. Kết cục, ta không biết chi và không thể quyết đoán chi về hữu-thể tự-tại, chỉ vì một lẽ đơn-giản này : vì

nó không có tương-quan nào với ta, vì nó không phải là dữ-kiện của ta. Nói « nôm na », thì hữu-thể tự-tại giống như phía giấu kín của sự vật, phía mà ta không bao giờ biết tới được, chỉ vì nó không trở thành dữ-kiện (donné) cho ta.

b) *L'être est ce qu'il est*. Xin tạm dịch là : hữu-thể chỉ là chính mình nó mãi. Đây Sartre bàn đến đặc tính thứ hai của hữu-thể tự-tại : tính chất định hình, bất biến. Sartre lấy ý-thức để định nghĩa con người, mà như ta biết, ý-thức có bản-tính *động* và *tiến* ; Sartre đã định-nghĩa nhiều lần : « Ý-thức ta là cái mà ta ý-thức. » Nghĩa là, khi tôi chăm-chú nhìn chiếc phi-cơ phản-lực, thì *ý-thức tôi có nội-dung là chiếc phi-cơ đó*, cho nên có thể nói rằng ý-thức tôi là chiếc phản-lực-cơ : một phút sau, tôi nhìn sang người bạn, thì ý-thức tôi lại là người bạn đó v.v... Như thế ý-thức tôi không định-hình : theo nghĩa đó, Aristote đã viết rất đúng : « Tâm-linh ta có thể là tất cả vạn vật ». Trái lại, sự vật thì lắm lì : nó chỉ là nó, không bao giờ có thể là vật khác. Có người sẽ vặn nắn : « Vạn vật biến hóa, sao lại bảo sự vật không thể là vật khác ? » Sự vật có thể trở thành sự vật khác, nhưng khi đó nó không còn là nó nữa : nó đã bị tiêu hủy để nhường chỗ cho một sự vật khác ; còn như trường hợp ý-thức thì khác hẳn, ý-thức có thể lần lượt mặc lấy nội-dung của vạn vật, mà vẫn không bỏ mất bản-ngã của mình, như vậy ý-thức mới là sự vật khác.

Sartre đã tóm tắt ý-tưởng của ông về tính chất bất biến của sự vật như sau : « Hữu-thể tự-tại đặc sệt, đầy ừ, không

có ngoài và cũng không có trong. Nó không có *tha tính* (altérité) : nó không thể trở thành khác đi. Nó chỉ là nó mãi cho tới khi tận mặt. » (*L'être et le néant*, p. 33-34).

c) *L'être est*. Xin dịch là : Hữu-thể có. Nói thế cũng như nói trắng thì trắng và đen thì đen. Hơn nữa, khi ta nói trắng thì trắng, ta đã phát-biểu một ý-kiến, đã nói lên một ý-nghĩa, còn khi nói « Hữu-thể có », ta không nói lên một điều chi có ý-nghĩa hết. Thành thử khi ta nói « Hữu-thể có », ta đã nói một câu vô ý-nghĩa, một câu thừa. Câu của ta thừa, vì chính hữu-thể là một cái chi thừa (de trop). Khi chọn trạng-từ « thừa » để gán cho hữu-thể, Sartre đã thổ lộ hết tâm can của ông : đối với ông, sự vật nguyên nó không có nghĩa lý gì hết : đó là đồ thừa ; một cái chi nhầy nhụa ; một cái chi trơ trơ phi lý.

Phi-lý. Hai chữ « thừa » và « phi lý » của Sartre mô tả tất cả tư-tưởng của ông về vũ-trụ vạn vật. Và để nhớ lập trường này của ông, chúng ta không thể không nhắc đến câu then chốt sau đây, tóm tắt và tổng kết tư-tưởng của ông về hữu-thể tự-tại : « *Incréé, sans raison d'être, sans rapport aucun avec un autre être, l'être en-soi est de trop pour l'éternité.* — Không do ai tạo thành, không lý do, không có một tương-quan nào với một hữu-thể nào khác, hữu-thể tự-tại thực là thừa cho đến muôn đời. » (*L'être et le néant*, p. 34). Trước hết Sartre không công nhận có Sáng-tạo, đối với ông, vũ-trụ này vẫn đã thế mãi. Chúng ta đừng vội tưởng ông chủ-trương vũ-trụ vĩnh-cửu như người Hy-lạp. Thực ra, Sartre không để ý truy

nguyên và cũng không bao giờ đưa ra một vũ-trụ-quan mạch lạc. Chỉ nhìn vào hiện-tại, không đi tìm duyên do, thì làm sao hiểu được sự vật, cho nên lạ gì ông đã vội cho sự vật là « không có lý-do ». Không có lý-do, nghĩa là không có tiêu-chuẩn, không có ý-nghĩa chi hết : chính vì thế, Sartre kết luận rằng hữu-thể *thừa quá*, và *thừa cho đến muôn đời*.

* *

Qua mấy trang ngắn ngủi này, chúng ta đã cùng nhau cố tìm ra « vũ-trụ-quan » của Sartre, tức cái nhìn của ông về vũ-trụ vạn vật. Cái nhìn đó gói gọn trong hai chữ « thừa » và « phi-lý ». Có người đã vội đem so sánh cái nhìn của Sartre với cái nhìn của Phật Thích-Ca và cho rằng cả hai đều giống nhau ở chỗ coi vũ-trụ là xấu xa ô trọc. Công việc so sánh đó vội vàng và nông cạn. Phật coi vũ-trụ là xấu, Sartre coi vũ-trụ là thừa ; nhưng nên chú ý : Sartre không bao giờ bảo vũ-trụ là xấu xa ô trọc theo nghĩa đạo-đức của Phật. Sartre chỉ nói vũ-trụ phi-lý mà thôi ; mà nói vũ-trụ phi-lý, tức nói rằng nó chẳng có nghĩa lý chi. Như vậy, Sartre không có quyền bảo vũ-trụ xấu hay tốt, và thực ra, ông không nói vũ-trụ xấu, nhưng chỉ nói nó thừa và phi-lý. Chính tính-chất phi-lý này sẽ cho phép Sartre chủ-trương một nền luân-lý vô tội phúc, vô thưởng phạt. Như vậy trái với học-thuyết của Phật lắm.

Trở lại hai chữ « thừa » và « phi-lý » của Sartre, ta thấy quả thực ông không đáng gọi là có một vũ-trụ-quan, vì vũ-trụ-quan là cái nhìn có hệ-thống của ta về vũ-trụ ; đây, Sartre chỉ nhìn từng sự vật,

và ông bảo mỗi sự vật đều trơ trơ giữa trời « không có một tương-quan nào với những sự khác quanh nó hết ». Chúng tôi không dám đồng tình với nhiều triết-gia ngày nay để lên án cho Heidegger và Sartre là những « đầu óc nặng văn-chương » và chỉ suy-nghĩ viển vông theo ảo-tưởng, không biết nhìn vào sức tiến mãnh-liệt của đà Tiến-hóa vũ-trụ và không biết lắng nghe tiếng nói hăng nồng của vạn vật ». Tuy nhiên chúng tôi không thể không nhận thấy vẻ chán đời của triết-lý Sartre : đặc biệt, đây là những kẻ vì sợ hãi quá mà chán đời, chán đời kiểu trưởng-giã hạng nặng, chán đời của những kẻ không biết dùng đời làm chi hết. Họ không phải lo ăn lo mặc, họ không sợ chiến tranh, không sợ cạnh tranh : tóm lại, họ không phải làm chi hết, và vì họ không tin có Trời, không tin có thưởng phạt đời sau, cho nên họ chán ngán. Sartre thường dùng những chữ thực kêu, như ưu-tư, dự-phóng, tự-quyết v. v. , thực ra chúng ta phải gọi triết-lý của ông là triết-lý phi-lý, triết-lý chán đời, triết-lý thất vọng.

Trong khi triết-học Hy-lạp đưa ra một vũ-trụ-quan huy-hoàng như một Trật-tự tuyệt-diệu, xây trên Chân Thiện Mỹ, — trong khi Ki-tô-giáo đưa ra và thẩm nhuần Tây phương bằng một vũ-trụ-quan xây trên bản-tính vô cùng tốt lành của Thiên Chúa, coi vũ-trụ vạn vật là kỳ-công tuyệt-mỹ của Ngài, — trong khi gần đây hai vũ-trụ-quan của Bergson và Teilhard de Chardin được xây trên khoa-học và mở một viễn-tượng cho hướng đi của lịch-sử con người trong vũ-trụ, — thì Sartre đưa ra một cái nhìn chán nản, bi quan, tiêu-cực. Có người

cho vũ-trụ-quan của Sartre là vũ-trụ-quan của một người ngái ngủ và cái-kính.

Tóm lại, đối với Sartre, vạn vật đều phi-lý hết. Sự vật có nghĩa là có nghĩa cho con người; sự vật tự nó không nghĩa lý gì cả. Như vậy Sartre bóc lột tất cả những gì là ý-nghĩa của sự vật để đem gán cho ý-thức con người: tất cả những gì ta nhận thấy nơi sự vật đều do những cái nhìn của ta trên sự vật, chính ta đặt những tương-quan giữa ta và sự vật đó, và như vậy những *hiện-tượng* của sự vật, tức những ý-nghĩa của sự vật đó, kết cục là công việc của ta, của con người, chứ không phải việc của hữu-thể tự-tại.

Sartre phân chia sự vật làm hai thành phần, hiện-tượng và tự tại (*l'en-soi*). Ta đã thấy ông đặt hiện-tượng của sự vật vào lãnh-vực trực-thuộc chủ-thể con người; ta cũng đã thấy ông đưa ra 3 nhận-định về tự-tại (tức hữu-thể tự-tại). Ba đặc-

tính của hữu-thể tự-tại thu gồm trong hai chữ « thừa » và « phi-lý ». Người ta hy-vọng ông sẽ đề cao hiện-sinh con người, sẽ làm cho hiện-tượng của sự vật vãn-hồi tất cả những giá-trị của nó nơi *Hữu-thể tự-quy* (*le pour-soi*). Rồi đây chúng ta sẽ xem Sartre có đưa ra một con đường tiến cho con người, tức hữu-thể tự-quy *chăag*. Sự vật không có nghĩa lý gì, nhưng chắc con người phải có nghĩa lý? chắc cuộc nhân-sinh phải có ý-nghĩa? Chưa chắc lắm. Triết-lý Sartre là triết-lý phi-lý, nhân-sinh-quan của Sartre đã chắc gì xây trên ý-nghĩa. Chúng ta sẽ bàn thêm trên Bách-Khoa trong số tới đây.

TRẦN-HƯƠNG-TƯ

Kỳ sau : *Hữu-thể tự-quy* hay là *Nhân sinh-quan của Sartre*.

NHẬT BÁO

NGÔN LUẬN

TỜ BÁO ĐẦY ĐỦ NHẬT

THỎA MÃN ĐƯỢC
CỦA
TRONG

MỌI

NHU CẦU
NGƯỜI
CÁ ĐÌNH

Kinh nghiệm đời văn

(*call it experience*)

ERSKINE CALDWELL

(xem từ B.K. số 129)

PHONG-GIAO dịch

VI

Tới tháng Tư, tôi lấy máy đánh chữ ra khỏi học tủ và tiếp tục gửi tin cho các tờ báo phát-hành buổi sáng ở Macon, Augusta, và Atlanta. Tôi vẫn thích thú cái nghề thông-tín-viên địa-phương này và tôi nhận thấy là những mẫu tin về khai-sinh, khai-tử cùng các tai nạn giờ đây đã được đăng tải nhiều hơn và đầy đủ hơn những năm qua, nhưng tôi cũng cảm thấy luyến tiếc độ sống nơi trường ốc và ao ước được đi học trở lại.

Khỏi cần bàn cãi tôi cũng dư hiểu là cha mẹ tôi chẳng thể nào có đủ tiền cho tôi theo học Trường Cao-học Kỹ-thuật Georgia (1) hoặc viện Đại-học Georgia. Tuy nhiên tôi lại chỉ ưa thích được theo học tại một Đại-học lớn. Vì vậy, tôi phải cố moi óc kiếm cách để thực-hiện giấc mộng đó. Sau khi đã nghiên-cứu một lô những tập chỉ-dẫn, và với sự khích-lệ của mẫu-thân, tôi quyết định chọn trường Đại-học Virginia.

Tôi thật kinh ngạc khi được biết là đối với sinh-viên không phải người gốc ở Virginia (2), số phí theo học một năm sẽ lên tới hàng mấy trăm Mỹ-kim. Tiền ăn trọ ở một nơi rẻ nhất mà tôi có thể tìm thấy ở Charlottesville cũng vẫn đắt gấp hai lần số tiền mà tôi phải trả ở Due-West. Kể cả học-phí cùng là những món tiêu thật cần thiết khác, số phí theo học trong một năm tại trường Đại-học danh tiếng này lên tới gần một ngàn hai trăm Mỹ-kim. Thế mà thân-phụ tôi chỉ có thể cho tôi 1/3 số tiền đó thôi.

Những kết-quả tầm thường ghi trong học-bạ không cho phép tôi mơ ước một học-bổng tại Đại-học này. Nhưng tôi lại khám phá ra một loại học-bổng khác mà tôi có hi-vọng xin được, bởi vì học-bổng này không đòi hỏi ở người xin những số điểm cao hay những bằng-cấp tốt. Học-bổng đó cấp cho sinh-viên đầy đủ

(1) Georgia Tech.

(2) non-Virginian.

số học-phí đồng-niên, và do Đoàn Thiếu-nữ Liên-Bang (1) tặng cho một sinh-viên gốc người tiểu-bang Georgia. Cuộc nội-chiến đã chấm dứt từ lâu và thật hiển nhiên là không có ai hỏi xin học bổng đó đã từ nhiều năm nay, nhưng tôi cũng không ngần ngại gì khi thấy cần phải khơi lại đồng tro tàn. Điều kiện tiên quyết buộc người nào muốn xin học bổng đó phải chứng-minh được rằng mình là dòng dõi, bên nội hay ngoại cũng được, của một chiến binh thuộc Quân-đoàn Liên-Bang (2) đã từng tham dự cuộc nội-chiến ! Tôi nghĩ là Đoàn Thiếu-nữ Liên-Bang hẳn sẽ vô cùng ngạc-nhiên khi biết rằng một học-bổng như vừa kể hầy còn được cấp phát ; nhưng tôi có đủ điều-kiện thụ-hưởng, và học-bổng đó được cấp cho tôi.

Do lẽ đó, tôi được thu nhận vào viện Đại-học Virginia khoảng tháng 9 năm 1922. Sau một thời-gian ngắn, tôi tìm được một chỗ để kiếm cơm, làm việc từ 6 giờ chiều cho tới nửa đêm, 6 ngày mỗi tuần, và kiêm nhiệm một lúc 3 việc là gác cửa — thư ký — thu ngân tại một hồ tắm gần nơi trường học. Tiền lương hàng tuần được 6 Mỹ-kim, cộng với số phụ-cấp của gia-đình, tôi cũng có đủ tiền trọ, tiền ăn, sách vở và tiền thợ giặt.

Tại Virginia, những môn học mà tôi thích thú nhất là Anh-văn và Xã-hội-học. Sau những cuộc dạo chơi quanh vùng tới thăm các bệnh-viện, các ngôi nhà cổ xưa, và những danh lam, thắng cảnh khác, tôi bắt đầu tập thuật lại những gì đã thấy lên trên mặt giấy. Thoạt tiên, tôi chỉ viết những bài tường thuật thật chính xác, giống hệt như những bài báo trước đây,

nhưng rồi dần dà tôi dùng những tài-liệu đó để dựng nên những truyện ngắn và đoản-kịch. (3) Chẳng bao lâu sau, tôi cảm thấy thích thú được diễn tả những cảm nghĩ của riêng mình nhiều hơn là làm những bài luận Anh-văn theo phương-pháp cổ điển của học đường về những đề-tài tựa như : « Cảm-tưởng của anh về Wordsworth » và « Nhân-loại dưới mắt các nhà thơ lãng-mạn ».

Việc trước-tác quyển rû tôi thật mãnh liệt và tôi lao đầu vào việc tập viết thật nhiều văn thể. Chính vì ham viết mà tôi bắt đầu gửi những mẫu chuyện hài-hước, hầu hết thuộc loại *Chàng và Nàng* (4) cho tờ *The Virginia Reel* là tập-san hài-hước của nhà trường. Edward R. Stettinius, Jr. hồi ấy làm chủ bút, đã tốn rất nhiều thời giờ để nghị-luận về những dư-kiện cấu thành sự hài hước tại học đường. Arthur Hawkins, có lẽ vì là họa-sĩ của tờ *Reel* nên đã chủ trương rằng già nửa số trang nên dành cho các tranh vẽ khôi hài. Ed (5) có chân trong ban biên-tập, tôi thì không, và tờ báo tiếp tục ấn-hành với số trang dành cho nghệ-thuật gấp đôi phần văn-chương. Tuy nhiên những truyện khôi-hài mà tôi không nhét được vào tờ *Reel* rồi cũng được đăng cả ; một vài truyện lại được đăng trong những tờ báo chuyên về trào phúng phát-hành toàn quốc. Mỗi mẫu truyện được in đều đem về cho tôi số nhuận-bút quen thuộc là 1 Mỹ-kim.

(1) United Daughters of the Confederacy.

(2) Confederate Army

(3) sketch

(4) he-and-the variety

(5) Edward Stettinius

Rất nhiều sinh-viên đồng-song viết những tác-phẩm lớn, nhưng tôi ngần ngại chưa dám thử làm việc đó. Charles Wertenbaker viết một cuốn tiểu-thuyết, và James Aswell viết một tập thơ. Gordon Lewis, chủ nhân một tiệm sách gần trường, thường khuyến khích tôi nên viết sách bằng cách hứa chắc là rồi ông sẽ xuất-bản sách của tôi nếu như ông ta nhận thấy những gì tôi viết ra quả là hấp dẫn và hứa hẹn sẽ bán được nhiều.

Trong ước vọng được học hỏi để viết tiểu-thuyết và để được in, bởi Gordon Lewis hay bất cứ một nhà xuất-bản nào khác, tôi thường hay thay đổi lớp học và còn trốn khỏi trường học trong một thời-gian khá lâu để đi tìm đề tài sáng tác. Tôi biết là sẽ sáng-tác cách nào và truyện của tôi sẽ thuộc về loại gì. Muốn viết, tôi phải tìm hiểu cách xây dựng nhân vật trong truyện, đời sống thật của họ, những hành động cùng ngôn ngữ của họ. Chính vì muốn thấu lượng sự hiểu biết đó mà trong 4 năm tại viện Đại-Học Virginia — kể đúng ra thì tôi chỉ sống có 2 năm trong những bức tường nhà trường, còn thì tôi đã làm thật nhiều nghề như giao sữa tại Hoa-Thịnh-Đồn (1), đứng ở phía sau một cái quầy bán nước cam trong nhiều tháng ở Philadel-phia, và làm quản kho đặc trách bát đĩa và ly tách tại một nhà hàng Bách-hóa ở Wilkes-Barre, Pennsylvania, trong suốt 4 tháng trời.

Sau chót, vào mùa Xuân năm 1925, tôi tự cảm thấy không tài nào có thể chống cự nổi với lòng ham muốn được khỏi sự làm cái công việc mà tôi ao ước được làm trọn đời. Hồi đó tôi mới 21 tuổi, và còn hai năm nữa mới thi ra

trường, nhưng tôi cũng quả quyết với Charlottesville đi Georgia, để xin vào làm trong tòa báo *The Atlanta Journal*. Tham vọng của tôi không phải là dâng trọn cuộc đời cho nghề làm báo, nhưng lúc đó làm báo có nghĩa là được viết, mà được viết thì chính là điều tôi đang mơ ước học hỏi.

Hunter Bell, chủ bút nội thành tờ *Journal*, vốn không ưa thích thuê nhận nhân viên mới rời khỏi ghế trường, nhưng cũng thu dùng tôi thử làm phóng-viên tập sự, với số lương 20 Mỹ-kim một tuần.

Tôi ngỏ lời cảm ơn ông ta thật nồng hậu và xin phép sẽ trở lại sau hai ba ngày để nhận việc. Khi tôi đã đi tới giữa căn phòng tòa soạn, ông ta mới chợt nhận ra và gọi giật tôi lại :

— Này, hãy trở lại đây xem nào. Hai, ba ngày nữa mới tới nhận việc là cái nghĩa gì ?

Tôi trình với ông ta là tôi cần trở về Charlottesville để lấy ít vật dụng.

— Đồ dùng gì mới được chứ ? Ông ta hỏi với một giọng đầy nghi ngờ.

— Thưa ông, tôi cần mang theo ít cuốn sách và các giấy tờ khác.

— Sách hử ! Nếu tôi được biết là anh có ý muốn ngồi giữa những chồng sách đầy bụi bặm nhiều hơn là thích lăn sả vào nghề làm báo thì tôi đã chẳng thêm muốn anh. Mà thôi, tôi sẽ không cho anh chỗ làm đó nữa đâu. Tôi cần dùng một phóng viên chứ không cần một con mọt sách.

(1) Washington, D. C.

Tôi vội trả lời một cách thật ngọt ngào :

— Thưa ông, tôi sẽ ở lại và bắt đầu làm việc ngay từ bây giờ.»

— Ừ, vậy là khá đấy, Caldwell ạ. Bây giờ chú hãy đi tìm lấy một cái máy đánh chữ, rồi hãy gọi điện thoại hỏi thăm tất cả các hiệu cho thuê xe đòn đám ma trong tỉnh, để thu lượm lấy một vài tin đáng đăng (1).»

V

Tôi phải học hỏi thêm nhiều, cũng như phải quên đi nhiều điều đã học hỏi được để có thể viết được những mẩu tin vặt. Trước hết tôi phải gạt bỏ hẳn cái lối viết cho đầy trang mà tôi đã quen dùng từ nhiều năm trước, khi còn làm thông-tin-viên tại tỉnh, lãnh nhuận bút tính theo dòng chữ. Sau đó, tôi lại phải tập viết cho quen một lối viết tin mà Hunter Bell cho là đọc được.

Viên chủ bút nội-thành (2) thường đọc các bản thảo bằng cách gạch bỏ với một cây bút chì đầu mềm, những bản tin dài khoảng 3, 4 trăm chữ tường thuật những đám cháy, vụ cướp hay là tai nạn, cho tới khi chỉ còn lại chừng mười lăm dòng mới đưa trả lại tôi và dặn rằng ông ta sẽ đăng nếu như tôi viết lại và thu gọn còn chừng nửa số dòng đó mà thôi. Đó thật là một lối dạy viết văn thô bạo, hoàn toàn khác biệt với tất cả những lớp dạy luận văn mà tôi đã học ở nhà trường; nhưng nghĩ cho kỹ lại, đó thật là một phương pháp tốt và không bao lâu sau tôi tự cảm thấy thấm cảm

ơn những cơ hội đã sui khiến tôi theo đuổi nghề làm báo.

Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của tôi tại tòa báo *The Atlanta Journal* — ngoại trừ việc gọi điện thoại hỏi tin những vụ chết chóc ở địa phương để viết mục ai tin, mà tôi đã làm mỗi buổi sáng trong suốt một năm — là việc đi tới một nơi biết sẵn, phía dưới tỉnh Atlanta gần khu Five Points để tìm hiểu về cái chết của một người vừa qua đời trong một phòng cho mượn rẻ tiền, loại 1 Mỹ-kim một đêm.

Khi tôi đi tới địa điểm đó, ở đường Marietta, thì cảnh sát đang tiến hành cuộc điều tra. Tất cả tin tức mà cảnh sát được biết chỉ là cái tin mà người quá vãng đã ghi vội vàng nguệch ngoạc trên cuốn sổ của nhà trọ, nhưng họ cũng khám phá ra rằng tên đó chỉ là tên giả. Xác của người chết, được tạm phân loại vào giới thợ thuyền lang bạt, đã tự dùng một khẩu súng lục han rỉ để bắn vào đầu, được cho phép chôn tới nhà xác đô thành và vụ tự tử này được coi như chấm dứt.

Sau khi đoàn cảnh sát đã đi rồi, tôi mới hỏi người trông coi khách sạn xem ông ta có được biết vì nguyên do nào mà ông nọ lại tự vẫn không. Đối với điều thắc mắc của tôi, ông ta có sẵn một ý kiến rất minh bạch. Ông trả lời tôi :

— Sáng nay là thứ ba, phải không bồ ? Đúng rồi. Vậy cậu có biết những gì

(1) nguyên văn : get some obit. Obit chính ra là lễ truy điệu.

(2) the city editor

thường xảy ra sau ngày thứ-hai-sầu-thảm (1) không? Tôi sẽ cho cậu biết. Cái anh bạn mà người ta vừa khiêng ra khỏi nơi đây cũng giống như những cha nội khác, khi tỉnh giấc vào buổi sáng thứ ba mới nhận ra rằng túi mình rỗng tuếch vì đã nhậu nhẹt hết tong cả số lương kiếm được trong tuần. Và lúc đó, mấy chả mới thấy cõi đời này thật là đáng chán. Đó là ngày thứ-hai-sầu-thảm đó, bồ ơi. Hãy tin tôi rằng đó chính là lý do khiến cho anh bạn móc khẩu súng cà tông ra mà tự tiện đưa mình về bên kia thế giới.»

Tôi hỏi thăm tiếp xem việc đó đã xảy ra tại khách sạn của ông ta lần nào chưa.

— «Chao ôi, tôi ở đây đã hai năm trời và tôi đã chứng kiến quá nhiều truyện như vậy đến đã phát ngán. Đôi lúc, tôi chán chả buồn thức dậy buổi sáng thứ hai, bởi vì tôi chưa quen chứng kiến những điều mà ngày thứ-hai-sầu-thảm thường sui khiến một người nào đó làm bậy trong cảnh cùng đường. Một ngày không xa đâu, tôi sẽ cuốn gói quay về miền Nam Georgia, là nơi mà chẳng ai biết ngày thứ-hai-sầu-thảm là cái cóc khô gì.

Tôi vội trở về tòa báo, ngồi vào bàn giấy và viết truyện một người đứng tuổi, thất vọng, không còn đồng xu dính túi, nên cảm thấy rằng cuộc đời đã đổi xử với ông ta tệ bạc quá, và khi đã cạn lý thì ông mất hết cả lòng ham sống trong một xã hội lãnh đạm, cực khổ và tàn ác. Sau khoảng hơn hai giờ làm việc, tôi đã viết kín được nhiều trang. Tối bữa nghỉ ăn trưa, khi Hunter rời bàn giấy đi qua chỗ tôi có ghé lại và

cúi đọc tờ giấy còn lấp trên máy chữ. Khi đã đọc xong, ông đốt một điếu xì-gà, và chậm rãi nói với tôi:

— Erskine này, có lẽ cậu quên là kỳ báo phát hành buổi trưa đã ra rồi. Kỳ chót sẽ phát hành trong vòng mấy tiếng nữa thôi. Không thể nào ngừng máy và làm lại trang 1 để đăng cái tin mà tôi đã phái cậu đi lượm từ hồi 9 giờ sáng. Bữa nay tôi muốn về đúng giờ để đi bơi thuyền ở Grant Park: đó là sinh thú độc nhất của tôi, và tôi thật chẳng muốn bỏ qua đâu.»

Tôi cố gắng thuyết phục Hunter, cầu xin ông ta khoảng thời gian cần thiết để viết cho xong câu chuyện của người đàn ông tự sát trong khách sạn.

— Thưa ông, đây đúng là một đề tài vĩ đại. Người này tự sát chỉ vì nỗi sầu thảm của ngày thứ hai.

— Thế rồi sao? Anh muốn làm gì mới được chứ? Phải anh muốn viết một tập tiểu sử bán 5 Mỹ-kim một cuốn không?

— Nhưng thưa ông, tôi có thể viết một bài rất hấp dẫn. Ông hãy nghĩ coi — hẳn ta đúng là một người bình thường cũng như ông và tôi đây, vậy mà sáng nay khi thức giấc lại đã tự bắn vào đầu chỉ vì hôm nay là một ngày thứ-hai-sầu-thảm.

Hunter vừa chậm chạp lắc đầu vừa nói:

— Thế thì đã sao chưa? Vậy anh tưởng đối với tôi thứ ba sẽ là một ngày vui vẻ nếu tôi để cho ông chủ nạo tôi về tội không có báo bán trên hè phố đúng

(1) blue monday.

thời-khắc-biểu, với lý do cần đợi anh viết cho xong bài này hay sao?

Hunter nhắc máy điện thoại, gọi ty cảnh-sát trung-ương. Chừng một phút sau, ông đặt máy xuống.

— Không tên. Không địa chỉ. Không có gì đáng lưu ý.

Ông rút tờ giấy ra khỏi máy chữ, đoạn ném vào sọt rác.

— Bây giờ hãy viết ngay cho tôi một mẩu tin khoảng chừng nửa « thước sấp chữ » (1) cho kịp kỳ báo chót, loan tin là hồi sáng nay cảnh sát đã tìm thấy xác một người đàn ông không rõ căn cước trong một căn phòng cho mướn tại đường Marietta. Nói thế là đủ, đừng thêm bớt gì cả. Khi nào cần đăng chuyện để làm rơi lệ độc-giả, tôi sẽ nhờ tới Peggy (2) Mitchell

Thuở đó, Margaret Mitchell là biên-tập-viên tuần-san *Journal* xuất bản ngày chủ-nhật, chuyên viết mục truyện linh tinh, có văn-phòng riêng tại một tầng lầu khác của tòa báo. Chủ bút Hunter đã xoay đủ mọi cách để tán tỉnh Peggy viết giúp ông ta những truyện đặc biệt, và tuy rằng ít khi được toại nguyện, ông vẫn không ngừng cố công o bế, bởi vì ông thường coi trọng Peggy như một cây bút lỗi lạc nhất tòa soạn. Frank Daniel, một phóng viên ngồi cạnh phòng tôi, có cho biết tin Peggy sắp sửa thôi việc, bỏ luôn nghề ký-giả, để viết một cuốn tiểu thuyết mà cô ta đã xây dựng từ nhiều năm qua. Hunter nhất định không chịu tin điều đó, cho tới buổi sáng mà nàng không tới làm việc nữa. Lời phẩm-bình duy-nhất mà Hunter có thể nói được bày tỏ quan

niệm trước-tác chỉ là một việc phất phơ (3) mà ông hi vọng rằng sẽ không có một nhân-viên nào khác của tờ *Journal* lại đại đột mắc phải điều lầm lẫn như Peggy đã làm.

Dẫu cho Peggy không có một nhân-cách đặc biệt, một lối nói duyên dáng, và một nét quyến rũ khác thường, tôi vẫn không thể không kính mến nàng. Tôi kính phục nàng ở chỗ nàng đã có đủ lòng tự-tin để rồi bỏ một địa-vị vững chắc, và nhiều lần tôi đã thăm hỏi xem rồi ra tôi có bao giờ có đủ can đảm để theo gương nàng không. Rồi vì đã được biết trước quan niệm của Hunter nên tôi không nói gì với ông ta về cái tham vọng viết sách của tôi. Tuy vậy, tôi vẫn suy nghĩ về việc đó, mỗi ngày một bận tâm hơn. Dẫu sao đi nữa, Peggy Mitchell cũng đã thôi nghề làm báo, và sau mười năm trời viết lách, bộ trường thiên tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió* (4) được xuất bản vào năm 1936.

Cũng trong khoảng thời gian đó, mùa thu và mùa đông 1925-26, tôi đã có dịp để nhận định, tuy không chính tại bản-thân, cái nhịp tiến kể được từng ngày của một nhà văn thực sự chuyên nghề viết tiểu thuyết. Trước đó một năm tôi đã ngưỡng mộ vô cùng một cuốn sách nhan đề là *Tán truyện* (5) của tác giả Frances Newman. Cô này là bạn thân của anh bạn Frank Daniel, nên trong mấy tháng liền và hầu như hàng ngày, Frank

(1) half a stick

(2) Peggy là tên gọi thân mật của Margaret.

(3) fly-by-night occupation

(4) *Sone With the Wind*

(5) *The Short Story's Mutations*

thường đem tới tòa-soạn những trang bản thảo đánh máy của tập truyện mới mà Frances đang viết. Tập truyện này nhan đề là *Những Cô Gái Già* (1) và mỗi trang bản thảo là thành quả của cả một ngày trời làm việc. Những trang bản thảo đó đánh máy thật sạch, không một vết tẩy xóa, trông tựa như tác giả đã viết thật dễ dàng và chẳng cần sửa chữa chi cả. Nhưng Frank Daniel đã đoán chắc với tôi đó là kết quả sau cùng của cả một ngày trời viết đi viết lại.

Phần tôi, mỗi buổi tối sau khi làm việc trở về nhà, tôi cũng viết truyện ngắn và gửi tới các tập-san ở New York. Những truyện đó, dù tôi tốn công viết đi sửa lại rất nhiều lần đều bị các báo gửi trả lại, thường không có lấy một lời bàn và trong một thời gian nhanh chóng nào lòng. Tôi nhận được quá nhiều thư từ chối bản thảo (2) và vì văn chương trong thư có nhiều biến hóa thú vị, nên tôi giữ làm sưu tập, dán theo thứ tự trong một cuốn *album* chơi tem. Niềm an ủi độc nhất mà tôi hằng ôm ấp qua nhiều năm trường là cái cảnh được nhìn một ngọn lửa thật lớn vui mừng đốt cháy cái sưu tập đó, vào ngày mà truyện ngắn đầu tiên của tôi được nhận đăng trên một tập san.

* *

VIII

Trước cuối năm 1925, tôi viết nhiều lá thư gửi cho các nhật báo ở Alabama, Georgia và Carolinas ngỏ ý muốn cộng tác trong mục điểm sách. Tôi chỉ nhận được có mỗi một hồi âm đến thật mau lẹ. Đó là cánh thư nồng nhiệt của Cora

Hawis, người phụ trách trang điểm sách của báo *The Charlotte Observer* ấn hành ngày chủ nhật.

Cora cho biết ý định của cô ta nhằm kiếm một người phụ tá đã từ lâu, và cô ta sẽ sung sướng được giao phó cho tôi điểm dùm mấy cuốn sách. Cô quả sung sướng thật nên đã gửi bưu điện ngay ngày hôm đó tới nửa tá sách. Cô ta ngỏ ý thật tiếc không thể trả tiền nhuận bút cho tôi, song không quên nói thêm là, dầu sao, tôi có quyền giữ lại những cuốn sách đó.

Không kể những món chi tiêu cần thiết khác, món tiền mượn nhà đối với tôi là cả một vấn đề quan trọng, nếu tôi vẫn hi vọng sẽ viết lách để kiếm thêm mỗi tuần một vài Mỹ-kim ngô hầu bù đắp cho số lương 20 đồng quá ít ỏi. Việc điểm sách không công làm tôi thất vọng song Frank Daniel khuyên tôi nên làm, vì tôi vẫn có thể đem bán lại những cuốn sách nào mà tôi không thích giữ. Theo lời khuyên đó, tôi nhận lời viết bài điểm sách cho tờ *Observer*. Không bao lâu sau, tôi đã có thể điểm được mỗi tuần tới hàng tá cuốn sách, có khi hơn thế nữa, và tôi nhận thấy một cách thật dễ dàng rằng nếu tôi viết bài và gửi tới *Charlotte* càng nhiều và càng nhanh bao nhiêu, tôi càng nhận được thêm nhiều sách mới bấy nhiêu. Tôi đem bán một ít tiểu-thuyết trinh thám và tập truyện huyền bí (3) cho một tiệm sách cũ ở đường Forsyth, theo giá thông thường là 25 xu (4).

(1) The Hard — Boiled Virgin

(2) Rejection slips

(3) esoteric novels

(4) a quarter

một cuốn, còn thì giữ lại một số lớn. Sau ba bốn tháng làm nghề phê bình văn học tôi đã có tới hàng mấy trăm cuốn sách thuộc đủ loại như thơ, tiểu sử, thi-văn hợp-tuyển và loại thường thức về tất cả mọi ngành có thể tưởng tượng được.

Khoảng đầu năm 1926, tôi thật vui sướng khi nhận được một lá thư của Cora Harris báo tin là kể từ nay bài điểm sách của tôi sẽ còn được đăng trên tờ *The Houston Post*, và như vậy tôi sẽ nhận được gấp đôi số sách để viết bài cho 2 tờ báo. Lúc đó, tôi có cảm tưởng chắc chắn sẽ được đền bù công lao, vì ngành phê bình đã được tổ chức thành nghiệp đoàn. Chẳng bao lâu sau, sách từ Charlotte ùn ùn kéo tới, nhiều lần trong một tuần. Căn phòng của tôi chứa đầy những sách, cao ngất tới trần nhà. Chứa chan hi vọng, tôi vẫn chờ đợi ngày được lãnh tiền nhuận bút trả cho những bài điểm sách, nên tôi cố đọc sách nhanh hơn bao giờ hết, nhanh tới mức có khi tôi chỉ liếc đọc qua cái bìa bọc ngoài (1) để viết cho nhanh những bài càng ngày càng ngắn hơn. Nhưng tôi vẫn chẳng hề nhận được một đồng xu nhuận bút nào cả.

Phải viết quá nhiều bài điểm sách rồi nên tôi cho rằng có viết thêm cho vài ba tờ báo nữa cũng chẳng khó nhọc gì. Nghĩ vậy nên tôi bắt đầu viết thêm cho trang điểm sách của tờ *Journal* ấn hành ngày chủ nhật. May mắn thay, mỗi bài điểm sách được in, báo *Journal* lại trả cho tôi 2 Mỹ-kim nhuận bút.

Sau 6 tháng làm việc tại tòa báo *Journal*, tôi được tăng lương lên 5 Mỹ-kim một tuần, do quyết định tự ý của

chủ bút Hunter Bell và cũng tại tôi vừa nhập hội ký-giả địa-phương. Như vậy số lương hàng tuần của tôi lúc ấy lên được 25 Mỹ-kim. Được lên lương quả là lợi ích song việc nhập hội ký-giả của tôi thật là một cơn ác mộng hãi hùng. Bởi vì tôi đã được nghe quá nhiều lời đồn-đại hoang đường, như tin về vụ nổi loạn của bọn tân binh chống đối các sĩ quan ác nghiệt tại Fort Mc Pherson, một đồn binh kề cận ngay Atlanta; như tin cũng « vịt » một cách tương tự về một vụ đàn áp đẫm máu, sát hại những nhân chứng vô tội trong số đó có ông Thống - Đốc tiểu bang Georgia, có ông Thị - trưởng Atlanta, có cầu thủ hậu vệ (2) trong đội dã cầu địa phương, có một tài tử màn bạc từ Hollywood tới chơi tên là Bobby Jones và còn có một nhân vật khác nữa là Fuzzy Woodruff. Tất cả những chuyện nực cười đó đã được xếp đặt nhằm chọc phá tôi, tại một căn phòng điện thoại đặt ngầm dưới đất, nơi mà mấy ông tướng ký giả thể thao đã vì tình bạn nên ngưng buổi gửi tin nóng hổi về tòa soạn mà rỉ tai cho tôi biết cái nguồn tin động trời đó, vừa nói vừa lấy bút chì gõ tành tạch vào miệng ống điện thoại để bắt chước tiếng súng nổ của vụ tàn sát.

Tới hai giờ sáng ngày hôm đó, tôi đã làm xong lại hoàn toàn trang đầu số báo ra ngày chủ nhật, với đầy đủ bản danh

(1) jacket — Ở bên Mỹ, hầu hết các sách đều có tờ bìa rời bọc ngoài bìa sách, trên có bản tóm tắt sơ lược nội dung tác phẩm.

(2) batboy, người cầm gậy, đứng trước thủ môn, để đập banh.

Lời chú của người dịch

sách những nạn nhân danh tiếng, với lời tường thuật của những nhân chứng đã mục kích vụ tàn sát và được phỏng vấn tại chỗ (1) là những bà nội trợ bị kích động thần kinh ở tại East-Point, với tuyên ngôn của hiệp-hội truyền giáo và của phòng thương mại.. tất cả mọi người đều phản nản về cái biến cố thảm thương này. Tuy vậy, tới 3 giờ sáng, trước khi mấy ông tướng bên phòng thể thao mệt lả và chấm dứt cái trò chơi khăm đó, tôi đã biết được là mình vừa chịu một lễ thụ pháp đau lòng !

Khi tôi tới làm việc buổi sáng ngày thứ hai, chủ bút Hunter Bell không thêm đã động gì tới vụ mắc lỡm của tôi hôm trước, và bảo tôi hãy chạy thật lẹ tới hội trường Kimball, một khách sạn gần tòa báo, để dự thỉnh cuộc hội nghị của phái Chiết-trung chủ-nghĩa (2).

Tôi hỏi lại Hunter xem có phải ông ta định nói là cuộc hội-nghị về điện-tử (3) chăng. Hunter trả lời tôi, mắt không thêm rời bỏ tờ báo mà ông ta đang đọc :

« Erskine này, cậu cần phải tìm hiểu xem chủ nghĩa Chiết-trung là cái gì nghe. Những người tới họp ở đây đều có cấp bằng tiến-sĩ cả chứ không phải họ là thợ điện đâu ».

Bởi vì Hunter không nhìn thẳng vào mặt tôi khi nói câu đó, nên tôi lại cho rằng ông ta lại định chơi khăm tôi một vở gì đây. Và tôi quyết tâm không chịu để cho bất cứ ai đùa dai chọc phá nữa.

Trên đường đi tới Hội-trường Kimball, tôi dừng lại một nhà hàng, thanh thoi chén một bữa điểm tâm thứ hai, thong thả ngồi đánh bóng giấy, và lặng

im ngồi nhìn một cái máy đào đất đang khơi cái nền của một căn nhà chọc trời sắp mọc lên trong tương lai. Chừng một tiếng đồng hồ sau tôi mới lững thững đi vào hành lang khách-sạn và tới ngồi kế bên phòng họp. Tôi ngồi ở xa mà quan sát phiên họp như vậy chừng độ nửa tiếng đồng hồ, rồi vì không thấy có diễn viên nào lên tiếng cả, nên tôi độ chừng rằng buổi họp này còn lâu mới bế mạc.

Phần lớn những người có mặt trong phòng họp đều tụ họp thành từng nhóm nhỏ, nói chuyện khôi hài và cười đùa vui vẻ. Hầu hết họ đều là người đứng tuổi, mặc quần áo lối xưa. Trước mắt tôi, họ giống như những giám đốc các công-ty thương mại hay kỹ nghệ hơn bất cứ một hạng người nào khác, và tôi hoàn toàn tin tưởng ở lối nhận định này của tôi.

Sau bữa ăn trưa chừng hai tiếng đồng hồ, tôi gọi điện thoại cho Hunter báo tin là một người trong hội-nghị đã sáng chế được một loại bóng đèn điện rất tối tân ghi dấu sự tiến bộ quan trọng nhất kể từ phát minh của Thomas A. Edison (4). Tôi hỏi ông xem cần viết bài dài chừng bao nhiêu, cùng là xin ông gửi tới một nhiếp ảnh viên để chụp hình cái bóng đèn mới mẻ nọ.

Một sự im lặng kéo dài đến tiếp đề-nghị của tôi, đoạn tiếng Hunter vang lên trong máy nói :

(1) người dịch viết thêm ít chữ.

(2) eclectic convention

(3) electric convention

(4) người phát-minh ra bóng đèn điện, nhiều vật dụng bằng điện khác và máy hát... (1847-1931)

Lời chú của người dịch

- Erskine này, cậu đang ở đâu đó ?
- Ở Kimball House, chứ còn ở đâu nữa .
- Cậu có mặt ở phòng họp suốt ngày hôm nay đó không ?

Tôi trả lời ông là kể từ sáng nay, hầu như tôi chưa hề rời khỏi phòng họp.

— Nhưng phòng họp nào mới được chứ ? ông hỏi tiếp, giọng thật khó chịu.

— Buổi họp về điện-tử mà. Tôi quả quyết trả lời.

— Thế còn buổi họp của những ông tiến sĩ bàn về Chủ-nghĩa Chiết-Trung mà tôi phải anh đến dự thì sao ?

Tôi bắt đầu lo ngại, và rụt rè hỏi lại :

— Ông Hunter ơ, ông có chắc những người đó đều là tiến sĩ cả không ?

— Chắc như đinh đóng cột rồi. Nhưng này, từ sáng đến giờ cậu làm những gì ở đó vậy ?

Tôi vội vã trả lời :

— Ghi chép để viết bài chứ còn làm chi nữa.. Đừng lo chi cả, ông Hunter ạ,

chắc chắn tôi sẽ có bài cho ông dù cho có phải thức trắng cả đêm nay. Dầu sao thì ông cũng chẳng cần đợi tôi làm chi. Ông hãy đi Grank Park mà bơi thuyền đi. Tôi sẽ lo công việc chu tất mà.

Tôi đặt máy điện thoại xuống và vội vàng nhào tới nhiều vị đại biểu. Tất cả mọi người đều đoán chắc với tôi họ là những tiến-sĩ chuyên về thuyết Chiết-Trung. Sau khi đàm luận với họ, tôi trở về tòa soạn và viết một bài báo dài nửa cột nói về sự tiến bộ của chủ nghĩa Chiết-Trung tại Hiệp-Chủng-Quốc cùng là tác-dụng của nó đối với xã hội loài người.

Sau khi đã đọc bài báo của tôi đăng trong kỳ phát-hành đầu tiên trong buổi sáng hôm sau, viên Chủ-bút tờ báo tặng cho Hunter Bell một nắm chặt xì-gà và khen ngợi hết lời vì đã cho đăng bài duy nhất nói về các ông tiến-sĩ Chiết Trung, bài mà ông ta không có tài nào hiểu nổi trong suốt cuộc đời làm báo thâm-niên của ông.

PHONG-GIAO

(còn nữa)

Đã có bán các hiệu sách

THÂN PHẬN

tập Thơ thứ 2 của HOÀI-KHANH

- Gồm 50 bài thơ trong đó có 24 bài thơ lục bát.
- Bìa và trình bày do họa sĩ Đình-Cường.
- In thật đẹp trên giấy Vergé bìa giấy Ingres giá 32 đ.
- Các bạn ở xa muốn mua xin liên lạc với tác giả, số 5, Nguyễn-Hữu-Cảnh — BIÊN-HÒA.

Vàng lạnh

Tặng Luân, Liên bạn tôi

NGUYỄN-NHO-SA-MẠC

Chuyện bữa ấy chiều nay em kể
màu môi chôn kỹ niệm đã lâu rồi
mi mắt đó ghi ân tình đồ vớ
đời nữ sinh vàng lạnh tháng ngày trôi
em đã khóc cả buổi chiều hôm trước
chúng bạn đùa đã biết chuyện riêng tư
nỗi yêu thương trong đời người con gái
bảo em buồn nước nở trước trang thư
mới hôm nao người và em gặp gỡ
chiều Quảng nam còn khép kín chân em
người bước đi qua con đường phố nhỏ
trời mùa xuân. Em đứng đón bên thềm
em thăm bảo em thương người ấy lắm
thương những chiều đại lộ bóng người sang
em đứng đấy với môi hồng má thắm
nhìn phố dài bỗng chốc biến rừng hoang
chuyện bữa ấy chiều nay em kể
dáng mi trầm nuối tiếc những ngày hoa
thứ bảy chiều chúng mình mừng sinh nhật
của mối tình sớm nở, sớm đi qua

N. N. S. M. 1962

(vĩnh điện)



Thơ mùa đông

TRẦN-THY-NHÃ-CA

Thôi nhắc làm chi những chuyện sầu
Khi lòng xưa chót, trắng thương đau
Bao nhiêu niềm cũ vời xa ấy
Buồn lắm tôi nào quên được đâu

Lời ngỏ người đi đã cỏ mòn
Câu nguyện thu đã hẹp không gian
Hồn nghe vừa dậy mùa vui cũ
Định nói, lời xem quá ngỡ ngàng

Oi gió mang về động dầu chân
Trời xưa mây vẫn rộng như lòng
Sân chiều chao nhỏ dăm lời lá
Và khói sương về cuộn cánh song

Lá thư xanh mát hoen nhàu lệ
Đôi cánh hoa vàng ép tả tơi
Bầy nhiều có đủ cho người nhớ
Mà thấy lòng như muốn ngậm ngùi

Đã bảo rằng không kể chuyện sầu
Dầu người cho dịu chút thương đau
Nhưng ngày đông đó, tôi còn đó
Nên cô quên mà quên được đâu.

T. T. N. C.



ĐƯỜNG TRƯA

HÀ-NGUYỄN-THẠCH

trời tháng 5 nắng bờ môi bỏng cháy
đường cô-dơn cây nhìn bóng âm thầm
bước chân người khỗ nét nặc xa-xăm
đôi mắt chờ đợi-dương về phố rộng
người qua đó, ôi ! sao người, quên bằng !
một hàng cây muôn lời gió ngọt-ngào
một con đường dăm tiếng bước nôn-nao
một câu nói vụn mùa xuân ước-hẹn
người qua đó như chưa bao giờ đến ?
thả linh hồn lạc đồi núi cao-nguyên
tay hững hờ nâng mái tóc buồn nghiêng
và tiếng nói bỗng vô cùng xa lạ
hè phố-thị cỏ thơm mùi nắng hạ
sỏi đá chờ đêm dăm giọt mù sương
ghế công-viên bạc thếp bụi ven đường
người lãng tránh bóng hành lang quá-khứ.
đường lá rụng mặc cảnh cao tiếc nhớ
người cũng vờ quên một khoảng thời gian
hãy còn đây góc phố mấy cor đường
những mái ngói muôn đời sâu cúi xuống...

trời tháng 5, bước thời-gian chìm lắng
có người đi, quá-khứ cháy trong hồn...

H. N. T.

Công chúa Broadway

DAMON RUNYON

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

Ở quán rượu Canary một tối nọ anh chàng bán vé cá ngựa Case Ables đã tát một con bé sông về nghề vũ nữ ở các hộp đêm mà dân ở đây thường gọi bằng cái tên là Công Chúa, một tát như trời giáng khiến con bé nhào lặn từ trên đầu thang lầu xuống đất.

Ai nầy đều cho là Case Ables ý mạnh vì Case Ables là một tên to béo, cao lớn cân nặng hơn Công Chúa có gần một trăm cân. Nhưng ai nầy cũng đều rất vui lòng hả dạ, ở cái thành phố New-York nầy nếu có một con đực nào đáng cho ta đánh té nhào lặn như vậy con đực đó phải là Công Chúa. Vì Công Chúa quả là một con đực khó thương

Bữa tối đó Case Ables đã vung ra rất nhiều tiền để đập phá trong quán Canary bằng thích. Lúc quán sắp đóng cửa Case Ables nầy ý định

đi dạo mát một vòng. Hắn mời Công Chúa đi với hắn cho vui nhưng Công Chúa lại ngoe nguẩy lắc đầu khiến hắn nổi khùng và câu chuyện mới xảy ra như vậy.

Sở dĩ dân ở đây đặt cho Công Chúa cái tên Công Chúa và xem nàng là con đực là cũng bởi vì nàng có cái tánh thích làm cao. Nàng nhìn những thằng mà nàng biết là không có xu hoặc không phải là triệu phú bằng một cặp mắt khinh khỉnh, và không ngần ngại tuyên bố trước mọi người là nàng sẽ kiếm một tên nhà giàu, học giỏi, mặt mũi dễ coi để lấy làm chồng. Mọi người hỏi nàng :

— Thề còn tình yêu, em bỏ đi à ?
Nàng đáp :

— Tình yêu hừ, tình yêu !

Trả lời như vậy nhứt định không phải là trả lời rồi.

Tôi thì tôi thấy thái độ như vậy của Công Chúa, của một con bé chưa đầy hai mươi hai tuổi đầu như nàng là một thái độ không được thơ mộng chút nào. Nhưng nhiều người cho rằng Công Chúa tính như thế là Công Chúa khôn, và những người đó lại thú nhận nếu rùi lấy phải một con vợ khôn cái khôn của Công Chúa có lẽ họ sẽ lạy dài rồi trốn hết.

Chính Joe Gloze, chủ cái quán Canary, tuyên bố : riêng về phần hấn thà hấn đi cưới một cái ông dân nước còn hơn là cưới Công Chúa vì theo hấn cái ông dân nước ít ra cũng còn đỡ lạnh nhạt, đỡ vô tình hơn nàng. Nhưng ai cũng biết Joe Gloze nói vậy là nói để thí dụ thôi.

Dẫu sao đi nữa không ai có thể chời cãi được rằng chuyên trong lối bắt bớ với những cóc vàng như vậy Công Chúa thật đã làm được nhiều vô khá. Bọn cóc vàng đưa nàng đến những nơi sang trọng, sắm bộ cánh choáng lộn cho nàng ; nào là áo măng-tô lông, nào là đủ các món trang sức vật. Tụi giàu xụ không tiếc gì với các em vũ nữ hết, các em đòi gì tụi nó cũng chiều và về cái khoảng đòi kếp sắm sửa cho thì phải nói là Công Chúa tỏ ra ăn đứt thiên hạ hết.

Hơn nữa hễ Công Chúa đi đến đâu là có vô số kếp giàu đeo theo nàng đến đó. Hộp đêm nào có được nàng giúp việc là làm ăn phát đạt ra ngay. Thành thử nàng lãnh lương

rất khá mặc dầu cái công việc mà các chủ hộp đêm đòi hỏi ở nàng chỉ là công việc lượn một vòng trên sân khấu với các cô vũ nữ khác và diện thật đẹp để mọi người nhìn. Công việc đòi với Công Chúa không có gì là khó vì nhiều người đã nói nếu Công Chúa không phải là con đười đơi đẹp vào bậc nhất Broadway thì ít ra nàng cũng đẹp vào bậc nhì.

Dân ở Broadway dám cá tám ăn năm là không chóng thì chầy Công Chúa sẽ lấy được vua nhà băng bên Ăng-lê. Sau cái tát tai của Case Ables khiến nàng lộn cổ từ trên thang lầu xuống họ lại cá hai mươi ăn một là chỉ nội trong nửa tháng sau nàng sẽ vỡ mộng lấy chồng giàu. Tôi còn nhớ, bữa tôi đó nàng mặc một cái áo màu đỏ. Lúc nàng té, cái áo đỏ và mớ tóc hoe của nàng gọi cho tôi nghĩ tới một con kếp lông đỏ bị ai ném đá rớt từ trên ngọn cây xuống đất.

Tóm lại, lúc nàng té nằm một đồng thì có một tên bồi chuyên việc mở cửa cho khách ra vào quán Canary tên là Pinks Nhỏ — một tên có cái mũi to, có cái trán thấp và cân nặng với cả quần áo, cả tạp-dề không quá bốn mươi lăm cân — nhảy bốn bậc thang lầu đến đỡ nàng lên bằng một dáng điệu rất ư là xồn mắt, nhứt là cho Case Ables lúc đó. Pinks Nhỏ lại không ngớt miệng mắng Case là đồ giết người, là đồ... gì gì đó tôi cũng không biết nữa.

Dĩ nhiên là Case không nhịn được, phải buộc lòng chạy xuống thang lầu

thoi mây quả vào họng Pinks Nhỏ. Nhưng càng bị đánh chừng nào Pinks Nhỏ càng la lớn lên chừng này. Một cảnh như vậy không phải là một cảnh quảng cáo tốt cho một quán rượu như quán Canary thành ra lại tới phiên Joe Gloze và hai tên bồi thân tín của Joe chạy xuống, tiếp sức Case thoi Pinks Nhỏ như mưa bão. Không đầy mấy phút sau Pinks Nhỏ đã ăn đòn khá bộn.

Coi đó ta đủ thấy tên Pinks Nhỏ nẩy quả là một kẻ ái mộ Công Chúa nồng nhiệt, nhưng đâu có ái mộ Công Chúa nồng nhiệt đến thế nào đi nữa sự hấn dám mở miệng mắng nhẫu Case Ables cũng là một sự hấn đi quá trớn. Mọi người đều bàn tán và cuối cùng đều đồng ý cho rằng một tên bồi mở cửa như Pinks không có quyền ái mộ bất cứ ai. Do đó mọi người đều nhìn Pinks Nhỏ bằng nửa con mắt, nhứt là lúc mọi người hay rằng lòng ái mộ đó của hấn là thứ lòng ái mộ vô hi vọng. Trong đời hấn chưa bao giờ hấn nói được với Công Chúa một câu gì khác hơn câu chào thường lệ hàng ngày và những người quen tánh Công Chúa từ trước đến nay đều biết rõ là không phải bất cứ lúc nào nàng cũng hạ cổ chào trả lại cái chào của một tên bồi mở cửa.

Đối với mọi người, có một việc rõ ràng như ban ngày là chắc chắn Công Chú không ngờ cả đến sự có mặt của Pinks Nhỏ trong đời. Nhưng Pinks Nhỏ thì lại khác, hễ Công Chúa vừa vào làm cho một hộp đêm nào

là y như rằng hấn cô cạy cục xin cho kỳ được một chân bồi mở cửa ở hộp đêm đó với mục đích duy nhất là được gần nàng và thấy mặt nàng. Khi cái tin Pinks Nhỏ cảm nặng Công Chúa được truyền ra ai cũng cho hấn là thắng vừa khùng vừa ngốc. Joe Gloze lại chợt nhớ ra nếu quả suốt ngày Pinks Nhỏ chỉ biết có cái việc ngưỡng mộ Công Chúa thì nhứt định là từ hồi vào làm cho Joe đến nay hấn đã bỏ bê công việc của Joe không ít. Vì vậy luôn dịp Joe bồi thêm vài thoi phụ trội để phạt Pinks Nhỏ cái tội đó.

Rốt cuộc, kết quả là xương sống của Công Chúa bị hư hại nặng, nàng sẽ bị liệt suốt đời, không bao giờ còn đi đứng gì được nữa. Case Ables tỏ ý hỏi hạn tính chuyện sẽ chịu tất cả tiền thuốc, tiền chi phí bệnh viện cho nàng, nhưng Joe Gloze lại gạt đi, bảo rằng Case không nên bày đầu như vậy. Bọn đờm có thể vin vào đó để đặt thành lệ quen. Sau này những lúc buồn tình chúng rất dám tự ý buông tay nhào từ trên thang lầu xuống để nằm vạ và đòi tiền cơm thuốc.

Thiên hạ lại đồn rằng Công Chúa có quyền kiện Case Ables để đòi bồi thường thiệt hại. Nhưng Case đã có ba mươi ba người chứng, kể cả bác cảnh sát thường trực hôm đó, sẵn sàng khai quyết chính Công Chúa đã gây sự trước thành ra lời đồn kia trở thành vô căn cứ. Thật ra thì chỉ mấy hôm sau mọi người đã quên ngay câu chuyện đáng tiếc đã xảy ra,

trừ hai đương sự nạn hơn là Công Chúa và Pinks Nhỏ. Pinks Nhỏ nhớ mãi vì ngay tối đó Joe Gloze đuổi hần ra, không cho làm trong quán Canary nữa.

Rồi nhiều năm qua, rồi mọi việc chìm lẩn trong ký vãng. Có một mùa đông năm nạn cuộc sanh kê bỗng hóa ra chật vật đối với tất cả mọi người. Đối với bọn bồi mở cửa các hộp đêm cuộc sanh kê có lẽ còn khó khăn gấp mấy vì vào một hôm trời trở lạnh nhứt tôi gặp Pinks Nhỏ đi lang thang trên hè phố Broadway. Hần ôm như cây tăm và ăn mặc rách rưới một cách vô cùng thảm hại. Đôi giày hần há miệng để lòi cả mấy ngón chơn, gió lạnh làm da hần thâm tím như miếng thịt bò ôi. Tôi thương hại, móc túi cho hần mười đồng và hỏi hần có thường gặp Công Chúa không. Hần đáp :

— Cái đó thì nhứt định đi rồi, đàn em vẫn gặp nàng luôn. Nói cho đúng thì hiện nay Công Chúa ở chung với đàn em trong một căn buồng dưới hầm ở đại lộ thứ Năm Mười Hai không xa đại lộ thứ Mười. Có thể nói là chỉ có một mình đàn em là gặp được nàng thôi vì kể từ ngày nàng bị nạn bao nhiêu bạn bè nàng đều bỏ rơi nàng. Nàng nằm trong nhà thương gần một năm, phải bán hết tư trang để trả tiền thầy thuốc. Lúc đàn em đem nàng về ở với đàn em trong lưng nàng không còn lấy một đồng xu nhỏ.

Tôi hỏi :

— Lúc này thì Công Chúa ra sao ?

Pinks Nhỏ trả lời :

— Nàng kêu lạnh, lúc nào nàng cũng kêu lạnh. Căn buồng dưới hầm của đàn em không được ấm mấy thành ra nàng rất gắt gỏng. Đàn em vì còn phải chạy đây chạy đó cò kiếm ra tiền lo liệu cho nàng, sắm cho nàng cái ghế đầy có bánh xe, mua báo, mua các thức cho nàng nên không thể mướn một căn buồng khác tốt hơn. Ngày nào Công Chúa cũng đọc báo để theo dõi tin tức của giới thượng lưu. Và lại báo cũng không tồn kém gì cho lắm.

— Té ra chú đã lấy Công Chúa làm vợ rồi à ?

— Ồ, đâu có. Bộ đàn anh tưởng Công Chúa thêm lấy một thằng như đàn em sao ? Nàng chỉ cho phép đàn em săn sóc nàng đến lúc nàng lành bệnh và lấy được một tấm chồng giàu. Nàng chỉ nghĩ đến có bấy nhiêu. Nhưng lúc vui nàng nói với đàn em là ngày nào thời vận nàng hanh thông trở lại nàng sẽ đền ơn đàn em xứng đáng.

Nhưng (Pinks Nhỏ nói) mấy lúc sau này, nàng rất hay cáu bẳn. Nàng kêu lạnh suốt ngày. Nàng đòi đi Miami vì nàng đọc báo thấy nói ở đó có nắng ấm và có người đông. Nàng hi vọng gặp được những chú chàng có bạc. Đàn em cũng định đem nàng đi Miami như lời nàng ao ước.

Tôi nói :

— Nếu thế thì còn gì bằng. Nhưng chú Pinks, chú làm cách nào đưa

nàng đèn đó? Chú lấy tiền đâu? Vì theo như tôi thấy thì chú đang cạn chắt tiền.

Pinks Nhỏ đáp ;

— Đúng vậy. Nhưng chuyện đó đàn em nghĩ cũng không khó gì cho lắm. Đàn em sẽ đặt nàng ngồi trong cái ghế có bánh xe rồi cứ thế mà đẩy nàng đi là tới.

Tôi lắc đầu :

— Chú Pinks, tôi thấy hình như chú sắp điên rồi. Từ đây đến Miami có hơn một ngàn năm trăm cây sô.

— Một ngàn năm trăm cây sô? Như vậy là bao nhiêu xa, đàn anh làm ơn cho biết.

Tôi đáp :

— Một ngàn năm trăm cây sô là một ngàn năm trăm cây sô. Tôi không biết cắt nghĩa cách nào khác hơn. Ý định đặt Công Chúa ngồi trong ghế có bánh xe và đẩy nàng đi Miami của chú thật không khác nào ý định của người tính chuyện mò kim đáy biển.

— Đàn anh nói phải. Nhưng dẫu sao đàn em cũng cứ làm thử một lần. Đàn em không thể ngồi khoanh tay nhìn Công Chúa kêu lạnh mãi. Coi bộ nàng chịu không nổi nữa. Bây giờ thì đàn em xin về gấp để lo bữa cơm chiều. Tôi nay đàn em còn phải giặt cho xong một đồng quần áo bẩn. Công Chúa không thích ăn mặc xuề xòa, quần áo nàng lúc nào cũng phải sạch sẽ, giường nệm nàng lúc nào cũng phải thơm tạt trắng tinh.

Nhờ nàng mà bây giờ đàn em hóa ra một tay vừa nấu bếp vừa giặt giũ vô song. Không ai ăn đứt được đàn em về những môn này. Công Chúa rất khó tánh, nàng không chịu được, cái lỗi làm ăn lầy có. Trước kia thì đàn em vẫn quên cái này cái nọ luôn, nhưng bây giờ thì lại không như thế nữa. Công Chúa để sẵn ở đầu giường một ngọn roi dài, đàn em vừa quên cái gì là nàng lấy roi nhắc liền lập tức.

Tôi nói :

— Chú Pinks, việc giữa chú và Công Chúa là việc riêng của chú tôi không dám lạm bàn. Nhưng tôi cũng hỏi chú vì có gì chú lại đâm ra hành hạ cái thân, làm quần quật như thẳng đây tớ để hầu hạ một con bé vừa vô tình vừa ích kỷ như Công Chúa? Phải chi Công Chúa là vợ chú hoặc là người đã hứa hôn với chú thì tôi còn hiểu được, đằng này.... Làm như vậy chú được cái lợi gì?

Pinks Nhỏ đáp :

— Nhưng đàn em yêu nàng, yêu nàng quá.

Đáp xong hần từ giã tôi, quay lưng đi thẳng. Nhìn theo tôi nhận thấy hần gầy sọp người đi, gầy hơn lần chót mà tôi gặp hần. Hần gầy đến nỗi tôi có cảm tưởng chỉ một cơn gió nhẹ cũng đủ thổi hần bay mất như một chiếc lá khô lúc nào không biết.

Qua mùa đông năm 1938, có một hôm tôi ngồi trong quán của Chesty Charles ở đại lộ Biscayne trong thành

phò Miami, đang ngó mông và nghĩ vợ nghĩ vẩn, bỗng tôi chợt thấy tên bồi mở cửa cho khách ra vào phía ngoài quán có một vẻ gì hao hao giống Pinks Nhỏ tuy hình dáng tiểu tụy và khác lạ hơn nhiều. Tôi bèn hỏi thăm Chesty Charles để xem tên bồi đó có phải đúng là Pinks Nhỏ không. Chesty Charles đáp :

— Tôi cũng không rõ lắm, chỉ biết hắn là một tên có cái bệnh khật khùng. Trước kia hắn đã ngồi tù hết ba năm ở Raiford và nằm chung trong một khám với một thằng bạn cũ của tôi. Tôi nhận hắn vào làm chính là do thằng bạn nấy gợi gẫm. Hình như cái việc bị kẹt trong tù ba năm đã khiến hắn hóa ra lâm câm. Hắn nói lâm nhảm trong miệng suốt ngày. Tôi đoán hắn đã khùng hẳn đi rồi. Chắc chắn là như vậy.

Một lát sau, đợi lúc tên bồi rảnh việc, tôi men lại gần, vỗ vào vai hắn :

— Chào chú Pinks. Lúc nãy chú ra sao ?

Hắn quay lại, nhìn sừng tôi trong một phút. Không còn ngờ gì nữa, đúng là Pinks Nhỏ. Hắn lắp bắp mấy tiếng :

— À... à... ! Chào...

— Chú không nhận ra tôi sao ?

— Có... có... tôi nhận ra. Cách đây mấy năm có một lần, ở Broadway chính bác đã gọi đàn em và cho đàn em mười đồng. Đàn em còn nhớ rõ. Hôm đó trời lạnh ghê lạnh gớm.

Tôi hỏi :

— Còn Công Chúa ? Nàng mạnh khoẻ thế nào ?

Pinks Nhỏ giơ một ngón tay lên môi, suýt một tiếng khế. Sau đó hắn nắm tay tôi, dắt tôi ra phía cửa sau, đèn một khoảng sân hẹp, chỗ để mấy cái thùng đựng rác. Hắn leo ngồi trên một cái thùng gần đó, chỉ một cái thùng khác mời tôi ngồi và nói :

— Đàn em đem Công Chúa đèn ở đây đèn nay nếu tính lại thì đã được bốn năm rồi.

Tôi ngắt lời hắn :

— Khoan đã chú Pinks. Chú bảo chú đã đem Công Chúa đèn đây ? Vậy chú đã làm cách nào ? Chú nói cho tôi biết.

— Thì đàn em đặt nàng trong cái ghê có bánh xe rồi đàn em đẩy. Có gì đâu là khó.

— Chú đẩy suốt một ngàn năm trăm cây số ? Chú nói rất khó tin.

— Xin đàn anh để đàn em thuật lại rành mạch đã. Con đường quả có dài một ngàn năm trăm cây số, đúng như đàn anh đã bảo. Nhưng thật tình là đàn em đã vượt qua. Khó khăn thì có khó khăn thật, nhưng không đến nỗi là chuyện lập biển vá trời. Đàn em xin kể lại tất cả đầu đuôi.

Đặt Công Chúa ngồi trên ghê và đẩy nàng đi từ New-York đèn Miami theo đàn em, không có gì là vất vả lắm. Lúc đàn em khởi hành, âm đèn Công Chúa đàn em nhận thấy nàng còn nhẹ hơn một bịch bông gòn. Hơn nữa cái ghê nàng ngồi lại thuộc

loại ghê tốt, vừa đẩy tới nó đã chạy như bay.

Nói cho đúng thì giai đoạn khó khăn độc nhất trong cuộc hành trình chỉ là cái lúc đàn em đẩy nạng từ căn buồng dưới hầm ở Đại lộ thứ 52 lên tới mặt đường để rồi từ đó đi thẳng ra bên đò. Về sau, dọc đường đàn em đón xe xin đi nhờ từng chặng. Công Chúa giữ công việc giờ tay ngoắc xe. Phần đông bọn tài xế tỏ ra rất thông cảm tình cảnh của đàn em và Công Chúa. Họ ngừng xe phụ lực đàn em khiến cả ghê cả Công Chúa lên xe, lấy cây chận hai bánh của ghê để khi chạy dẫu xe có lắc mạnh ghê cũng không văng xuống đất. Thỉnh thoảng Công Chúa lại quen lệ, giờ chúng hạch sách anh tài xế đủ điều khiến anh nẩy đồ quạu hỏi Công Chúa có phải nạng tương nạng là bà lớn.

Một hôm, trong tiểu bang South Carolina, đàn em đang đẩy cái ghê đi ngon trớn trên đường bỗng có một chiếc xe hơi trên có ba tên mặt mũi không được lương thiện lắm chạy theo, bắt buộc đàn em ngừng lại. Một tên trong bọn cầm khẩu súng lục to tướng bước từ trên xe xuống, ra lệnh cho Công Chúa và đàn em giờ hai tay lên trời. Một tên khác lục lợi mình mẩy đàn em để xem đàn em có mang theo tiền bạc hoặc món gì quý giá không. Tên thứ ba thì trông chừng Công Chúa. Nhưng chúng cụt hứng rảo, trong mình đàn em chỉ vồn vện có tám mươi sáu cents.

Chúng bèn hạch hỏi. Đàn em đem chuyện Công Chúa ra thuật cho chúng nghe khiến chúng rất ngạc nhiên. Một tên bèn Công Chúa lên, đặt nạng ngồi trên xe hơi. Chúng bảo đàn em lên xe ngồi gần Công Chúa. Sau đó chúng lấy dây buộc vào cái ghê, đồng cái ghê theo sau xe, cho xe chạy thật chậm để cái ghê khỏi bị hư.

Đền một ngã ba chúng thả Công Chúa và đàn em xuống vì theo lời chúng, chúng còn phải rẽ vào một con đường sắt để đền đánh cướp một nhà băng, ở một vùng gần đó. Trước khi bắt tay từ giã chúng tặng đàn em một tờ giấy bạc năm đô la gọi là giúp nhau chút đỉnh tiền lộ phí. Một trong ba tên, đã nghe Công Chúa kể lẽ tất cả sự tình, còn tuyên bố với đàn em rằng nếu trên đời này có một kẻ nào đáng tặng thưởng mẽ đay vàng kẻ ấy phải chính là đàn em, tuy hấn không nói rõ tại sao mà tặng thưởng.

Một lần khác, ở Georgia, đàn em bị lạc đường, đi loanh quanh mãi giữa một bãi sinh rậm rạp. Trong cơn lúng túng đó đàn em và Công Chúa lại gặp ngay một bọn năm tên ăn mặc quần áo sọc. Năm tên này đúng là năm tên tù vượt ngục. Lúc bấy giờ đàn em tự bảo thầm trong bụng là với bọn đầu trâu mặt ngựa này không khéo đàn em và Công Chúa sẽ bị phiền lụy đến nơi. Nhưng ngay đó Công Chúa tỏ cho đàn em thấy tài riêng của nạng. Nạng gọi năm tên tù lại gần, cắt đặt cho chúng làm cái nẩy cái nọ. Đưa thì đi chặt

cây dựng lều tạm trú, đưa thì đi kiếm củi nhóm bếp v.v... Nàng sai phái lung tung làm đũa nào đũa này đều công quít. Lại nữa hề thầy đũa nào làm ăn chậm chạp, lần quần gần tấm tay là nàng vung roi quất rất đau. Cả năm đũa đều kêu trời như bọng.

Đàn em và Công Chúa phải mất hết hai tuần lễ mới đến Miami. Độc đường đàn em không phải lo lắng mấy về vấn đề ăn uống. Đói thì đàn em ghé ngay vào một nhà nào gần đó xin ăn một bữa. Nhưng Công Chúa, lại không thích tài nấu nướng của người miền Nam lắm, nàng chỉ ưa ăn đồ hộp thành ra thỉnh thoảng đàn em phải bắt buộc thừa đêm tối lên vào mấy cửa hàng thực phẩm, mượn đỡ vài ba hộp thịt đem về cho Công Chúa. Có một lần Công Chúa thèm ăn món gà quay nước sốt, đàn em phải chun vào một chuồng gà, vặn cổ một con gà mái nhỏ. Nhưng con gà mái nhỏ này thịt ăn lại rất dai, làm Công Chúa không vừa ý, cứ cắn nhả đàn em mãi.

Và mọi việc rồi cũng trôi qua suông sẻ. Lúc Công Chúa trông thấy bãi biển Miami nàng mừng không xiết. Nàng mừng đến nỗi trọn trong ngày đó nàng quên cả việc trách mắng và lấy roi đánh đàn em. Việc làm thứ nhất của đàn em là đi tìm thuê cho Công Chúa một căn buồng gần bãi biển, việc thứ hai là xin một chân bồi mớ cửa trong một nhà hàng ở cạnh đó không xa để có thể vừa làm việc vừa trông nom Công Chúa.

Mỗi sáng, trước khi đi làm đàn em đẩy nàng ra tới bãi cát trước khách sạn lớn nhất ở đây tên là Roney Plaza. Nàng ngồi đó suốt cả ngày, nhìn mọi người đi qua đi lại, liếc mắt đưa tình với tất cả những anh chàng mà nàng tưởng tượng có độ chín đồ-la trong túi. Không phút nào nàng nguôi được cái mộng lấy một tài chồng giàu, có địa vị khả quan trong xã hội.

Có một điều này, tuy đàn em chưa đem ra nói cho biết, nhưng nếu mình ưa sự thật mình phải công nhận là độ này Công Chúa không có được cái nhan sắc như hồi nào nữa. Nàng gầy như que củi, khuôn mặt nàng hóp lại, mái tóc nàng mất cả cái vẻ óng ả ngày xưa. Tóm lại, hình ảnh nàng là hình ảnh của một cô ả hết thời đang cò làm duyên để vớt vát một chút gì trước khi phân tán sơn rửa hân.

Nhưng chính Công Chúa thì nàng lại không nhận thấy sự thay đổi đó. Lúc nàng bắt đầu thăm thía cái sự thật nào nề là những kẻ độc nhất chú ý đến nàng, mỉm cười và chuyện vãn với nàng chỉ là những mụ già lắm cảm sắp xuống lỗ nay mai thì nàng hơi nao núng. Bọn thanh niên đẹp trai thì lại không cần biết đến nàng và xa lánh nàng như xa lánh người mang bệnh dịch.

Một hôm nàng nói với đàn em :

— Anh Pinks, tôi biết rồi, tôi biết tại sao rồi. Tại tôi không có lấy một món đồ trang sức. Tôi đề ý thấy những người đàn bà khác đâu họ có

xấu đến đâu hễ họ vừa diện nữ trang vào là có đàn ông đeo ngay theo họ. Vậy anh đi tìm đồ trang sức cho tôi.

Đàn em đáp :

— Thưa cô, lời cô nói Pinks nầy không dám cãi. Nhưng quả là, Pinks nầy không biết đào đâu cho ra những món trang sức cho cô. Lúc nầy riêng cái việc chạy tiền để trả tiền thuê buồng cũng đủ cho Pinks nầy mệt ngất.

Nàng nói :

— Ô, có gì đâu là khó. Anh đã biết cách kiếm các thức ăn, kiếm gà thì bây giờ, với anh việc kiếm vài ba món nữ trang không phải là việc không làm được. Anh Pinks anh phải kiếm cho tôi. Phải kiếm. Phải kiếm. Phải kiếm.

Nói xong nàng xoay ra làm nũng liền lập tức. Cái lối làm nũng của nàng không giống cái lối làm nũng ngồi im không hé răng của những người đàn bà khác. Nàng chỉ rầu rầu nét mặt, và nội cái việc đó cũng đủ cho đàn em trông thấy mà đứt từng đoạn ruột. Thú thật là mỗi khi bị nàng giận như vậy đàn em không tài nào ngủ được. Trọn mấy đêm sau đàn em cứ thức trần trọc mãi, suy nghĩ lung tung, soát lại trong trí để xem có thể lên vào nhà ai, «khổng» một ít kim cương vàng bạc.

Một đêm, đàn em trèo cửa sổ chun vào một ngôi nhà nọ, đi thẳng vào buồng ngủ của chủ nhà đứng vào lúc chủ nhà đang nằm trên giường

ngủ say như chết. Cạnh đó trên một cái bàn lớn có để một cái nón đựng đầy đồ trang sức, gồm có một chiếc nhẫn gắn một viên kim cương to, một xâu vòng kim cương, một cái kẹp tóc kim cương, toàn những món làm bằng kim cương cả. Đàn em nghĩ bụng có lẽ người nằm kia là một mụ đàn bà, mụ đi chơi về thì buồn ngủ quá, mụ cời các món nữ trang ra rồi nhào xuống ngủ ngay chưa kịp đem đi cất kỹ.

Đàn em bèn vơ tất cả và dâng cho Công Chúa sáng hôm sau. Nàng rất thích, chỉ chê có mỗi hai điều là nước của viên kim cương gắn trên mặt nhẫn không được trong và kiểu của mấy chiếc vòng không được mới. Tuy nhiên nàng cũng rất bằng lòng. Nàng đeo tất cả những món đó vào người và ngồi lặng nửa tiếng đồng hồ trước gương để ngắm. Công Chúa có một nét đặc biệt là không bao giờ nàng tò mò hỏi đàn em đã lấy món nầy món nọ ở đâu và đã làm cách nào mà lấy được.

Đàn em đẩy nàng ra bãi cát trước khách sạn Roney như mọi bữa. Đến xế lúc đàn em đi ra thăm nàng, nàng hơn hờ bảo với đàn em là kết quả thật đã đúng như lòng nàng ao ước. Nhiều người đã chú ý đến nàng, không chóng thì chầy bọn thanh niên giàu có, đẹp trai cũng sẽ ngơ ngẩn vì nàng cả lũ.

Nàng nói :

— Rồi anh sẽ thấy. Hồi trưa nầy có một ông rất sang trọng tự xưng là bác sĩ Quincey ở Chicago cùng

bà vợ đến trò chuyện với tôi ngót một tiếng đồng hồ. Bà vợ ông bác sĩ tuy không được trẻ nhưng rất dễ yêu. Anh Pinks, tôi đoán không sai đâu, hai ông bà này giàu lắm, có lẽ họ có một cậu con trai. Họ làm quen với tôi chính vì cậu con trai ấy. Hai ông bà rất chú ý đến chiếc nhẫn và mấy cái vòng.

Nghe Công Chúa nói vậy đàn em cũng tin là vậy. Nhưng chỉ một giờ sau là đàn em bắt đầu vỡ lẽ. Một bác cảnh sát đến tìm đàn em tại nhà hàng, lôi đàn em ra ngoài và báo cho đàn em biết là bác ta được lệnh bắt đàn em về tội đã lên vào nhà bác sĩ Quincey để đánh cắp một số kim cương trị giá sáu mươi ngàn đô la. Nghe bác cảnh sát tuyên bố đàn em những bủn rủn cả tay chơn nhưng không khỏi nghĩ thầm quả thật Công Chúa không rành gì về kim cương hết, nàng đã tưởng lộ vòng đàn em đem về cho nàng là lộ đồ bỏ.

Bác cảnh sát dắt đàn em về bót, đẩy đàn em vào một căn phòng có sẵn mấy viên cảnh sát khác và một lão già mà mọi người gọi là bác sĩ Quincey đang ngồi đợi. Đàn em những tưởng thấy mặt đàn em lão Quincey sẽ nổi giận, sẽ la lối om sòm té ra không phải. Lão mỉm cười nhìn đàn em khiến đàn em rất ngạc nhiên.

Sau đó, thay vì để bọn cảnh sát tra gạn đàn em theo lệ thường, lão Quincey bắt đầu cất giọng ôn tồn hỏi đàn em Công Chúa là ai,

đòi với đàn em nàng là thế nào. Đàn em bèn đem đầu đuôi câu chuyện thuật rõ cho lão nghe, thuật cả cái lúc đàn em chun vào nhà lão. Nghe đàn em thuật xong bọn cảnh sát đều nhao nhao khuyên lão bác sĩ nên trước hết tống đàn em vào tù tức khắc, sau đó bắt ngay Công Chúa để lấy lại số nữ trang.

Lão bác sĩ Quincey giơ tay cản :

— Mấy bác chớ nóng. Hối sáng này tôi đã nói chuyện với cô gái đó rất lâu và đã quan sát cô ta rất kỹ. Bình cô ta nặng lắm. Lại nữa cô ta bị một thứ mặc cảm tự tôn rất lạ.

Đàn em hỏi :

— Thật vậy sao bác-sĩ ?

— Thật vậy. Tôi không có ý ngăn trở mấy bác thi hành luật pháp, tôi chỉ xin mấy bác một điều là bây giờ chúng ta hãy khoan nói tới tội trạng của chú chàng này. Chúng ta đừng đá động gì tới cô gái cả, cứ để cô ta đeo mấy món trang sức của tôi. Chỉ cần bắt người canh chừng là đủ. Trong khi đó chúng ta cũng nên để chú Pinks hưởng tự do tạm miễn là chú hứa với chúng ta sau này chú sẽ quay lại ngồi tù đến tội.

Đàn em hỏi lại bác sĩ Quincey :

— Bác sĩ nói « sau này » là nghĩa thế nào ?

Bác sĩ đáp :

— Tôi chưa nói rõ được. Rồi chú sẽ biết sau. Chú bằng lòng để nghị của tôi không !

Đàn em thì đàn em rất bằng lòng, nhưng bọn cảnh sát thì lại không hoan nghinh lời của ông bác sĩ mấy. Họ bảo với bác sĩ là một khi đã thả đàn em ra sẽ không dễ gì bắt đàn em trở lại. Bác sĩ lắc đầu, một mực xin thả đàn em. Cuối cùng bọn cảnh sát phải làm theo ý ông bác sĩ.

Về tới nhà đàn em cứ làm tình như không, không để lộ gì cho Công Chúa biết. Nàng vẫn tiếp tục đeo mấy món trang sức mỗi ngày. Nhưng từ đó đàn em để ý thấy lúc nào cũng có một tên cảnh sát mặc thường phục lớn vờn quanh chỗ Công Chúa ngồi. Đàn em hiểu ngay là người ta canh chừng để sổ kim cương đừng biến mất.

Tên cảnh sát thỉnh thoảng lại men đến chuyện trò với Công Chúa. Hắn còn trẻ, đẹp trai. Lại nữa, thầy hắn luân quản gần đó suốt ngày Công Chúa lại đâm ra tưởng hắn mê mết vì nàng nên cũng bắt đầu xây mộng.

Trước mặt tên cảnh sát, mỗi khi đàn em ra đón nàng về nàng thường quát tháo đàn em ầm ĩ, cố ý làm cho tên cảnh sát hiểu rằng đàn em chỉ là một tên đầy tớ của nàng. Nhưng tên cảnh sát đã hiểu quá, hắn còn lạ gì cái mặt của đàn em. Vài ngày sau hắn cho Công Chúa biết là hắn đã có gia đình, và từ đó hắn không đến gần trò chuyện nữa.

Công Chúa lại bảo với đàn em là vợ chồng bác sĩ Quincey rất hay đến thăm nàng. Nàng nghi ông bác sĩ có tình ý gì đây vì nàng nhận thấy độ nẩy ông bác sĩ thường nhìn nàng chăm chặp.

Nhưng mấy lúc về sau Công Chúa bỗng hóa ra như đang tư lự một điều gì. Nàng không nói nhiều, không quát tháo nhiều như trước nữa. Nàng thường ngồi lặng lẽ hàng giờ, im lìm như cái bóng. Hai mắt nàng to ra, sâu thêm. Có một lần đàn em bắt gặp nàng đang chùi nước mắt. Đàn em ngạc nhiên hết sức vì đó là lần đầu đàn em thấy Công Chúa khóc.

Thế rồi có một buổi chiều, đàn em ra trước khách sạn Roney Plaza đón nàng về gặp lúc nàng đang ngắm cảnh hoàng hôn trên mặt biển. Nghe tiếng động nàng quay lại nhìn đàn em, mỉm cười và nói :

— Anh lại đứng gần đây, anh Pinks Nhỏ.

Đó là lần đầu mà Công Chúa gọi đàn em bằng trọn cái tên Pinks Nhỏ. Thường thì nàng chỉ gọi Pinks trợn. Và đó cũng là lần đầu đàn em được thấy Công Chúa mỉm cười. Đàn em bước lại gần ghề nàng ngồi trong bụng nghi nàng gọi đàn em đến gần như vậy có lẽ để lấy roi nhắc đàn em một tội lơ đãng gì đây cho dễ, nhưng nàng chỉ nói :

— Anh Pinks Nhỏ, anh quì xuống.

Vốn quen tánh khác đời của Công Chúa nên đàn em không lầy lăm lạp, vội vàng làm đúng lời nàng. Nàng giơ ngọn roi, đập khế vào vai đàn em theo lời ban phép cho các hiệp sĩ đời xưa và nói :

— Bây giờ thì mời anh đứng lên. Xin Chúa rộng lòng phò hộ anh mãi mãi.

Lúc đó đàn em nghĩ thầm làm cái trò này có lẽ Công Chúa đã bắt chước theo một tuồng cải lương hoặc một cuốn tiểu thuyết rẻ tiền nào đó nhưng đàn em cũng rất đỗi ngạc nhiên mà thấy trên mặt nàng có hai dòng nước mắt đang từ từ chảy. Nàng giơ hai cánh tay gầy guộc, nói với đàn em :

— Anh hôn em đi, anh Pinks Nhỏ.

Lần đó là lần đầu tiên mà cũng là lần độc nhất trong đời đàn em hôn Công Chúa. Nàng ôm đàn em thật chặt, nói phều phào như hơi gió :

— Anh Pinks Nhỏ ơi, ơn sâu của anh biết kiếp nào em trả được.

Một lát sau vòng tay của nàng lỏng ra lần, toàn thân nàng mềm nhùng. Lúc đó bác sĩ Quincey cũng vừa chạy tới. Không đợi bác sĩ nói đàn em cũng biết là Công Chúa vừa thở hơi thở cuối cùng.

Đàn em chôn Công Chúa tại đây, trong một nghĩa địa nhỏ có năng để nằm mồ nàng không bao giờ bị lạnh. Sau đó đàn em đến bót cảnh sát nạp mình, đến tội ăn cắp kim cương của bác sĩ. Tòa phạt đàn em mười năm tù. Nhưng hiện giờ thì đàn em được trả tự do theo lời cam kết. Đầu đuôi câu chuyện chỉ có bấy nhiêu.

Nghe Pinks Nhỏ kể dứt tôi gục gặc đầu, cảm động :

— Chú Pinks, chú thật đáng thương.

Pinks Nhỏ ngó tôi không hiểu :

— Đàn anh bảo sao ? ... Đáng thương ? ... Không phải... Đàn em mới chính là kẻ sung sướng nhất đời. Có hôn được Công Chúa, có ôm được Công Chúa trong tay mình mới

hiếu được thế nào là tình yêu, thế nào là điểm phúc. Thật đàn em không còn ao ước gì hơn nữa.

Mấy tuần lễ sau tôi mới có dịp trở lại quán của Chesty. Thấy vắng bóng Pinks Nhỏ tôi hỏi thăm Chesty thì Chesty đáp :

— Hẳn phạm lời cam kết nên đã bị bắt và đã bị gởi đi Raiford rồi. Tôi không rõ hẳn đã phạm trong trường hợp nào. Một kẻ làm cam như hẳn vô tù là phải. Ở ngoài hẳn không làm được điều ích lợi gì.

Tôi liền tìm đến một người quen tên Smiddy, làm thư ký tại bót cảnh sát, xin Smiddy cho tôi biết tin tức về Pinks Nhỏ. Smiddy đáp :

— Anh chờ tôi một lát, để tôi xem lại sổ.

Hắn mở sổ, vừa dò tên vừa lầm bầm: Pinks, Pinks, Pinks, làm như đang dò bảng ghi tên ngựa ở trường đua.

— Đây rồi, tên Pinks của anh bị bắt vì phạm lời cam kết. Tôi nhớ ra rồi. Chuyện này lạ lắm.

Tôi hỏi :

— Sao lại lạ ?

Smiddy đáp :

— Vì tên Pinks Nhỏ của anh đến một khách sạn nọ, lên vào phòng của một thằng cha vừa đến nghỉ mát tại đây tên Case Ables, dùng súng uy hiếp, trói chặt Ables vào chân giường rồi cứ thế lay gậy nện liên hồi vào lưng Ables đến nỗi Ables bị gãy nát xương sống và tàn tật suốt đời. Không ai hiểu tại sao tên Pinks Nhỏ của anh lại hành động điên rồ như vậy.

DAMON RUNYON

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

Người cúi mặt

LÊ-MINH-NGỌC

Hôm nay gió lạnh về
Mùa xa chuyển bước mây thể lang-thang
Rụng về đâu lá thu vàng
Hương về đâu những nẻo đường khổ đau
Mùa nghiêng tay níu sắc màu
Bút nghiêng tâm-sự nát nhàu trang thơ
Ở đâu, cũng thấy bơ-vơ,
Đến đâu, lòng vẫn rằng chưa vơi lòng.
Gục đầu đi giữa mênh-mông
Áo thơ lạc lớp bụi hồng sót sa.
Mái nhà trên những mái nhà
Cô-đơn trên những bao la phố phường.
Âm-thầm chân gió in sương
Điêu hiu cảnh lá còn vương vẫn người.
Nỗi buồn thể-kỷ vừa khơi
Nghe từ lòng đất nhạc đời lênh-đêngh....
Vào thu mình sót thương mình
Sống không tin-tưởng, chết thành hoài-nghi !

L. M. N.



Tâm sự

VŨ-VƯƠNG

Đêm khuya lẫn đồ lâu rồi
Tàn vơi tâm sự, ừ ! thôi em về
Dáng chênh vênh, guộc đêm hè
Thắm theo sóng tóc, môi se sắt dần

Phở nghiêng thỏ mộ buồn ngân
 Âm thanh nứt rạn trăng lẫn vào mây
 Ừ thôi ! cạn hết đêm nay
 Mai lên đất đỏ ngày gầy nhớ nhung
 Đêm hoang thâm lạnh muôn trùng
 Cà phê nhỏ giọt vòng cung theo hồn
 Trăng liếm mây tỏa tối hơn
 Lửa nung đỉnh thuốc, cháy mòn đầu tay
 Mộng đời sao héo thê này ?
 Chai vơi hết rượu môi cay mắt mờ
 Ừ thôi ! đừng tiếc tuổi thơ
 Đời như ga nhỏ nằm chờ tàu đêm
 Ừ thôi ! trút hết nỗi niềm
 Mai lên đất đỏ, đời nghiêng theo rừng
 Lối mòn ôm mặt rừng rừng
 Tay quơ bóng tối, vô cùng thương thân.

V. V.

ĐỎ QUÁN

— BÙI-GIÁNG —

Thừa em từ bữa lạc đàn
 Đầu hai thứ tóc gió ngàn thổi tung
 Nhớ em miệng đỏ vô cùng
 Hai môi khép mở một vùng cỏ hoa
 Nhớ ngang ngựa dưới trăng ngà
 Lối sương tỏ vọng - canh gà sơ nguyên
 Nhớ em anh rất có quyền
 Ngồi trên bãi rộng quàng xiên vẽ hình
 Bồn bên đỏ quán xiêu đình
 Ba bề đờ dẫn một mình anh đi.

B. G.

Lòng suốt

VŨ-HẠNH

KHA-Roát nhất quyết bảo rằng A-Đun là giống ma-lai nguy-hiêm cho cả dân làng. Nhiều đêm hồn của A-Đun ra nằm trên mộ Mi-Sao, hồn của hấn ta thật đó. Chỉ có hồn ma mới không sợ lạnh, không sợ hùm beo, mới thích đi trong bóng tối.

Kha-Roát còn viện thêm nhiều lý lẽ khác nữa. Ít khi ban ngày người ta gặp mặt A-Đun, chắc rằng lúc ấy hấn đang chun vào một nằm mồ hoang nào rồi. Ban đêm, hấn ít đột lửa, người ta có thể gặp hấn một lúc ở nhiều nơi chồn khác nhau. Từ ngày con gái ông Kay là nàng Bia-Ngo ghé vào nhà hấn, bị hấn nhìn lâu một chút mà về đau luôn hai con trăng liền. Hấn quả là giống ma-lai nguy-hiêm, không còn hồ-nghi gì nữa. Đáng lẽ dân làng phải giết nó đi, để nó sống sót ngày nào cái *buôn* không thể làm ăn nên nổi được đâu.

Ban đầu nghe Kha-Roát nói, A-Đun không chịu hé môi. Nhưng sau trông thấy mọi người chăm chăm nhìn

mình một cách giận dữ, anh mới chầm rãi trả lời. Anh bảo hồn anh không có đi đâu một mình mà vẫn theo anh từ nhỏ đến lớn. Chính anh ra nằm trên mộ Mi-Sao vì anh thương nàng nhiều lắm. Ngày xưa, còn là vợ chồng, nàng vẫn nằm cạnh bên anh, bây giờ gió mưa lạnh-lẽo nàng nằm trơ trọi trong rừng, tội-nghiệp cho nàng quá sức. Anh ra ôm lấy nằm mồ, khuyên nàng đừng khóc đừng buồn, có vậy đó thôi. Đêm đến, nhiều khi anh không đột lửa cho ấm, sợ nàng giận dữ vì đang chịu lạnh ngoài trời. Anh vẫn một mình, làm sao có mặt nhiều chỗ một lần cho được? Kể nào thấy vậy, cũng là một giống ma-lai, vì hấn có mặt nhiều nơi ở trong một lúc, nên mới thấy anh như thế. Còn nàng Bia-Ngo, nàng đau vì tại anh nhìn đó sao? Anh nhìn dịu-dàng như nhìn bông lúa đầu non, không thương không ghét chi nàng. Cái nàng Bia-Ngo lại bảo anh hại nàng à?

Không, Bia-Ngo lắc đầu bảo rằng không có nói vậy. Nàng đau là tại nàng đau đó thôi. Nàng thích A-Đun nhìn nàng lâu hơn vậy nữa, chẳng sợ đau ồm gì đâu.

A-Đun nhất-định cho mình không phải là giống ma-lai, Kha-Roát nhất-định bảo có, làm sao bây giờ? Ông Chúa làng Ha-Râm nói lớn cho mọi người nghe:

— Kẻ thầy được người có tội và kẻ bị người gọi tội hãy ra đứng trước dân làng!

Kha-Roát chông cây dáo xuống, đứng dậy, lừ mắt nhìn quanh rồi lách đám người bước ra giữa sân. Mặt gã sạm đen, đôi mắt linh hoạt hớp háy dưới nắng thỉnh thoảng nheo lại ngó chỗ A-Đun đang ngồi và phía Bia-Ngo. Hai ông chân gã luôn luôn chuyển động có vẻ nôn nả khác thường. Đôi lúc gã ghi chặt lấy cán dáo, sầm soi nhìn cái mũi nhọn như ước lượng trước sức mạnh của sự xuyên thủng bằng hết gân lực đôi tay. Luật làng đã định từ lâu những kẻ có tội phải bị giết chết bởi kẻ đứng ra tố cáo. Bao nhiêu người rồi đã bị Kha-Roát đâm ngã ở bên bờ suối Na-Leng.

A-Đun chậm rãi đứng lên, tiến ra giữa nền đất đỏ, đôi mắt dăm dăm nhìn mặt Kha-Roát, lộ rõ một nỗi căm thù cô dòn nén lại. Khi cả hai người đã đứng giữa vòng, cách nhau độ ba sải tay, ông già Ha-Râm lại cất tiếng nói:

— Khắp cả dân làng không ai có đủ cái lý để biết trắng đen. Chỉ có

thần linh mới rõ những điều ta không biết nổi. Kha-Roát muốn cùng A-Đun hợp nước nhưng suối Na-Leng mùa này đã cạn quá rồi.

Kha-Roát kêu lên:

— Nước suối Nậm-Rui còn đầy lắm đó.

Ông-Ha Râm lắc đầu:

— Nậm - Rui xa lắm, làng ta đang giữa vụ mùa. Ta chọn cách khác để biết ý thần cũng được.

Kha-Roát hắt hàm:

— Cách gì?

Ông Ha-Râm nói lớn:

— Đồ chì!

Kha-Roát tối sầm mặt lại. Bật giác gã sòe bàn tay ra nhìn rồi nắm thật chặt, đưa mắt hốt hải trông ra tứ phía.

Ông Ha Râm nói tiếp:

— Bây giờ chì chắc đã sôi nhiều đó. Thằng bé Dô-Chan đâu rồi?

Một đứa trẻ ồm nhòng, nhanh nhẩu chạy ra, đôi môi mím chặt để giữ điều thuốc to tướng.

— Dô-Chan ơi! Ra sau đàng bếp nhà làng gọi Khem, bảo nó đem chì mau đây.

Khi thằng bé lóc cóc đi rồi, ông Ha-Râm mới ngồi xuống đất, rút cái ống điều giắt ở lưng khò đặt lên trên đùi nhồi thuốc. Đoạn, ông bước thong thả lại giữa sân buồn, cúi xuống đồng lửa đang còn cháy dở, đốt thuốc và kéo phì phập từng hơi rất dài. Mặt

trời lên đã khá cao, nền đất dưới chân mọi người bắt đầu nóng rất. Ngoài kia, giữa sườn đá xám con suối Na-leng đang chảy buồn thiu, nước cạn như muồn phô bày lớp cát long lanh. Ông Ha-Râm đảo mắt nhìn quanh lớp người già trẻ, gái trai chen chúc đợi chờ ở trước nhà làng. Trong những bộ mặt im lặng, bao nhiêu cặp mắt đục ngầu ném những cái nhìn soi mói. Kha-Roát vẫn giữ chặt lấy cán giáo, cúi đầu như bận nghĩ ngợi điều gì. A-Đun vẫn nhìn đắm đắm về trước, đôi mắt trở nên lơ đãng như khô cạn dần tinh lực. Ông Ha-Râm đặt cái ông điều giữa lòng tay trái, lấy cái tay phải vuốt mặt cho sạch mồ hôi đọng giữa những nếp nhăn-nheo, rồi gọi vào trong :

— Khem ơi ! mau lên kéo trưa rồi đó.

Một lát, già Khem khệ nệ bưng ra một nồi đồng lớn, thẳng bé Dô-Chan thở khói mịt-mù lững thững theo sau. Đợi Khem đặt nồi xuống đất, ông già Ha-Râm cúi nắm chiếc gáo trong nồi, đảo đi đảo lại nhiều vòng rồi giá cao lên rót xuống từng giòng nước đục, sền-sệch, nói to :

— Kha-Roát ! A-Đun ! Chì đã nấu sôi rồi đó. Hai người hãy chia tay ra để biết ý thần.

Kha-Roát bồng buồng cây giáo và ngồi sụp xuống, đưa hai bàn tay xoa lên mặt đất. Gã muồn tìm lấy hơi đất như tìm một sức độ-trì nhưng nền sân buồn nóng hổi, khô cứng có vẻ ác độc lạ lùng. Gã lại đứng lên, nhích tới từng bước rất nhỏ, hàm răng

nghiên chặt vào nhau, đôi tay nắm lại rồi chìa thẳng ra như hai khúc củi khô cằn. A-Đun đã tiến đến gần Kha-Roát, sò tay chờ đợi. Mọi người không ai bảo ai cùng đứng cả dậy. Một hơi gió nóng oi-ả thổi qua, dồn lớp lá khô sào sặc ngoài xa. Mùi chì nấu sôi đột cháy da gáo bốc hơi khen - khét. Chung quanh hầu như không còn tiếng động, tất cả dồn lại trong phút đợi chờ.

Ông Ha-Râm ra lệnh :

— Ngồi xuống !

Kha-Roát, A-Đun cùng ngồi một lượt, kê người lên những gót chân nhón thẳng, đôi vế dang ra để chỗ cho hai bàn tay ngửa ra ép lại, uốn cong như một cái gáo. Mồ hôi tuôn ra đầm đề khắp người chảy xuống ướt đầm lưng khô. Tất cả nét mũi, đường môi, khoé mắt của họ như căng thẳng ra, như nhân mạnh xuống, có vẻ lăm li gân guốc hơn bao giờ hết.

Ông Ha-Râm chăm rãi khuấy đều chiếc gáo trong nồi. Rồi ông giơ tay đập vào đầu mình vài cái như làm dấu hiệu thiêng liêng, đoạn vục chiếc gáo sâu xuống, múc lên. Cánh tay Kha-Roát như muốn co lại và những kẽ tay chỉ chực dang ra. Ông Ha-Râm rót xuống giữa lòng bàn tay hơi rung chuyển ấy từng dòng nước đục. Và rót tiếp vào giữa lòng bàn tay A-Đun một gáo thứ hai.

Bỗng một tiếng kêu rú lên cô ghìm mạnh lại ở trong cổ họng, Kha-Roát run rẩy vụt lật đôi tay đổ chì

xuồng đất, đưa lên ôm chặt đôi vai. Mắt gã đục lờ hần đi và hai bên má bỗng khô róc lại chỉ còn lớp da cháy sạm bọc lấy vành xương góc cạnh. Đôi gòl khuyu xuồng, người gã gục tới như cồ đề nén những tiếng kêu rên uất lại ở nơi lồng ngực.

A-Đun vẫn cứ im lặng đưa hai bàn tay giữ lớp chì sôi. Dần dần gã thấy tay mình rung chuyển mỗi lúc một tăng cồ giữ bao nhiêu cũng không thể ghim lại được. Gã phải ần cặp cùi chồ vào ngực và mím chặt môi dồn hết sức lực lên hai bàn tay để mà chịu đựng. Mắt gã mỗi lúc như lộ hần ra, đỏ tươi sắc máu. Cuối cùng gã nghe người mình dịu lại và trong bàn tay chì đã quánh đặc thành hai mảnh tròn. Gã ném từng mảnh đánh « cạch » xuồng nền sần *buôn* và đứng thẳng dậy chìa hai tay ra. Bàn tay thàng ngày cầm rựa, cầm búa, chai lì, sượng ngắt như vỏ một thân cây cồ lâu đời, không có một vết phỏng nào. Hai bàn tay ấy yên-lặng khoa lên trước mặt mọi người, rồi dừng trước ông chúa làng Ha-Râm.

Ông Ha-Râm nói lớn :

— Thần linh đã cho ta biết ý rồi. Kha-Roát phỏng tay nhưng tay A-Đun không có hề gì. Từ đây của cái A-Đun có thêm hai con trâu lớn và một con bò.

Năm ngày sau, A-Đun đèn rầy Kha-Roát. Anh thấy gã ngồi thu hình

trên một chiếc chồi giữ dừa, miệng ngậm một ống điều lớn, hai tay ập lên hai bên lồng ngực. Về mặt của gã già hơn mấy hôm trước đó quá nhiều. Cặp mắt của lão nhú lại như đang chìm đắm trong sự suy tính khó-khăn. A-Đun đèn trước mặt gã khá lâu mà hình như gã không nhìn thấy rõ. Anh cầm chiếc rựa gõ vào cột chồi :

— Hề ! Kha-Roát !

Kha-Roát mở to mắt, nhận ra A-Đun, cau mặt :

— Sao không đèn bắt ngay từ hôm đầu ? Tao phải giữ trâu giữ bò cho mầy năm ngày rồi đây.

A-Đun đáp lại :

— Làng định năm hôm trở lại, tao đèn hôm nay chưa quá hạn mà.

Kha-Roát găm gừ :

— Xuồng dưới bờ suối mà đưa trâu về. Mầy giàu rồi đó...

Rồi gã hần học nói tiếp :

— Mầy cướp của tao nhiều đó, A-Đun !

A-Đun cười lạt, hỏi lại :

— Không phải Thần linh cho tao đây sao ?

Kha-Roát nói như tiếng rít :

— Lâu rồi, tao không phát nương, truốt lúa, không phải dơ như con chó, con gà, tay tao mới không chịu được sức nóng. Mầy cướp của tao, thật đó.

A-Đun nín lặng đứng nhìn Kha-Roát giây lâu. Rồi anh đưa tay chỉ xuồng dưới đất :

— Đứa nào cướp cái rẫy này của lão Min Pay ?

Kha-Roát mím chặt đôi môi, cặp mắt trợn trừng, căm giận. A-Đun nói tiếp :

— Trâu của Tha-Nga, bò của Bui-Ngót, đứa nào cướp lấy ? Chính mày, Kha-Roát ! mày là quý dữ của cái buôn này. Họ đã hợp nước với mày rồi họ bị mày giết chết. Thần linh bắt họ nhô đầu lên khỏi mặt nước trước mày hay là nhờ mày từ nhỏ quen sông dưới suối Rơ-Mau ! Mày làm hại biết bao người rồi đó, mày tưởng mày sống mãi à ?

Kha-Roát đưa tay chỉ một thân cây bên góc trái chòi, khinh khỉnh trả lời :

— Tao có chết sớm cũng sống ngang cây lợ-nổi này đây.

A-Đun rút lấy chiếc rựa giắt ở bên mình và nhanh như cắt dùng hết sức lực phạt ngay một nhát. Cây lợ nổi đứt lìa, ngã xuống trên chòi làm sạt cả một mái tranh.

A-Đun quát lên :

— Đòi sống mày đó, Kha-Roát !

Kha-Roát thông bước ra khỏi chòi, mím cười một cách nham hiểm :

— A-Đun ! Chính mày muốn đứt xong cuộc đời mày.

Rồi gã vội vã đi về phía rừng. Trước khi khuất sau lùm cây, gã còn quay mặt nói vọng trở lại :

— Lựa những con trâu con bò thật mập mà đem trở về. Giữ giùm tao đây.

* * *

Đợi cho trăng nhô khỏi đám rừng tối, rọi ánh sáng sườn non, A-Đun mới ngồi thẳng dậy, rút lấy cây dao đã mài nhọn sẵn từ mấy hôm nay gác trên sàn nhà. Ánh lửa long lanh chiếu vào chắt thép đỏ như sắc máu khiến cho lòng anh rộn lên những ý hận thù. Anh đưa tay vuốt nhẹ nhiều lần trên những cạnh sắc, cảm thấy được sự bén ngọt qua làn da chai sượng ngất của mình.

Anh vội leo xuống nhà sàn đi vào rừng tối trước mặt. Lá cây ướt đầm hai bên lối đi, giữa vùng bóng tối lổ chỗ đóm trăng anh nghe lộp độp sương rơi mỗi lúc một dày. A-Đun cúi đầu mà bước, nghe rõ tiếng suối Na-Leng cuộn chảy ào ào những ông nước lũ kéo về từ chồn nguồn xa. Tiếng suối rộn rã gọi lên ở trong đầu anh bao nhiêu tiếng khóc, tiếng gào, những tiếng thổn thức bất tận. Thình thoảng dòng suối tuôn mạnh vào ghềnh, dội âm vang động như sự bất bình đột ngột ở giữa rừng khuya.

A-Đun đến nhà Bia-Ngo thì trăng đã xệ. Ngọn lửa trên vẫn còn cháy sáng. Anh nhìn thấy rõ bóng dáng cô gái qua lớp phen thưa. Anh kẹp cây dao, nhọn gót leo lên sàn nhà. Nghe động, Bia-Ngo ngơ ngác nhìn ra, không đâu được sự vui mừng khi thấy khuôn mặt A-Đun ở nơi khung cửa.

— A-Đun !

A-Đun chậm rãi bước vào, ngồi bên bếp lửa. Anh đưa bàn tay tê lạnh hơ lên than hồng một lát khá lâu

rồi rút mấy lá thuốc phơi trên giàn vắn hút. Bia-Ngo yên lặng nhìn anh một cách triu mến. Chị hỏi :

— Đi thăm mồ của Mi-Sao về đây phải không ?

Anh đáp :

— Không phải. Ở nhà tìm đèn Bia-Ngo đó mà.

— Đèn làm gì thế ?

Anh không trả lời, yên lặng thả từng luồng khói đậm đặc rồi quay sang hỏi :

— Tại sao Bia-Ngo không ngủ ?

Bia-Ngo cau hăn mặt lại :

— Tại thằng Kha-Roát ngồi không chịu về. Mới đuổi nó đây. Giận nó không sao ngủ được. A-Đun đèn làm gì vậy ?

Anh đáp như đã dự tính từ lâu :

— Đèn báo Bia-Ngo lấy chồng.

Bia-Ngo trở mặt ra nhìn, nhận thấy vẻ mặt của anh có vẻ dăm dăm lạnh lùng. Chị nói :

— Không hiểu được đâu. A-Đun muốn nói gì kia ?

— Muốn nói Bia-Ngo lấy chồng.

— Bia-Ngo chỉ lấy A-Đun mà thôi.

— Phải lấy Y-Rít mới được.

Bia-Ngo kêu lên :

— Không đâu ! Không ai bảo được tôi đâu !

Giọng A-Đun vẫn ôn tồn :

— Bia-Ngo không thể nào lấy A-Đun.

Bia-Ngo dấy nẩy :

— Cứ muốn lấy đó.

A-Đun nói tiếp :

— Ở *buôn* ta đây không ai tốt bằng Y-Rít, khỏe bằng Y-Rít. Chỉ tại Y-Rít nó nghèo. Nhưng ít hôm nữa Y-Rít có thêm nhiều rẫy nhiều trâu, nhiều bò. Bia-Ngo sẽ không phải khổ gì hết.

Bia-Ngo giận dỗi :

— Không nghe A-Đun nói nữa.

A-Đun nhìn thẳng vào mặt Bia-Ngo một cách dịu dàng, rồi bảo :

— Không nghe nói nữa, nhưng có nghe rõ tiếng gì đây không ?

Bia-Ngo cúi đầu, nghiêng tai nghe ngóng. Ngọn lửa về khuya đột sôi lèo xèo những đầu củi ướt. Còn trùng râm râm không dứt ở trong lũng thấp, khe sâu. Gió núi rào rạt từng luồng thổi mạnh qua lớp rừng già loáng bạc màu trắng. Những tiếng thú dữ vắng vắng gấm lên vụt tắt như nổi uất hận ghen ngào vọng lại giữa cơn mê sáng. Nhưng rõ hơn cả là tiếng rì rầm không dứt, tiếng suối Na-Leng cuốn cuộn tuôn dài.

Bia-Ngo ngẩng lên :

— Chỉ nghe tiếng suối. Tiếng suối Na-Leng kéo nước lũ về.

A-Đun nhặt lấy cây dáo, từ từ đứng dậy :

— Đi đây, Bia-Ngo. Đêm đã khuya nhiều rồi đó.

Bia-Ngo muốn giữ A-Đun ngồi lại, nhưng chị ngỡ ngàng không hiểu thái độ của anh, cứ ngồi ngơ ngẩn trông

theo bóng anh buồn bã, chậm chạp leo xuống sàn nhà. Anh đi lăm lăm trong đêm, không quay đầu nhìn trở lại.



A-Đun đèn nhà Y-Rít thì trăng đã lặn, bóng tối chan hòa khắp cả núi non. Ngọn lửa trên sàn đã tắt chỉ còn âm i tro tàn. Tiếng chó xỏ lên làm cho Y-Rít vụt ngồi xồm dậy.

— A-Đun đây mà.

Y-Rít dụi mắt, ngáp dài, rồi nói bằng giọng buồn ngủ nặng nề :

— Đợi thôi lửa lên cho sáng. Đèn làm gì thế ?

— Thôi đi, lửa đã tắt rồi để cho nó tắt. Sao mai đã mọc rồi kia.

Nói vậy, nhưng anh nghe lạnh thấm vào xương tủy. Anh sờ tấm đồ che thân ướt đẫm sương đêm và ngồi nấp vào sau một tấm liếp để tránh hơi gió ngoài xa tạt vào. Anh tiếp :

— Y-Rít hãy nghe A-Đun nói hết. Có ghét cái thằng Kha - Roát hay không ?

— Ghét lắm, nó là thằng ác, cướp cái rẫy của Min-Pay, cướp trâu Tha Nga, bò của Bui-Ngót... Nó còn muốn hại A-Đun.

— Nó như con quỷ trong *buôn*, để nó *buôn* không sống nổi. Ngày mai A-Đun sẽ nói với ông Chứa làng là nó không kiêng thịt mỡ trước khi

đi săn heo rừng mà heo vẫn không tuột ra khỏi lưới. Nó không chừa món thịt nai trong ngày con trăng vừa tròn mà nó không hề đau ốm. Nó là kẻ ác, có phép thư phù, ếm hại dân *buôn*. Nó phải ra trước thần linh đòi chứng.

A-Đun nhìn thấy Y-Rít lắc đầu quấy quấy ở trong bóng tối.

Y-Rít vội nói :

— Không thầy con suối Na-Leng tràn nước rồi à ?

A-Đun gõ cái cán dao vào khung cửa gỗ, trả lời :

— Thầy rồi.

Giọng nói Y-Rít đầy vẻ lo lắng :

— Bao nhiêu mạng người chết vì Kha-Roát ở trên bờ suối Na-Leng. Nó sông từ nhỏ trên dòng Rơ-Mau, nó quen nín thở ở trong lòng nước. Không sao hơn nó được đâu.

A-Đun nín lặng một lát rồi nói :

— Nhưng không chịu thua nó được. Nó như một con rắn độc, ngấm hại mạng người. Bây giờ nó còn muốn hại A-Đun rồi nó hại đến Bia-Ngo, hại đến Y-Rít. Lâu ngày nó hại hết cả dân làng. Không thể để cho kẻ ác sống dai như cây cóc rừng. Nó hút hết nhựa của cây cỏ khác, làm cho *buôn* ta khô héo dần đi. Y-Rít đừng lo, mặc kệ A-Đun. Lệ làng đã định lâu rồi. Kẻ nào có tội là giống nguy hiểm phải bị giết ngay để khỏi hại làng. A-Đun nhường lưới dao này cho Y-Rít đây. Lỡ.

dáo bén lắm, sờ thử mà coi. Khi nào Kha-Roát trôi đâu khỏi nước thì đâm ngay vào ngực nó, đâm trúng vào đây, vào đây, nghe không?

Trong bóng tối, A-Đun đưa tay sờ soạng lên ngực Y-Rít và đèn chỗ vú bên trái, dừng lại, ấn mạnh một ngón tay vào:

— Đâm cho thật trúng, đây Y-Rít à. Giết kẻ có tội đó là phần của A-Đun. Nhưng mà A-Đun nhường dáo cho Y-Rít rồi. Y-Rít sẽ thay A-Đun lấy rẫy, lấy bò, lấy trâu của Kha-Roát.

Y-Rít kêu lên:

— Sao thề? Sao thề? Đừng vội nói thề, A-Đun! Kha-Roát húp nước không ai bì kịp, đừng kể tội nó với làng, đừng gây sự gì với nó. Thôi đi, thôi đi!

A-Đun yên lặng đặt nhẹ cây dáo vào lòng Y-Rít. Rồi anh đứng dậy. Anh nói:

— Đã nhứt quyết rồi. Thương cái buồn nhiều lắm đó, Y-Rít đừng quên lời của A-Đun.

Y-Rít thấy bóng của anh im lặng in hình mờ mờ trên khung cửa lớn, mỗi lúc càng rõ dần thêm ở ngoài nền trời bắt đầu rưng sáng. Lâu lắm, A-Đun mới nói, giọng nói buồn rầu:

— Giao cả rẫy nương thuộc về A-Đun cho Y-Rít đây. Y-Rít phải lấy Bia-Ngo làm vợ, Bia-Ngo phải có người chống cho xứng với nàng.

Anh lại chậm rãi xuống sàn, lẩm lủi ra về.

*
*

Sau lời tuyên bố của ông Chúa làng Ha-Râm, Kha-Roát khoan thai lội xuống nước suối đục ngầu rào rạt cuốn đi những rác rêu đen bẩn. Gã nhìn bóng mình chập chờn lung linh dưới nước, cảm thấy quen thuộc dễ chịu và không dẫu được nụ cười của kẻ tự tin. Chỉ mới cách bờ đôi sải mà nước đã lên đến ngực, Kha-Roát vội dò dẫm đến một tảng đá lớn nhô lên mặt suối và ghé ngồi lại đợi chờ.

A-Đun ngược nhìn Bia-Ngo, Y-Rít, nhìn khắp mọi người rồi mới thông thả xuống suối. Là kẻ buộc tội, nếu phải thua cuộc anh sẽ chỉ mất một sỏ trâu bò tùy theo làng định. Tuy vậy, đôi mắt của anh thật là sâu nảo khiến nàng Bia-Ngo cảm thấy gan ruột xồn xang. Anh lội từ từ xuống một mé bờ, hơi cách xa với Kha-Roát, lựa nơi có tảng cây si tỏa bóng mát lạnh trên nước. Hai người nhìn nhau lạnh lùng, nhưng đôi cặp mắt cùng nhúu cả lại, nói lên những nỗi oán hận âm thầm.

Sau tiếng công đầu, dân làng ồ ạt kéo đến sát bên mép suối và ông Ha-Râm ngồi vào một chỗ bờ cao ở giữa khoảng cách hai người dưới nước. Tiếng công thứ hai nhắc nhở mọi người chuẩn bị và Kha-Roát, A-Đun cùng ngăm mình xuống, chỉ chừa mỗi một cái đầu. Y-Rít nắm chặt cán dáo

sắc nhọn, lợi đèn đứng ở ngang tầm Kha-Roát. Bia Ngo bầu chặt lấy một bụi đề ven bờ, nín thở, nhìn không chớp mắt vào mặt A-Đun.

Tiếng công thứ ba vừa dứt, cả hai cái đầu hụp xuống dưới dòng. Mặt suối đục ngầu vẫn cứ rạt rào cuộn lớp củi khô rác mục xoáy tròn quay tít qua những bờ đá nhấp nhô. Ánh nắng mờ nhạt sau lớp mây dày rọi những bóng người lơ nhô chen chúc trên bờ thành những đường nét chập chờn xao động. Vài tiếng bìm bịp nổi lên ở trong bụi rậm gần bờ và bên kia suối bấy chim chắc-hoạch lao xao trên khóm bần lố.

Bia-Ngo không còn nghe gì nữa hết. Thấy gì nữa hết, ngoài một điểm sáng lơ mờ trên nước, chỗ đã đầu kín A-Đun. Cái nhìn của chị trở thành nhức mỏi, mờ dần, mờ dần, đắm đuối nước mắt và chị phải chớp vội vàng để khỏi mất đi từng chút lo âu. Một vài tấm nước sủi lên, hình như có sự cựa quậy chờn vờn dưới đáy. Người ta chờ đợi, chờ đợi, ai cũng cảm thấy quá lâu. Mặt trời đã qua khỏi lớp mây dày, rọi sáng một vùng rừng núi, làm cho mặt nước chói chang.

Ông Chúa làng Ha-Râm ngồi không yên chỗ trên móm bờ cao. Đầu ông cúi xuống thấp dần, và ông tưởng chừng đôi mắt già nua của mình sẽ không nhìn kịp một sự xuất hiện bất thần. Y-Rít nắm chặt cán dao, mím chặt đôi môi, chăm chăm đợi chờ Kha-Roát, tuy anh thấy rằng A-Đun khó lòng mà thắng kẻ thù.

Cuối cùng, Kha-Roát vụt nhô đầu lên, há hoác vành miệng để hợp vội vào hơi thở rồi gã vuốt mặt nhìn về phía trước. A-Đun chưa thấy trời đây. Kha-Roát thất sắc, lùi lại, loạng choạng giữa dòng. Nhưng một hồi công vang dậy, gã thoáng thấy một lưỡi dao bén nhọn lao thẳng vào ngực bên trái của mình. Kha-Roát thét lên, nhào ngửa trên suối, quẫy mạnh giữa dòng nước đục loang từng vôi máu đỏ tươi.

Y-Rít vừa cúi rửa nhanh mũi dao, vừa nhìn về phía A-Đun. Mặt nước trở thành ngầu đục, sủi tăm loang loáng qua lớp rác rêu. Bia-Ngo vẫn ngồi im lìm, tay vẫn bầu chặt bụi đề ven bờ, dán chặt đôi mắt xuống chỗ vũng suối phủ rợp bóng cây.

Dần dần mọi người đổi sự chờ đợi thành sự kinh ngạc. Và ông Ha-Râm ra lệnh cho gọi A-Đun. Y-Rít phóng mạnh lưỡi dao xuống ven bờ suối, lao người xuống nước. Giữa dòng, một đôi vết đỏ loang ra lẫn lộn giữa cành củi mục theo nước trôi đi. Khi lặn sâu xuống, anh thấy A-Đun co quắp, cứng đờ, ở nơi khốe miệng, khốe mắt, máu bầm r rỉ từng dòng chan hòa nước suối. Anh vội kéo mạnh xác chết, nhưng gặp một sức giằng lại. Y-Rít nhào tới. Hai chân A-Đun đã bị cột chặt vào một rễ cây to lớn đâm ngang lòng suối. Và sợi dây cột là chiếc khăn chàm cũ rách, xưa kia vẫn thấy Mi-Sao choàng ở trên đầu.

Không nói, sợ vườn ngâm bóng
 Nói tan yêu, nói nhạt màu hoa
 Chứa đọng may còn đó
 Ngỏ riêng tây, e mất một phần ta

Ai nói hộ
 Những lời âm ỉ bức tường rêu
 Về kín đọng buồn im giấc đá
 Đường quanh quẩn không kịp thời-gian rẽ ngã
 Ráng trưa lay thắm hội mừng xoan
 Thú ao sen bờ mây đậm-bạc
 Khuya dâng than-vãn lưng trời vắng
 bên kia dãy núi, bên ngoài thế-gian

Còn chi nữa ?
 những đêm dài thiếu ngủ
 nằm mơ cỏ mọc ngày mai

Nói sao được
 Quãng mờ-tỏ thấy mình chưa biết nói
 Ý theo tình cựa vỡ tiếng xa xưa

Đẹp đến lòng ta không đợi chữ
 Say trong thăm lặng, nói ra thừa

Tạm hát lời cây gửi gió
 Mấy muôn năm chưa kể hết mùa tươi
 Với tất cả những gì sau ánh nắng
 Vẫn dư nhạc biếc để nuôi người.

Hòa-Âm số 8

Đ. T.

BÁCH KHOA CXXXII

QUAN NIỆM HỘI HỌA

do NGUYỄN-NGU-Í phụ-trách

V



★ HIẾU-ĐỆ

Tên thật : Nguyễn-Tánh-Đệ.

Sanh ngày 1-8-1935 tại thị xã Phan-Thiết (Trung-Việt).

Tốt nghiệp trường Mỹ nghệ thực hành năm 1953, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật quốc gia năm 1957 ; tốt nghiệp giáo sư Hội họa năm 1958.

Vẽ biếm họa cho tuần báo « Đời mới » từ năm 1952 đến 1954, vẽ biếm họa và hài hước cho nhật báo « Tiếng chuông » từ năm 1954 đến 1959.

CUỘC PHÒNG VẦN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA

Giáo sư trường Trung học Cần-Thơ (1959-1961), nữ Trung học Đồng-Khánh (Huế, 1961), Trung học Hàm-Nghi (Huế, 1962).

Được : giải thưởng phòng tranh Pháp văn Đồng minh hội (1954); giải thưởng triển lãm Hội họa mùa Xuân (1960-1961).

Tranh được chọn dự triển lãm Hội họa Á-Châu ở Kuala-Lumpur (Mã-Lai, 1959) và triển lãm Luỡng niên Paris (1959-61).

Đã triển lãm tại : Cần-Thơ (1960), Huế (1961), Sài-Gòn (1962).

Còn một buổi là phòng Triển lãm của anh bề mặt. Tôi chọn lúc này để tìm thăm anh.

Tôi vừa bắt tay anh ở cửa và hỏi :

— Tranh anh bán được nhiều chớ?

Anh gật đầu :

— Bốn chục bức triển lãm, bán được trên hai chục bức.

— Tức là quá bán. Như vậy anh cũng đã thành công...

— Trên một phương diện nào đó thôi. Hẳn anh cũng biết thành công về phương diện thương mại là một việc, mà thành công về phương diện nghệ thuật lại là việc khác.

Anh trầm ngâm một hồi :

— Tôi sắp theo khóa sinh viên sĩ quan ở Thủ Đức. Một cuộc đời khác. Cây súng thay cây cọ. và đạn lửa thế cho sắc màu, đường nét. Làm thế nào mang cả cái vốn liếng này theo, cũng chẳng thế nào để nó nằm ngủ ở một xó nhà. Nay, có người thưởng thức, có bạn cảm thông, giữ gìn mà lại biểu ít tiền tiêu, thì tôi cho được vậy là sướng lắm rồi. Vì thế giá tranh tôi để có phần không giống các anh, chị khác. Vả lại, chắc anh cũng đồng ý với tôi, giá trị của bức

họa không hẳn tùy thuộc ở giá tiền bức tranh.

Chúng tôi đang đứng trước « Lãng Tự-Đức ».

— Có phải hè năm ngoái, lúc chúng tôi gặp anh và hai anh bạn khác ở lãng Tự-Đức, là lúc anh có ý muốn ghi lên vài nơi yên nghỉ của ông vua thi sĩ này chăng?

Anh mỉm cười gật đầu rồi chỉ vào tranh.

— Màu xanh, anh thấy có cái gì khác không? Tôi muốn nhờ nó mà cho bức tranh một cái vẻ thư sinh, cổ sao cho phảng phất cái tâm hồn thơ của vị vua này.

— Nhưng anh thích bức nào nhất?

Anh không đáp, kéo tôi lại đầu phòng bên kia.

— Đây, bức vẽ mới nhất và cũng là bức vẽ tôi hiện ưng ý nhất.

— Có phải anh vẽ mấy con trâu?

— Phải, bốn con cả thầy. Về kĩ thuật cũng như về bố cục, với bức tranh này, tôi hướng về Trừu tượng. Bốn con trâu dường như ở trong cơn thác loạn, và tôi lôi mặt trời xuống để dưới bụng một con trâu.



Cảnh bờ biển

Tôi cười :

— Như thế thì trâu anh còn gì !
Nhưng sao anh dùng màu đỏ nhiều thế ?

— Tôi lấy đường nét (anh để ý rằng tôi dùng những đường thông thường của Hình học) và màu sắc (do đó tôi xài nhiều màu đỏ) để nói lên cái nổi loạn của những con vật khỏe mạnh này, mà ngày thường vốn hiền lành, chậm chạp.

Tôi còn nhìn bức « Trâu » này, thì anh vội kéo tay tôi :

— Bức quá. Chúng mình tìm cái gì uống chơi và nói chuyện tiếp.

Đi xuôi đường Tự-Do, tôi còn cố hỏi anh về việc tranh bán.

— Anh có để ý những người mua tranh anh là những ai ?

— Một số anh em nghệ sĩ mua giúp. Như bức « Phóng thế », bức mà tôi cho

một cái tên thứ nhì : *Sợ hãi, Khổ đau* và *Đói khát*, được anh Mĩ Tín lấy giùm và người ngoại quốc mua cho một số.

— Người ngoại quốc chắc họ mua tranh anh vẽ phong cảnh.

— Không đâu anh. Họ mua toàn những tranh vẽ theo lối mới ; còn người mình thì lại mua tranh vẽ cảnh, vẽ vật nhiều ». Anh như sức nhớ điều gì, nắm tay tôi.

— Tôi nghĩ các bạn đồng nghề định cho tôi một bài học mà tức cười. Tôi là một kẻ có thể nói là không nhà, lại sắp « xếp cộ màu lên đường súng đạn », không biết cất tranh mình vào đâu, được các anh em và một số người mến chuộng giữ giùm, lại còn đưa tiền xài, thì còn gì hơn nữa. Xưa ở trời Âu, biết bao họa sĩ đã đổi được bức tranh lấy một ổ bánh mì thì sao. Tôi còn « lời » hơn các họa sĩ ấy nhiều. Chớ tôi nào dám để những giá « kiêu ngạo ».

CUỘC PHÒNG VẦN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA

Chúng tôi ngồi ở hiên nhà hàng « Cái Chùa », thông thả giải khát, và anh dựa lưng vào ghế bành, cời mõ :

— Một nhà phê bình Pháp vừa cho tôi theo đường lối Biểu tượng. Nhưng tôi, thì hiện định đi vào đường Vô hình dung. Và tôi thấy con đường này sẽ giải thoát cho tôi nhiều hơn là các con đường khác.

« Hội họa là một ngôn ngữ, một thứ ngôn ngữ thầm lặng, để bổ túc cho hai thứ ngôn ngữ khác, là chữ viết và âm thanh. Cái gì Văn-chương và Âm-nhạc không nói lên được, hoặc nói lên không hết, thì có Hội họa tiếp tay. Như chút rong bám trên mái chùa, hay sự loang lỗ của bức tường này, hoặc vết sần riêng của cô thanh nữ đứng chờ xe bên kia đường, mà áo màu tươi thắm và son phấn đậm tô không giấu được, hay nỗi buồn của cái công viên trưa nắng, không có một thoáng gió, cũng không có một bóng trẻ thơ.

« Tôi chọn Hội họa vì tôi bất tài để sử dụng Âm thanh và Chữ nghĩa. Tôi đang bước vào lối Vô hình dung vì tôi thấy trong lối này, tôi có thể tung ra những gì tôi ôm ấp thiết tha. Tôi muốn mỗi bức tranh của tôi là một tiếng hét ».

— Như bức « *Sợ hãi, Khổ đau và Đói khát* » ?

Anh hớp một hơi nước cam.

— Gần như thế. Tiếng hét đó là một nỗi tuyệt vọng.

— Thế thì trong mắt anh, cuộc đời là một biển Khổ chẳng bến không bờ, trong đó con người có vẫy vùng đến đâu cũng đành tuyệt vọng ?

Anh chỉ những người qua lại trên hai đường Tự-Do, Lê-Thánh-Tôn.

— Anh để ý mà xem. Cảnh đời lúc nhúc. Người đời nhăn nhó. Có ai ngay như một đường thẳng, tròn như một hình tròn. Mà cong queo, mà uốn éo...

— Mà méo mó...

— Đúng vậy. Cuộc đời chụp giựt, cuộc đời tranh sống, cuộc đời chẳng biết đâu là sống chết này nó bóp méo con người, thì tôi có bóp méo cả người lẫn vật trong tranh tôi, thì âu đó cũng là điều thường vậy.

— Nhưng anh có bóp méo tình cảm của anh không ?

Anh phì cười.

— Sao lại không. Công lí, người ta còn bóp méo được, huống chi là chút tình cảm của riêng mình.

Xe cộ càng rộn rịp. Ánh nắng thêm gắt gay. Chúng tôi cùng nhìn vào trong cho khỏe mắt.

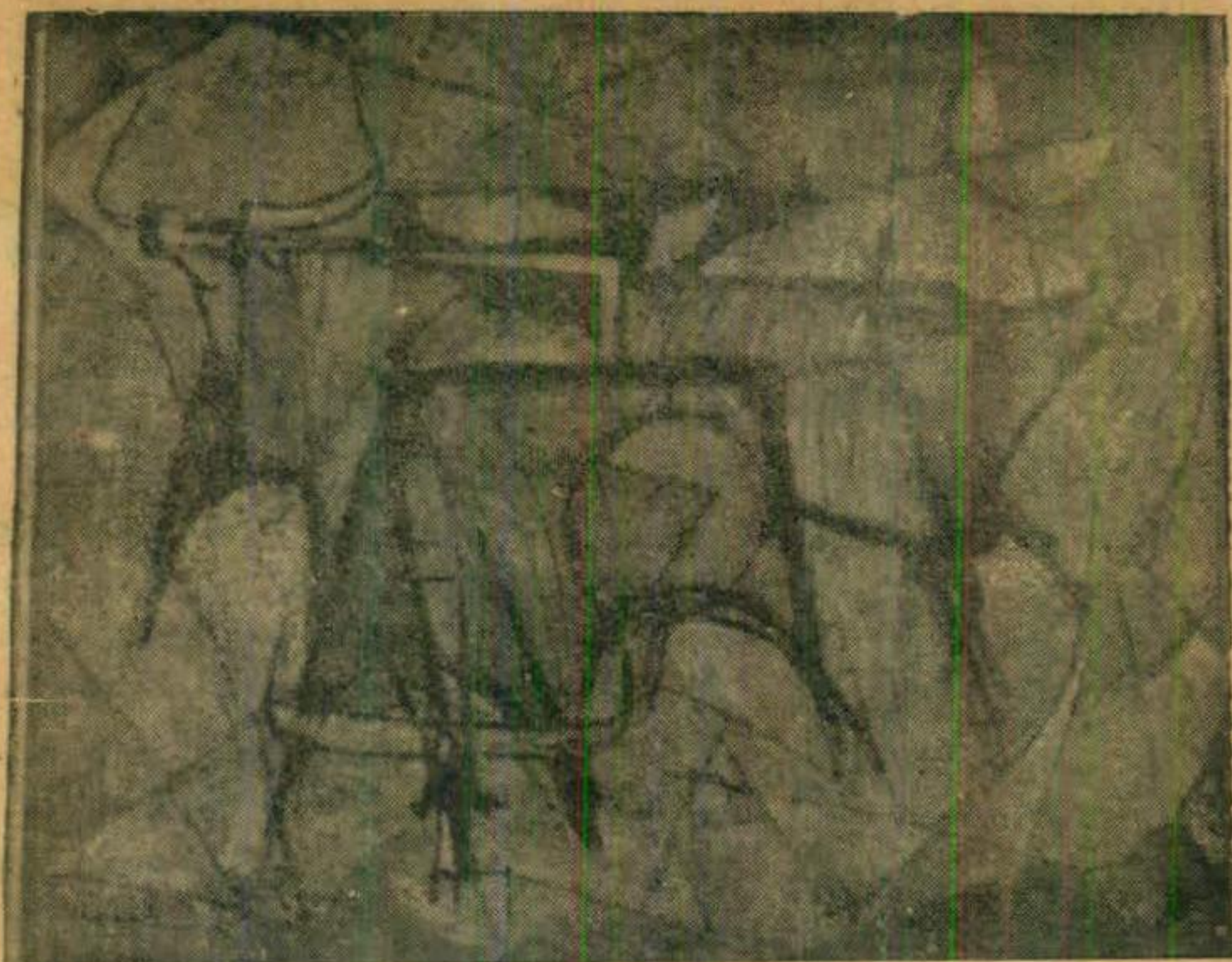
— Nhưng mà trước kia...

— Trước kia, tôi vẫn từ từ đi theo đường Cổ điển, tôi đi theo lối chân phương, giờ tôi bắt đầu phiêu lưu đây.

— Tôi nhận thấy phần lớn tranh của anh có một khía cạnh bi thương ẩn hiện... Cả trong những cảnh vui. Như « *Bé bán hoa* », hoa thì tươi đẹp đó, nhưng ai còn lòng nào ngắm nghía nó khi bé đứng cạnh hoa gầy guộc, bụng ỏng, da chì, một thứ hoa người chưa nở đã héo tàn.

Anh bóp cái li để trước mặt, thở dài :

— Vô tình, tranh tôi lúc này phảng phất giai đoạn màu Lam (époque Bleue)



Trâu

của Picasso. Do những cảnh phơi bày trước mặt, và cũng do tâm hồn mình.

— Anh có thấy người Họa cần sống trong bản cùng không ?

— Tôi thì tôi cho là cần. Con người Họa phải cần qua một thời kì « nằm gai nếm mật », Tôi đồng ý với Picasso, người từng nói : « Nghèo khổ là mẹ của Nghệ thuật ». Tranh tôi lúc sau này, tôi có tô đậm, có nhấn mạnh, chúng xúc động tâm hồn tôi vì tánh chất bi thương. Mới đây, tôi khiếp đảm nhìn lại giai đoạn vừa qua, nếu cứ thế mà đi, tôi sợ rồi mình điên mất.

— Vì thế mà anh định trốn vô lối... Vô hình dung ?

Anh gật đầu.

— Và chính cũng để cuộc triển lãm lần này của tôi (lần thứ ba mà biết đâu là lần chót) đừng để lại trong kí ức người xem một cảm tưởng quá đen tối mà tôi đã thay thế một số tranh bi thảm bằng những tranh phong cảnh, tĩnh vật và thanh nữ.

Thấy anh có chiều tư lự, tôi bắt sang nẻo khác.

— Anh này, khi vẽ, anh có cần định trước mình phải vẽ lối nào không ?

— Với tôi, khi ngồi trước giá vẽ, tôi chỉ cần tôi thành thật với tôi. Rồi tôi bắt đầu vẽ. Và không cố tình, mà nét độc đáo, mà tinh thần dân tộc hiện ra ở tranh.

CUỘC PHÒNG VẤN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA

— Vậy thì, theo anh, dân tộc tính cần có...

— Cần, nhưng mà không phải cố tình làm cho ai cũng thấy. Người Mỹ tư bản, người Pháp thực dân họ thích mua những tranh có mái chùa cong cong, có nhà tranh vách đất, có áo dài phất phơ. Đó là họ thích địa phương tính. Một số họa sĩ chúng ta làm địa phương tính với dân tộc tính. Dân tộc tính nó tiềm tàng trong ta do những tìm hiểu, suy tư, rồi khi vẽ, nó hiện ra mà chính người vẽ cũng không ngờ; khi thì trong đường nét, khi thì trong màu sắc, lúc lại ở cái không khí bàng bạc của bức tranh.

— Hội họa ta lúc này, theo anh, có gì hứa hẹn...

Mặt anh sáng lên sau gương cận thị :

— Hội họa mấy lúc gần đây « lên » lắm. Nhờ phần đông anh chị em hăng hái. Thêm vào đó, có sự khuyến khích của Chánh quyền.

— Anh có mong gì ở Chánh quyền không ?

Anh cười nhẹ.

— Nếu Chánh quyền thật lòng « thương » giới Hội họa, thì xin thực hiện sớm hai điều ước mong này : một là sưu tập tranh danh tiếng ngoại quốc và nước mình vào một tàng cổ viện, hai là lập một Câu lạc bộ Hội họa cho anh chị em họa sĩ có chỗ để gặp nhau, trao đổi ý kiến và học hỏi, chỉ vẽ lẫn nhau.

Anh ngừng một chập :

— Lắm khi, chán nản quá, được gặp nhau để bớt chán đi thì còn gì quý cho bằng.

Anh có nhận xét gì về các xu hướng hiện thời ?

— Tôi thấy có xu hướng « nổi loạn » là đáng để ý hơn cả. Không còn cái thời kì mà tôi tạm gọi là thời kì « du dương » cho người xem tranh nữa, tôi muốn nói cái thời kì mà tranh triển lãm ai xem cũng hiểu ngay, ai nhìn vào cũng có thể thích. Nay thì phần đông họa sĩ không cho người thưởng thức tranh làm bằng như trước nữa. Công chúng vào một phòng triển lãm không phải là vào một gian nhà trống, mà vào một mê đồ. Người xem phải cố gắng, người xem phải có chuẩn bị một ít vốn về thẩm mĩ, mới dễ bề cảm thông với người vẽ.

— Vậy muốn cho ngành Hội họa gần với đám đông, phải làm sao giờ ?

— Một bên là giới « sản xuất » tổ chức triển lãm cho nhiều, một bên là giới « thưởng thức » tìm hiểu thêm Hội họa, và ở giữa, cần có những bài phê bình, giới thiệu của báo chí. Tôi mong rằng chẳng phải chỉ có một Đoàn-Thêm « Tìm hiểu Hội họa » và một tạp chí « Bách - Khoa » mở cuộc phỏng vấn... trường kì về quan niệm Hội họa của anh chị em chúng tôi :

Mặt anh bỗng lắng xuống. Một chút gì mô phạm hiện ở anh. Tôi hỏi anh câu chót :

— Bốn năm dạy Hội họa, anh có những nhận xét gì không ?

Anh rờ mấy sợi râu mọc vô trật tự ở cằm :

— Có vài nhận xét. Tôi nhớ đâu nói đó.

« Trước hết là con trai thích học vẽ hơn con gái. Con gái chỉ thích môn vẽ Trang hoàng, vì môn này cần tỉ mỉ, hợp với nữ tính. Con trai khéo tay hơn, ham hơn và hăng hơn.

« Nhưng cả trai lẫn gái đều coi thường Hội họa, vì khi thi, nó là nhiệm ý, thi cũng được mà không cũng được. Vả lại học sinh thấy đời sống không có Hội họa cũng chẳng sao.

« Một tuần có một giờ, thì thế nào mà dạy chúng một ít Lịch sử Hội họa, giới thiệu vài bức thầy Hội họa, cho chúng một ít quan niệm về cái Đẹp. Mà nếu có thì giờ đi nữa cũng không có phương tiện. Phải có ảnh màu chụp lại các danh họa, phải có phim màu rọi lên màn ảnh để giải thích. Nói bằng miệng chẳng ăn thua gì. Rốt lại, chỉ dạy quẹt quẹt mà thôi.

« Còn về phần mình, nghề dạy cũng ảnh hưởng không hay cho Nghệ thuật. Khi mình tìm tòi những cái gì rất mới trong nghề thì mình cứ nhai đi nhai lại trước học trò những cái a, b, c, cổ điển của Hội họa. Nghệ thuật chỉ có thể phát triển với một cuộc sống hơi liêu, với

màu sắc, với nước mắt, còn đây, với cuộc đời ổn định, chừng mực, với nước... miếng, thì nghề dạy có lợi cho con người dạy vẽ nhưng lại làm thiệt con người họa sĩ. Đó là tôi chưa nói những người đi trước, những người «già», vì địa vị, quyền lợi mà lắm khi chặn đường lớp đàn em, lớp trẻ, có khi lại xô lớp trẻ qua một bên. Nhưng «nghề» nào không có cái «nghiep» của nó, hở anh!»

Chúng tôi đứng dậy, ngược đường Tự-Do, trở lại phòng Triển lãm, lúc này chỉ còn có cô bạn coi phòng tranh. Anh nắm tay tôi, dắt lại trước một bức tranh.

— Đây là một bức tranh phong cảnh mà tôi thích. Cảnh bờ biển Phan-Thiết của chúng mình. (Rồi anh gỡ tranh xuống, để vào lòng tôi) Xin gửi anh bức tranh ghi chút hình ảnh của quê hương nhỏ chúng ta. Anh không được chối từ. Vì đáp lời mời của tôi, anh đến dự lễ khai mạc phòng tranh, mà cái xe mô bi lét mới mua của anh bị mất trước cửa Văn hóa vụ, thì bức tranh này, tôi mong nó sẽ làm anh quên được phần nào sự mất mát kia...

NGUYỄN-NGU.Í thuật



★ LÂM - TRIẾT

Tên thật : Nguyễn-Tấn-Triết.

Sinh ngày 15-12-1938 (theo khai sinh, thì 1937) tại thôn Trung-Lương, xã Bồng-Sơn, quận Hoài-Nhon, tỉnh Bình-Định (Trung-Việt).

Học ở trường Cao-đẳng Mĩ-thuật Huế (1957-59), trường Cao-đẳng Mĩ-thuật Quốc gia (1959-60).

— Đã dự các cuộc Triển lãm mùa Xuân canh-tí (1960), mùa Xuân tân-sửu (1961), mùa Xuân nhâm-dần (1962).



CUỘC PHÒNG VẦN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA

Họa phẩm « Bến tàu » được nhà Mỹ thuật học vụ chọn gửi dự cuộc Triển lãm Văn hóa Việt-Nam tại Mỹ-quốc (1960).

Họa phẩm « Lưbi » cũng được nhà Mỹ-thuật học-vụ chọn gửi dự cuộc Triển-lãm lương niên của viện Mỹ thuật cận đại Pháp tổ chức ở Paris (1961).

— Triển-lãm tại phòng Triển lãm Đô-thành (16-5 — 24-5-1962).

Đã được :

— huy chương Đồng Triển lãm mùa Xuân năm 1960 với họa phẩm « Triều lên ».

— huy chương Vàng Triển lãm mùa Xuân năm 1962 với họa phẩm « Ngựa ».

Họa sĩ chỉ còn rảnh có buổi trưa (chiều sẽ bận rộn với việc thu dọn phòng Triển lãm, rồi lên đường về Trung) nên tôi hẹn đến quấy rầy anh lúc 13 giờ rưỡi.

Khu Tân-Định, một con đường hiền, một ngõ uốn quanh, và nhà anh trọ ở gần khoảng giữa. Im lặng hoàn toàn và cũng nóng bức lan tràn, nên khi tôi bước vô nhà, thấy anh đang ở trần toan choàng áo rộng, là tôi vội khoát tay, rồi tự tiện cởi áo sơ mi ra, chỉ có cái may-dô mỏng che nửa mình trên, giống như hai bạn thân anh ở đó, « hai cánh tay của anh » trong cuộc tổ chức cuộc triển lãm đầu tiên. Rồi bốn chúng tôi xuống nhà bếp, quây quần chung quanh cái bàn ăn tròn mà chuyện trò thân mật.

Giọng anh âm ỉm, cử chỉ anh điềm đạm.

— Tôi học hai năm đầu ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế. Tôi vẽ theo lời thầy dạy, phương pháp của nhà trường, chẳng nói thì anh cũng biết đó là đường lối Tân cổ điển. Tôi bắt đầu chán phải đi từng bước theo con đường mòn vạch sẵn, và tôi xin vào trường Cao đẳng Mỹ thuật quốc gia ở Gia-Định học tiếp, mặc dầu ở Huế, tôi là một trong những sinh viên được chú ý nhất vì đã tỏ

ra siêng năng, chăm chỉ. Xin vào Sài Gòn học, tôi muốn đổi bầu không khí lò dò của chốn Thần Kinh, lòng hằng mong sẽ được học những gì mới, lạ. Nhưng tôi thất vọng.

— Anh thất vọng, nhưng anh có trách ai không ?

Người họa sĩ trai trẻ này đưa tay đập mạnh một con muỗi chích sau lưng, rồi cười, buồn bã :

— Trách ai bây giờ, anh ? Chương trình dạy đã sẵn thế, các thầy dạy theo chương trình, thì mình chỉ có biết trách mình thôi.

— Anh đã qua mấy giai đoạn mới đến giai đoạn bây giờ ?

— Thật ra thì tôi không nuôi sẵn ý định mình sẽ đi theo lối này, rồi theo lối nọ. Tôi chỉ thấy lối mình đeo đuổi tới một lúc nào đó, không còn hợp với mình, thì đi tìm lối khác đúng với sự đòi hỏi, sự khao khát của mình, rồi sau có dịp kiểm điểm lại, mới thấy mình đã qua những chặng đường đó.

— Anh có thể cho biết...

— Tôi khởi đầu vẽ theo Ấn tượng, rồi bắt qua Dã thú để đi đến Biểu tượng, và giờ thì là bước vào Trừu tượng.



Bình hoa

— Thế anh thụ giáo ai trong giai đoạn mới này ?

— Không có thụ giáo ai hết, anh ạ. Nhưng tôi xem nhiều loại tranh theo phái này, tranh của Picasso, của Miro, của Nhật, của Trung Hoa... và đọc những sách nói về môn này. Hiện tôi đang tìm kiếm trong cái Trừu tượng, không biết tôi sẽ ở trong giai đoạn đặc biệt này trong bao lâu, hay là tôi sắp ngoặt sang con đường khác.

— Tranh anh triển lãm, theo ca-ta-lô, sáu mươi chín bức, chẳng hay anh bán được mấy bức ?

— Có bốn, anh à. Và những người mua đó là những người ngoại quốc.

— Nghĩa là công chúng xem tranh trong nước không hiểu được tranh anh ?

— Không hiểu và cũng không thích nữa. Có lẽ nói chưa hiểu và chưa thích thì đúng hơn. Có nhiều người hỏi tôi :

« Anh vẽ cái này, tượng trưng cho cái gì ? Anh vẽ như thế ni, là muốn nói cái chi ? » Làm tôi phát cáu, có lần phải gắt : « Tôi quên không biết lúc vẽ tôi muốn tượng trưng cái gì, muốn nói cái chi. Giờ thì anh muốn nó nói cái gì, tượng trưng cái chi cũng được. »

— Thế thì, theo anh, tranh Trừu tượng không thể giảng giải ?

— Có thể giảng giải được chứ. Nhưng mà khó nói. Vả lại, người xem tranh phải thấu hiểu — không nhiều thì cũng ít — lịch sử Hội họa, từ Cổ điển đến Trừu tượng, phải làm bạn với sách nói về Vẽ, với tranh khá nhiều, để dễ cảm thông với họa sĩ.

« Được thế, nhìn vào tranh, người xem sẽ có cảm giác vui hay buồn, hoặc buồn vui lẫn lộn. Ta có thể nhìn bức tranh với cặp mắt khác với họa sĩ, và hiểu khác nữa. Họa sĩ có thể vẽ tượng trưng con cá, ta cho đó là con rắn, cũng chẳng sao ».

— Vậy khi vẽ, anh có theo một kĩ thuật nào chứ ?

— Cái kĩ thuật, do mình học lấy đã đành, và cũng do sự làm việc, sự tìm kiếm của riêng mình trong giai đoạn trước nữa. Tại sao tôi cho màu trắng ở chỗ này, mà lại cho màu đen ở chỗ kia ? Tại vì cho màu khác, thì tôi thấy khó chịu, thấy xốn xang con mắt. Tôi mà biết được mình phải dùng màu gì, dùng đường nét gì, bỏ chi tiết này, lấy chi tiết kia trong một bức tranh, là nhờ ở trực giác.

— Trực giác ?

— Phải, trực giác, anh à. Mà trực giác ta bén nhạy, là nhờ ta đã giáo



Tĩnh vật

đục nó từ khi bắt đầu học vẽ cho đến ngày nay.

— Giảng giải tranh Trừu tượng là điều gần như lạ đối với họa sĩ, nhưng anh thử giảng sơ qua cho tôi nghe về bức tranh «*Tĩnh vật*» này mà anh cho là anh ưng ý nhất.

— Tôi vẽ một bình hoa trên một bàn tròn, một cây đèn, những mảnh giấy và dụng cụ văn phòng. Cốt ý tôi là muốn tìm cái lạ, trong bố cục, trong màu sắc và trong đường nét. Thú thật với anh là trong bức tranh này, tôi không gửi gắm gì cả. Phong : đen, màu tôi dùng rất ít, có thể phân biệt được các màu sau đây : nâu, hồng, xanh nhẹ. Tôi thấy sự giản dị trong đường nét và trong màu sắc. Xin nói với anh là bức tranh này, tôi thích nhất phần tôi, nhưng không được người xem tán thưởng.

— Trên đây là loại «*Tĩnh vật*», còn loại phong cảnh, anh thích bức nào ?

— Bức «*Hồ Đà-Lạt*». Năm rồi, tôi ở Đà-Lạt một thời gian. Tâm trạng tôi

lúc đó buồn. Chiều chiều, tôi thích đi dạo quanh hồ. Cảnh núi rừng quanh đây cho tôi màu xanh. Rồi trời xanh, những chòm cây xanh chiếu xuống mặt hồ. Màu xanh do đó là màu chạnh. Rồi đến màu hồng, chiều tà, hồng hồng, ánh đèn điện bật lên, màu hồng. Tôi vẽ vừa xong thì trời chạng vạng ; mặt trời vừa lặn, đèn cũng vừa bật lên.

« Cảnh này, tôi phải đi qua nhiều lần, rồi mới vẽ sau. Vẽ cảnh, thường tôi không ghi chú gì, cũng không phác họa chi cả. Tôi thâu nó vào hồn tôi, rồi khi nó đậu hẳn là về nhà, tôi vẽ ».

— Thế anh vẽ xong bức tranh này trong bao lâu ?

— Thời gian tập trung ý nghĩ lại để vẽ có đến mấy tháng. Tôi muốn nói nhiều trong này lắm, nhưng rồi cũng phải gặp cái cảnh « Muốn nói thì nhiều, mà nói được chẳng bao nhiêu ! »

— Còn về tranh người ?

— «*Thiếu nữ nhà quê*» là bức tôi thích. Tôi cho phong màu nâu, một màu quê mùa. Thiếu nữ nơi sản dã này rất ngây thơ. Nàng bẻ hoa một cách tự nhiên, không như các cô gái thị thành bẻ hoa để làm dáng. Tôi muốn diễn cái đẹp của sự hồn nhiên.

— Anh bước vào cái thế giới Trừu tượng, hẳn cũng có lí do...

— Đó là lí do : lối này nói được những cảm xúc bên trong của tôi nhiều hơn các lối khác. Và tôi cảm đầu đi mãi con đường này, mặc dầu thiếu phương tiện. Được có cái là những tác phẩm giờ đây không làm tôi mau chán như xưa kia.

— Anh có dự định gì gần đây ?

— Tôi định tháng chín tới đây, trình bày tranh và tượng ở Pháp văn Đồng minh hội.

— Có cả tượng nữa à ?

— Có cả tượng. Tôi đang tạc tượng người và tạc tĩnh vật. Tạc trong đá Non Nước, đá này tạc tượng tốt vô cùng. Để chừng ấy anh đi xem sẽ thấy.

— Dự định là thế, còn hi vọng ?

Mắt người trai có vẻ hiền lành ấy bỗng tròn và sáng lên.

— Hi vọng độc nhất của tôi là được đi ra ngoại quốc, rõ ràng hơn là được đi sang Pháp và Ý, quê hương của Tự do và của Nghệ thuật. Để thấy cho đã mắt, để học hỏi cho tới nơi. Chớ ở trong nước thì dầu bền chí, nhẫn nại đến mức nào cũng đâm ra chán nản. Anh hỏi tôi về hiện tình Hội họa nước nhà à ? Âm u lắm, anh ơi ! Anh muốn một bằng chứng. Văn chương, giải nhất được 80.000\$, Hội họa giải nhất chỉ có huy chương bằng Vàng. Triển lãm

Hội họa mùa Xuân năm ngoái, huy chương bằng vàng hẳn hoi, nghèo đến bán cũng được ít ngàn. Năm nay, huy chương bằng Vàng... xi, mà cũng chưa được lãnh. Năm ngoái, có cuộc phát giải long trọng, có mời đại diện các cơ quan văn hóa cùng báo chí. Năm nay, mùa Hạ sắp hết mà vẫn êm ru. Cho nên tuy tôi giờ say mê vẽ, nhưng nếu sau này con tôi mà cầm tới cộ thì, a lê, trăm roi cái đã. Anh hỏi lúc vẽ có người yêu với người bạn bên cạnh, thích « cái nào » hơn ? Người yêu thì kích thích nhiều, nhưng dễ làm mình bức tức, có một người bạn biết cái hay cái dở của mình, thẳng thắn phê bình thì thích hơn. Anh hỏi khi sáng tác, tôi thích gì à ? Có bầu không khí lạnh lạnh, có cả phê nóng, có thuốc thơm, có nhạc êm êm và thỉnh thoảng có tách trà trong sương sớm. Còn giờ, trưa thiêu đốt, mời anh cạ li nước lọc này để cùng bọn trẻ chúng tôi nuốt cho trôi, đỡ anh trôi cái gì...

— Thì còn cái gì hơn là cái huy chương Vàng... xi... chưa lãnh !

NGUYỄN-NGU-Í viết lại



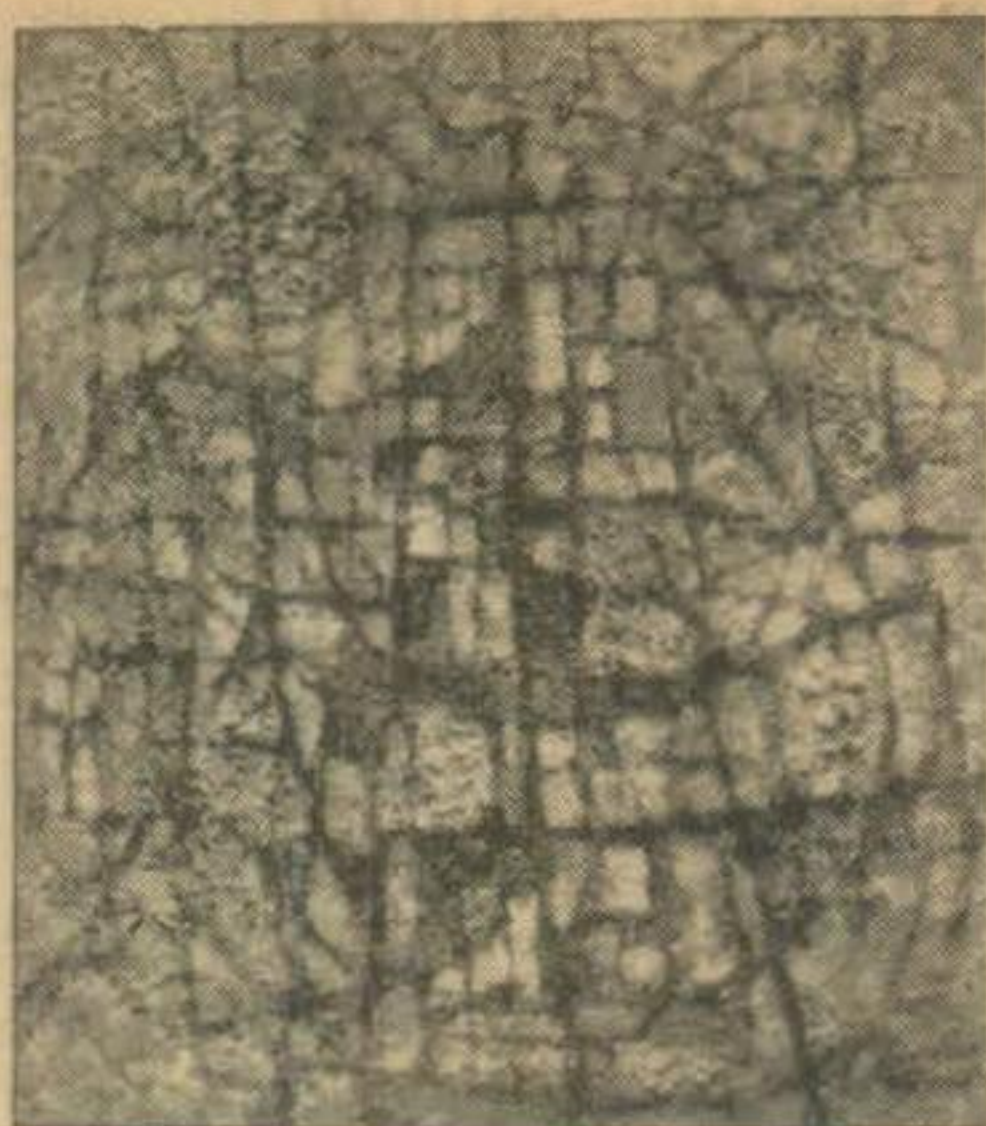
★ ĐINH-CƯỜNG

Sinh ngày 5-7-1939 tại Quảng-Lợi, Hớn-Quần tỉnh Thừa-Dầu-Một. Chánh quán, làng Kim - Long, Huế. Học Quốc-gia Cao-đẳng Mĩ-thuật Gia-Định, rồi Huế. Đã Triển-lãm chung tại Huế và Đà-Nẵng, 1962.

Dự Triển-lãm hội họa mùa Xuân 1961, 1962.

Huy chương Bạc phòng Triển-lãm mùa Xuân

1962.



Triều sương
(100 X 110)

Tôi chưa biết gì cả. Tất cả ở tôi là bước khởi đầu. Mà quan niệm làm nghệ thuật là làm suốt đời chứ không phải làm một thời gian. Cuộc đời không phải là cái này cũng không phải là cái kia. Ở trên đời này không có gì tốt mà cũng không có gì xấu, cũng không có trắng cũng không có đen, không có không mà cũng không có có.

Có hay không. Trắng hay đen, đẹp hay xấu chỉ là lối suy luận nhị nguyên (dualisme) người ta thường lí luận thông thường như thế. Đó chỉ là một cách biểu hiện thực-tại hay chỉ là một biểu tượng chẳng hạn như ý niệm về tôi và tôi. Người ta thường đồng hóa tôi với ý niệm về tôi chứ thực ra tôi không phải là ý niệm về tôi. Bởi thế tôi vẽ là làm một cái gì ngược lại với ý niệm về tôi đó và đồng hóa với cái tôi thực sự. Vì vậy tôi muốn vẽ sao thì vẽ, chẳng có lập trường (nhưng đó cũng là lập trường không có lập trường) nên tôi chủ

trương không nhóm, không trường phái, không lập trường, không, không, không... Tôi không lí thuyết, không luật lệ (cuộc sống bên ngoài chứ không phải cuộc sống ở nhà trường) tôi chỉ làm việc và thất vọng. Nhiều nhất là thất vọng. Thất vọng đủ thứ. Ai muốn gọi tôi là gì thì gọi. Nói về cái đẹp cũng như nói về chân-lí, không ai có thể giải thích cho ai nghe cả. Mỗi người phải tự chính mình đi tìm lấy với kinh-nghiệm, với thái-độ riêng của mình trước cuộc sống, và thái độ của từng người trước cuộc sống thật ra không người nào hoàn toàn giống người nào. Tôi nghĩ việc giải thích tranh chỉ là một việc thừa.

Tôi vốn rất ghét giải-thích và rất ghét tra-tìm lí-do.

Về dân-tộc-tính, tôi không có ý-kiến gì cả. Khi nào tôi hứng là tôi vẽ. Vẽ cho đã. Dù sao trong « cái đã » ấy tôi cũng tìm được một bằng giá trị cho tôi. Cái « acte » bao giờ cũng cho ta một ý nghĩa để xác định con người của ta. (Il n'y a pas de génie inconnu...) (*Sartre*) Và cũng chẳng nghĩ rằng tôi vẽ để thể hiện dân-tộc-tính hay quốc-tế-tính.

Có thể hiện chẳng là thể hiện con người tôi, nhân-tính của tôi.

ĐÌNH-CƯỜNG

THỜI BÁO

TỜ BÁO CỦA MỌI GIA ĐÌNH

Bách-Khoa vừa nhận được :

Phiên khúc 1 — Trở về... (P Năng Hóa) Xây dựng (Ngô Tường Đăng Anh Linh Lê Dương — Tàn bạo (Nguyễn Phước Đáng) Người đẹp đương thời (Vũ Văn Hàn) Gợn sóng hồ thu (Tân Cương) Sương khói... (Trường Thủy) Hồn thơ (Hoài Lữ Nhân) Giao trả (Thương Hoài Hưng) Bài thơ áo vàng (Trường Thủy) Con trở về (Đào Quý Trọng) Những chạng buồn đêm — Kể chuyện chúng mình (Phương Tấn) Năm mươi chín tuổi tư thuật — Khóc vợ (Nam Trung Tử) Giam cầm (Phạm Thế Trúc) Thêm đi... (Thành-Tôn)

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng, trừ THƠ và trường hợp đặc-biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.



- **Ô Phương-Tấn** Chúng tôi chọn đăng những bài hay, dù của người lạ hay quen. Mong ông chọn lựa những sáng tác khác gửi về.



SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

- **Hương-Bình thi-phẩm** thi tuyển do Hoàng-Trọng-Thước sưu tầm và xuất bản, gồm trên 350 bài thơ của 30 thi sĩ hữu danh đất Thần kinh từ thời Minh-Mạng đến nay — Sách dày 212 trang giá 80đ.
- **Giảng-văn đệ-thất** của Bàng-Bá-Lân, giáo sư văn-chương, Xây Dựng xuất bản, tác giả gửi tặng. Sách dày trên 200 trang giá 40đ.
- « **Chúa Ki - Tô lý tưởng của chúng ta** », nguyên tác của Solange Chicault, bản dịch của Duy-Ẩn-Mai, do nhóm « Chị em Bạn Đường Phanxicô Saigon » xuất bản. Tài liệu huấn luyện thiếu nữ công giáo, dày 136 trang, giá 30 đ.
- **Giai phẩm văn nghệ**, do Ông Nguyễn-Tiến-Thịnh chủ trương, Ô. Nguyễn-Ngọc-Bích quản nhiệm Mỗi số dày trên 60 trang, giá 8đ.
- **Hoa trắng thôi cài trên áo tím** tập thơ của Kiên Giang, Phù xa xuất bản, tác giả gửi tặng. Sách dày 26 trang khổ lớn gồm 22 bài thơ, giá 34 đ.

Xin trân trọng cảm ơn các tác giả, nhà xuất bản và ân cần giới thiệu cùng quý vị độc giả.

BÁCH-KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ
160, Phan-Đình-Phùng
Đ. T. 25.539 - H. T. 339

SAIGON

-:-

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA

DÀI HẠN

Phương danh độc giả.....

Địa chỉ.....

Thời hạn mua (1)..... bắt đầu từ.....

Thẻ thức trả tiền.....

..... ngày..... tháng..... 1962

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

Một năm: 180 \$

6 tháng : 90 \$

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu hoặc gửi bưu phiếu.

• Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

— Trả trước 180 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (20 số thường 200 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 240 \$)

• Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhà trong dịp Tết mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

MỤC-LỤC THEO BỘ MÔN CỦA BÁCH-KHOA

(Từ số 121 đến số 132)

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số tạp-chí	Trang
KHẢO-LUẬN				
CHÍNH-TRỊ				
1	Mao-Trạch-Đông lùi một bước	Tiêu-Dân	129	57
2	Có gì thay đổi nơi Krouchtchev ?	— id —	130	108
3	Phi-Châu 1961	Trần-Quốc-Dũng	121	111
4	Mặt trái Katanga	Trọng-Khang	122	167
5	Thử bàn về vấn đề khắc khổ	Huỳnh-Văn-Lang	121	3
6	Trí thức và văn nghệ sĩ miền Bắc Việt-Nam mười lăm năm dưới bóng cờ đỏ	Như-Phong	129	19
7	— id —	— id —	130	17
8	Nam-Tư và Djilas	Thu-Thủy	130	105
9	Một năm qua, một năm tới	Vũ-Nam-Thủy	121	117
10	Hiện tình cuộc bang giao giữa Nga- Mỹ	Hoàng-Minh-Tuynh	121	119
11	Từ cuộc bang giao Nhật-Hàn tới cuộc phát triển vùng Đông-Nam-Á	— id —	122	3
12	Tại sao Ấn-Độ dùng võ lực chiếm lại Goa	— id —	123	3
13	Có chuyện lạ tại điện Kremlin	— id —	124	3
14	Hiệp-Chủng-quốc với chủ nghĩa trung lập	— id —	125	3
15	7 năm chính sách Pháp tại Algérie	— id —	126	3
16	— id —	— id —	127	3
17	Hiện tình Tây-Âu và thế giới dưới mắt thủ tướng C. Adenauer	— id —	128	3
18	Hiệp-Chủng-quốc với chủ nghĩa thực dân	— id —	129	3
19	Anh-quốc với chủ nghĩa thực dân	— id —	130	3

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số tạp chí	Trang
20	Pháp-quốc với chủ nghĩa thực dân	Hoàng-Minh-Tuynh	131	3
21	Tại sao Trung-Hoa cộng sản phải bãi bỏ « bước nhảy vọt » và hòa giải với Liên-Xô	— id —	132	3
<u>GIÁO - DỤC</u>				
1	Cần phải đặc biệt chú ý đến hạng trẻ anh tuấn	Nguyễn-Hiến-Lê	125	23
2	— id —	— id —	127	11
3	Phải mạnh dạn cải tổ nền giáo dục Việt-Nam	— id —	128	11
4	— id —	— id —	129	27
5	— id —	— id —	130	33
6	— id —	— id —	131	11
7	— id —	— id —	132	11
8	Nên bỏ hay nên sửa chương trình Triết ở bậc Trung học	Bùi-Hữu-Sùng	130	9
9	— id —	— id —	131	31
<u>KHOA-HỌC</u>				
1	Người vũ trụ thứ 2 của Mỹ : Scott Carpenter	N. M. H.	131	110
2	Nhiên liệu đặc với cuộc thám hiểm không gian	Vũ-Thụy-Hoàng	123	41
3	Mùa xuân trường cửu : sinh vật học và đời sống bất diệt	Cô-Liêu	122	23
4	Uyên nguyên đời sống	— id —	124	39
5	Tương lai sinh động học	— id —	125	41
6	Ngày mai sẽ là ngày « máy trí » ?	— id —	126	31
7	Khoa học có thể làm được máy biết suy tưởng không ?	— id —	127	29
8	Bảo vệ nòi giống	— id —	129	37
9	Tại sao cần thử bom trên thượng tầng không khí	— id —	131	27

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chí	Trang
10	Nguồn lợi của đại dương	Trịnh-Thiên-Tứ	130	53
12	Nobel Khoa học năm 1961	Võ-Quang-Yến	121	45
13	Thêm một người vũ trụ : John Gleen	— id —	125	17
<u>KINH - TẾ — TÀI - CHÁNH</u>				
1	Viễn tượng thị trường Việt-Nam trong năm tới	Nguyễn-Phúc-Sa	121	61
<u>NGHỆ - THUẬT</u>				
1	Vài nhận xét về xu hướng Nhạc thế giới	Trần-Văn-Khê	121	124
2	Hội nghị thường niên ban chấp hành hội đồng quốc tế Âm nhạc	— id —	128	49
3	Triển lãm Hội họa mùa Xuân năm 1962	Nguyễn-Văn-Phương	127	67
4	Xem tranh Tàu	Đoàn-Thêm	121	75
5	Nhận xét về tranh Tàu	— id —	122	35
6	Tìm đẹp	— id —	124	35
7	Đẹp là gì	— id —	126	37
8	Bên lề nghệ thuật	— id —	128	37
9	Họa sĩ và thế giới ngày nay	Bùi-Giáng và Thu-Thủy	127	52
<u>PHÁP-LUẬT</u>				
1	Mánh lới điều tra	Trần-Thúc-Linh	124	19
2	— id —	— id —	126	27
3	— id —	— id —	132	23
<u>SỬ - ĐỊA</u>				
1	Liệt sĩ Nguyễn-Hiệu	Hoàng-Xuân-Hãn	121	66
2	Nguyễn-Thần-Hiến, một lãnh tụ trọng yếu trong phong trào Đông-du	Nguyễn-Văn-Hầu	124	9
3	— id —	— id —	125	9
4	Tòa Khâm sứ	Bửu-Kế	131	19
5	— id —	— id —	132	33

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập ch	Trang
6	Một bi kịch trên ngàn năm chưa dứt	Nguyễn-Hiến-Lê	121	31
7	Từ vụ Dreyfus đến cuốn l'Etat Juif	— id —	122	13
8	Một vụ sôi nổi khắp thế giới : vụ Exodus	— id —	123	9
9	Quốc gia Israel	— id —	124	25
10	Thái-Phiên và cuộc Duy-Tân khởi nghĩa	Thiện-Sinh	123	23
<u>TRIẾT - HỌC</u>				
1	Dịch lý và thiên địa chi tình	Nguyễn-Văn-Ba	121	3
2	Thảo luận về tư tưởng Mác-xít	Bùi-Hữu-Sùng	124	111
3	Husserl, ông tổ văn chương triết lý hiện tượng học	Trần-Hương-Tử	121	101
4	Phương pháp Hiện tượng học	— id —	122	53
5	Jaspers, Hiện sinh và Siêu việt	— id —	123	31
6	Triết gia và hiện sinh	— id —	124	43
7	Siêu việt thể của Jaspers	— id —	125	51
8	— id —	— id —	126	19
9	— id —	— id —	127	33
10	Marcel, Hiện sinh và Huyền nhiệm	— id —	129	41
11	— id —	— id —	130	43
12	G. Marcel, và Huyền nhiệm	— id —	131	43
13	Sartre hay là thuyết Hiện sinh phi lý	— id —	132	43
<u>VĂN - HỌC</u>				
1	Quá trình tiến hóa của ca trù và ảnh hưởng của ca trù đối với văn học dân tộc	Đỗ-Bằng-Đoàn	132	25
2	Kinh nghiệm đời văn	Phong-Giao	129	63
3	— id —	— id —	130	61
4	— id —	— id —	131	51
5	— id —	— id —	132	57

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chí	Trang
6	Tiểu thuyết trong năm 1961	Vũ-Hạnh	121	133
7	Thơ Tôn phu nhân của Tôn-Thọ-Tường	Đông-Hồ	127	23
8	Bác sĩ Hồ-Thích nhà cách mạng văn học Trung-Quốc đã từ trần	Nguyễn-Hiến-Lê	126	13
9	Thời đại tinh trong văn học	Võ-Phiến	121	7
10	Thanh niên ngày nay thích đọc gì ?	— id —	129	105
11	2 giải thưởng văn chương ở Formentor	— id —	131	104
12	Trí thức và văn nghệ sĩ miền Bắc Việt- Nam mười lăm năm dưới bóng cờ đỏ	Như-Phong	129	19
13	— id —	— id —	130	17
14	Con Cọp theo quan niệm ta trong văn thơ	Thuần-Phong	122	9

NẾP SỐNG NƯỚC NGƯỜI

1	Lá thư Luân-Đôn	Linh-Bảo	131	59
2	Giới thiệu nước Hòa-Lan	T. Đ. G.	125	33
3	— id —	— id —	126	47
4	— id —	— id —	127	39
5	Lữ quán Nhật	Phan-Văn-Ngân	121	145
6	Cảm nghĩ trong một cuộc viễn du thế giới	L. M. Parrel (Cô-Liêu dịch)	128	29
7	— id —	— id —	129	11
8	Những nghề phụ trong dịp Hè trên đất Pháp	Mộng-Trung	121	155

SINH - HOẠT — VĂN - NGHỆ

SINH-HOẠT

1	Hội mùa xuân với đời sống tình cảm Việt-Nam	Nguyễn-Ngu-Í thuật	123	114
2	Đông-Hồ nói chuyện về thơ	— id —	124	114
3	Tùy bút và phụ nữ	— id —	125	94

Số thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chí	Trang
4	Những lối nói Việt-Nam	Nguyễn-Ngu-Í	126	113
5	Thuật một vài nhận xét về tình trạng bế tắc trong ngành tiểu thuyết Việt- Nam	— id —	128	107
6	Phật giáo và nền văn hóa Việt-Nam	— id —	131	106
ĐIỀM-SÁCH				
1	Độc « Le Domaine maudit » của Cung- Giữ-Nguyên	Võ-Hồng	131	101
2	Mây trời (giới thiệu cuốn Les mer- veilleux nuages của F. Sagan)	Cô-Liêu	123	49
3	Độc « Người công giáo trước thời đại »	Nguyễn-Anh-Linh	127	45
4	Độc « Printemps inachevé » của bà Lý- Thu-Hồ	Bùi-Hữu-Sùng	128	110
5	Độc « Viết và đọc tiểu thuyết » của Nhất-Linh	Cô Phương-Thảo	122	97
6	Độc « Những đêm mưa » của Linh- Bảo	Tràng-Thiên	121	252
7	Độc « Dưới bóng vạn lý » (Pearl Buck, Lê-Bá-Kông và Vũ-Phương-Minh dịch)	— id —	123	111
8	Độc « Chị em Hải » của Nguyễn-Đình- Toàn	— id —	125	90
9	Độc « Hương rừng Cà-Mau » của Sơn- Nam	— id —	130	101
10	Độc « Triết học nhập môn » của L. M Trần-Thái-Đĩnh	Nguyễn-Văn-Trung	124	64
PHỎNG-VẤN về quan niệm sáng tác do Nguyễn-Ngu-Í phụ trách ;				
1	Tổng kết cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác		117	163
2	Trả lời cuộc phỏng vấn : Vân-Trang — Bút-Trà — Hoàng- Trọng-Miên — Nguyễn-Mạnh-Côn — Bùi-Giang.		118	73
3	Tìm hiểu nỗi lòng ban biên tập Bách-Khoa		119	91
4	Đình-Hùng — Tchya — Đông-Hồ trả lời cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác		120	73

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chí	Trang
5	Phạm-Văn-Hạnh — Nguyễn-Thị-Vinh — Trọng-Lang		125	61
6	Đỗ-Bá-Thế — Phạm-Cao-Củng — Trúc-Liên — Mai-Thảo — Á-Nam Trần-Tuấn-Khải		126	91-112
7	Lá thư mở đầu cuộc « phỏng vấn hội họa »		127	64
8	TRẢ LỜI CUỘC PHỎNG VẤN VỀ « QUAN NIỆM HỘI HỌA » :			
9	Văn-Đen		128	104
10	Nguyễn-Văn-Rô — Nguyễn-Sao		129	95
11	Thái-Tuấn — Nhan-Chí		130	91
12	Tạ-Ty — Duy-Thanh — Tú-Duyên		131	86
	Hiếu-Đệ — Đình-Cường — Lâm-Triết		132	93
	<u>TRUYỆN-NGẮN</u>			
1	Méa culpa	Nguyễn-Mạnh-Côn	129	83
2	Giao thừa	Doãn-Dân	122	113
3	Qua cơn thử lửa	Phạm-Du	125	73
4	Người khách qua đường	Lê-Tất-Điều	124	107
5	Nỗi buồn	— id —	127	83
6	Quãng đường lội	— id —	131	79
7	Một chuyến xuất hành	Thạch-Hà	123	57
8	Mùa xuân trên đỉnh non cao	Vũ-Hạnh	122	142
9	Lòng suốt	— id —	132	83
10	Tia nắng rớt	Võ-Hồng	121	221
11	Những bí mật của anh Đỗ-Cúc	— id —	128	89
12	Người cha và người con	Mai-Thảo	126	77
13	Bướm lạ	Nhật-Tiến	121	179
14	Cái kiến	— id —	126	55
15	Thằng cháu tôi	Vân-Trang	130	85
	<u>TRUYỆN-DỊCH</u>			
1	Con dao cắt bánh mì (dịch Erskine Cald- well)	Nguyễn-Minh-Hoàng	123	65
2	Buồn chán (dịch A. Moravia)	— id —	127	75

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chỉ	Trang
3	Một ngày vui nhất của con cá chuối (dịch J. D. Salinger)	Nguyễn-Minh-Hoàng	128	59
4	Công chúa Broadway (dịch Damon Runyon)	— id —	132	69
5	Ma giữa đại dương (dịch Conan Doyle)	Đặng-Trần-Huân	126	67
6	Những con vật biến tính (Rút ngắn Les- animaux dénaturés của Vercors)	Cô-Liêu	121	189
7	Hứa hẹn bình minh (dịch Promesse de l'aube của Romain Gary)	— id —	130	65
8	Món nợ năm xưa (dịch Yashushi Inoue)	Lương-Trọng-Minh	124	83
9	Trò chơi giết người (dịch Gerd Gaiser)	Nguyễn	125	84
10	Đỡ đở đêm (dịch A. Majocchi)	Nguyễn-Hữu-Phiếm	131	65
II	Đánh bạc với ma (dịch Ivo Andricht)	Tràng-Thiên	128	77
TRUYỆN-DÀI				
1	Thư nhà	Võ-Phiến	121	239
2	— id —	— id —	122	127
3	— id —	— id —	123	79
4	— id —	— id —	124	94
THƠ				
1	Chúc hoa	Thanh-An	122	52
2	Ông lão trồng hoa	Trần-Huyền-Án	122	56
3	Đêm giao thừa	Vũ-Quỳnh-Bang	122	140
4	Bàn tay chàng	Trần-Thy-Nhã-Ca	121	59
5	Thơ mùa đông	— id —	132	68
6	Nguyên-vu	Mai-Trúc-Diên	126	54
7	Dạ hội	Bùi-Khánh-Đản	121	99
8	Bọt [sóng	Nghiêu-Đề	122	138
9	Chứng tích	— id —	124	93
10	Buổi sáng năm bệnh II	— id —	129	104
II	Sau phiên thánh đường	Huy-Giang	125	47

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chí	Trang
12	Mùa phượng cũ	Bùi-Giáng	121	161
13	Thư xuân	— id —	122	29
14	Thăm anh chị	— id —	123	75
15	Bày tỏ	— id —	126	65-66
16	Hy lạp	— id —	126	66
17	Thèm về	Thái-Tú-Hạp	128	56
18	Biển dâu, hồn bút	Xuân-Hiến	121	96
19	Tình ca số 1	— id —	126	53-54
20	Họp chợ làng văn	Đông-Hồ	121	98
21	Đường xuân luyến gót	— id —	122	51
22	Thơ Đông-Hồ	— id —	123	77
23	Năm năm	Hoài-Hương	121	96
24	Hương sắc	— id —	122	71
25	Ngăn cách	— id —	123	72
26	Tình quê	— id —	124	62
27	Người em nội trú	— id —	125	48
28	Bình thuận	Hoài-Khanh	125	49
29	Ngồi lại bên cầu	— id —	128	56
30	Thơ	Vũ-Trung — Túy-Lang	129	82
31	Phương xa	Vương-Đức-Lệ	124	63
32	Nắng xuân hồng	Tường-Linh	121	116
33	Bến sương	— id —	122	70
34	Niềm vui hôm nay	— id —	124	70
35	Nói với ảnh	— id —	125	70
36	Lên	— id —	126	52
37	Bướm trắng	— id —	128	56
38	Nẻo cao	— id —	131	74
39	Chân dung 1960	Viên-Linh	121	144

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số Tập chí	Trang
40	Lục bát	Viên-Linh	122	141
41	Chân dung	— id —	124	92
42	Thanh niên	— id —	128	56
43	Phiên buồn	— id —	131	78
44	Mùa xuân quê nhà	Huy-Lực	121	141
45	Dạ hội mùa xuân	— id —	122	167
46	Tao phùng	— id —	128	73
47	Vàng lạnh	Nguyễn-Nho-Sa-Mạc	132	67
48	Đường bay của thơ	Phan-Duy-Nhân	123	76
49	Rừng vàng	— id —	125	47
50	Người cúi mặt	Lê-Minh-Ngọc	132	81
51	Gửi non	Nguyễn-Hữu-Ngư	121	154
52	Con, mùa xuân của Ba	— id —	122	137
53	Bài thơ đầu năm 40	— id —	124	69
54	Bài ca tuổi nhỏ	Phạm-Lê-Phan	129	81
55	Sóng tóc, Biết rằng...	Hữu-Phương	124	93
56	Biển sóng chiều nay	— id —	125	46-50
57	Lang thang	— id —	129	104
58	Rời bến	— id —	121	151
59	Nhìn trước nhìn sau	Sao-Trên-Rừng	122	69
60	Cô đơn	— id —	123	77
61	Đàn trầm	— id —	121	162
62	Mang_mang	— id —	124	63
63	Vương u	— id —	125	83
64	Nếu đời trắng chết	— id —	126	62
65	3 bài thơ nhỏ	— id —	128	76
66	Thần thoại	Dương-Phù-Sao	121	152

SỐ thứ tự	ĐỀ MỤC SẮP THEO BỘ MÔN	TÁC GIẢ	Số tập chí	Trang
67	Cầu nguyện	Dương-Phù-Sao	I24	71
68	Bày tỏ	— id —	I26	65-66
69	Đường trưa	Hà-Nguyên-Thạch	I32	68
70	Đi về giấc cũ	Đoàn-Thêm	I21	I14
71	Hát hoa	— id —	I22	I64
72	Hòa âm số 1	— id —	I23	74
73	Hòa âm số 2	— id —	I24	72
74	Hòa âm số 3	— id —	I25	46
75	Hòa âm số 4	— id —	I26	64
76	Hòa âm số 5	— id —	I28	74
77	Hòa âm số 6	— id —	I29	94
78	Hòa âm số 7	— id —	I31	73
79	Hòa âm số 8	— id —	I32	92
80	Nét buồn	Đỳnh-Hoàng-Sa	I31	75
81	Tiếng kêu hoan hỉ	Hoàng-Trình	I31	64
82	Giấc mộng xuân	Mộng-Trung	I23	88
83	Chỉ có một lần thôi	— id —	I31	77
84	Khi trở lại Sài Gòn	Trần-Dạ-Từ	I21	I59
85	Rừng	— id —	I28	58
86	Tâm sự	Vũ-Vượng	I32	82

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP có đầy đủ từ tập 1 đến tập 14 (từ Bách-Khoa số 1 đến số 132)

— Trong 4 năm đầu, mỗi tập gồm 12 số giá mỗi tập 110\$

— Từ năm thứ Năm (1961) trở đi, vì số trang tăng thêm, nên mỗi tập chỉ đóng có 6 số, giá mỗi tập 65\$.

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP có bán tại tòa soạn Bách-Khoa 160, Phan-Dình-Phùng, Saigon và tại các hiệu sách lớn ở Đô thành và các Tỉnh.

PASTILLES : { **VANCO** MÙI « MENTHE »
CAM MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cuồng họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRU'ONG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaur Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance France Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Số máy nói : 21.253 — 23.913

FOREIGN EXCHANGE BANK
THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai lo HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. I

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ningyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Senba -
Shinsaibashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -
Rangoon - Bangkok - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney.

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.

**Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

● *Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.*

● *Installations de gazothérapie.*

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →



— tại nhà in I.N.D.E.O. —

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

*Bạn đã đọc truyện dịch của Đặng-Trần-Huân trong BÁCH-KHOA,
bạn hãy tìm mua tại các tiệm sách lớn :*

NGÀY VUI

Sáng tác của **ĐẶNG-TRẦN-HUÂN**

GỒM 7 TRUYỆN NGẮN — 1 DU KÝ

DÀY NGÓT 170 TRANG — BÌA LÁNG 4 MÀU — GIÁ 32\$

- *Các bạn yêu hội họa.*
- *Các bạn chưa có dịp chú ý đến Hội họa.*

XIN ĐÓN COI

TÌM HIỂU HỘI HỌA

của **ĐOÀN-THÊM**

Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản

- Nghiên-cứu đầu-tiên ở Việt-Nam về Hội-họa.
- Một kho tài-liệu thâu thập rất công phu.
- Những chỉ dẫn tường tận...
- Những ý-kiến xác-đáng về Hội-họa và Nghệ-thuật.

HƠN 200 TRANH VÀ 20 PHỤ BẢN IN MÀU
SẼ CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH LỚN
Ở ĐÓ THÀNH VÀ CÁC TỈNH

ĐỌC VÀ CỒ ĐỘNG

BÁCH KHOA

ĐÃ PHÁT HÀNH :

GIẢNG VĂN ĐỆ THẤT

Của G. S. BÀNG-BÁ-LÂN

- Soạn theo đúng chương-trình hiện hành của Bộ Q. G. G. D.
- Trình bày mới lạ — Nhận xét khác thường
- Phương-pháp giản minh — Nhiều hình ảnh đặc biệt

Sách dày trên 200 trang, khổ 16 X 23cm. Giá 40\$

Nhà sách XÂY DỰNG xuất bản
361/31, Phan-Đinh-Phùng — SAIGON

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸
金字烟



Cigarettes **JOB** Surfiner
COFAT CHOLON



C. L. DAV



LA-VÉ

“33”

HÀO HẠNG



Cigarettes
VIRGINIE

Quản-nhiệm : HUYNH-VAN LANG

Chủ-nhiệm :

Tòa Soạn

160, Phan-Đình-Phùng — Saigon
Dây nói 25.539

In tại nhà in VĂN-HÓA
412-414, Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Giá : 10\$
Công sở : 15\$